

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG
BACGIANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH BẮC GIANG
BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK
2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2020

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM BÁ DŨNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Tham gia biên soạn:

**TẬP THỂ PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG**

LỜI NÓI ĐẦU

Ấn phẩm “Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang năm 2019” được Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang biên soạn là tài liệu công bố chính thức các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang. Nội dung ấn phẩm bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang trong các năm: 2015, 2016, 2017, 2018 và sơ bộ 2019.

Các chỉ tiêu thống kê trong ấn phẩm này được thu thập, tính toán, tổng hợp theo phương pháp hiện hành theo quy định thống nhất của ngành Thống kê Việt Nam. Một số chỉ tiêu của các năm trước có sự thay đổi do đã tính toán lại theo số liệu các báo cáo chính thức năm và số liệu từ các cuộc điều tra thống kê... Vì vậy, đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong ấn phẩm này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- : Số liệu không phát sinh.

... : Số liệu có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm. Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Giang ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của mọi đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ:

Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Lưu, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0204.3823995.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC GIANG

FOREWORD

“Bac Giang Statistical Yearbook 2019” has been compiled and published by Bac Giang Statistics Office. Its contents includes basic data reflecting the general socio-economic movement and situation of Bac Giang province in years: 2015, 2016, 2017, 2018 and prel. 2019.

The statistical indicators in this statistical yearbook are collected, calculated, synthesized by the method of the current regulations of Vietnam General Statistics Office. Some indicators of previous years has changed due to being calculated and adjusted according to the yearly official report; So, suggest the readers should use the revised data of this yearbook.

Special symbols use in the book:

- : No facts occurred.

... : Facts occurred but no information.

Bac Giang Statistics Office would like to express sincere thanks to comments and ideas of offices, units, individuals both in content and form of the yearbook. Mistake may sometimes be unavoidable, thus we sincerely looks forward to receiving any comments and ideas from readers and users in order to help Bac Giang Statistics Office to improve the next publication and better meet the needs of information users.

All comments should be sent to address:

Aggregated Statistics Department, Bac Giang Statistics Office

Address: Nguyen Thi Luu, Bac Giang city, Bac Giang province.

Tel: 0204.3823995.

BAC GIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC **CONTENTS**

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang năm 2019	7
<i>Overview on socio-economic situation in Bac Giang province in 2019</i>	19
I. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	31
II. Dân số và lao động - <i>Population and employment</i>	47
III. Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước và bảo hiểm <i>National accounts, state budget and insurance</i>	91
IV. Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>	123
V. Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	155
VI. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	249
VII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	335
VIII. Thương mại và du lịch - <i>Trade and tourism</i>	357
IX. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	377
X. Vận tải, bưu chính và viễn thông <i>Transport, Postal services and Tele-communications</i>	401
XI. Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>Education, training and science, technology</i>	421
XII. Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường - <i>Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment</i>	465

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẮC GIANG NĂM 2019

Năm 2019, mặc dù tiếp tục chịu ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại toàn cầu và tình hình bất ổn của kinh tế thế giới, nhưng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang vẫn đạt được những kết quả quan trọng trên một số các lĩnh vực chính: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 16,19%. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng vượt bậc, công nghiệp phát triển nhanh cả về quy mô và giá trị, nên đã góp phần chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động; hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển đa dạng, du lịch tạo bước đột phá; Riêng khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn gặp nhiều khó khăn ước đạt 95,71% so với cùng kỳ. Kết quả đạt được của các ngành, các lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2019 tính theo giá so sánh 2010 ước đạt 72.151,4 tỷ đồng, tăng 16,19% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 26,45%); khu vực dịch vụ tăng 6,90%. Riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,29%. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp 15,17 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 1,54 điểm phần trăm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản làm giảm 0,76 điểm phần trăm.

** Khu vực công nghiệp và xây dựng:* Ước đạt 45.048,9 tỷ đồng, tăng 26,45%. Riêng ngành công nghiệp ước đạt 38.354,7 tỷ đồng, tăng 28,79% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp của một số ngành chính như: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 31,17%, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung; ngành cung cấp nước ước đã đạt mức tăng trưởng cao với 26,0%; ngành xây dựng ước đạt mức tăng trưởng khá với 14,49%.

Nguyên nhân do:

+ Trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh có thêm hơn 140 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp mới đi vào hoạt động đã làm cho giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 tăng 3.452 tỷ đồng;

+ Một số doanh nghiệp tiếp tục mở rộng và sản xuất đúng công suất đã làm tăng sản lượng cũng như giá trị sản xuất tăng 39.316,8 tỷ đồng;

+ Khu vực kinh tế cá thể tiếp tục phát triển ổn định đã đóng góp 495 tỷ đồng vào giá trị sản xuất tăng chung toàn tỉnh.

* *Khu vực dịch vụ*: Nhìn chung hoạt động của các ngành dịch vụ trong tỉnh vẫn duy trì ở mức độ tăng trưởng tương đương với năm 2018, ước đạt 14.836,8 tỷ đồng, tăng 6,9%. Một số ngành có mức đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy tăng 9,97%; ngành vận tải kho, bãi tăng 11,36%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,35% so với cùng kỳ năm 2018...

Nguyên nhân chính là do:

+ Tỉnh chưa có được những công trình, dự án lớn với qui mô hoạt động mang lại giá trị lớn đóng góp cho khu vực dịch vụ. Chính phủ vẫn tiếp tục chính sách tiết kiệm chi tiêu công nên cũng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ công;

+ Kết quả đạt được về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, nên các đơn vị kinh doanh, các siêu thị lớn cùng các cửa hàng tự chọn luôn mở rộng lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác cùng với những tín hiệu khả quan về hoạt động xuất khẩu, thu hút khách du lịch và nhà đầu tư đến với tỉnh Bắc Giang trong năm 2019;

+ Các ngành sản xuất vật chất như công nghiệp, xây dựng... phát triển ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng khá đã góp phần kích thích cho các ngành dịch vụ phát triển theo;

+ Sản xuất phát triển, giá cả ít biến động, lạm phát được kiềm chế, đời sống người lao động được cải thiện, các gói kích cầu đã kích thích người tiêu dùng dẫn đến nhu cầu mua sắm, xây dựng nhà ở và tiêu dùng tăng lên đã góp phần đưa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ tăng cao hơn so

với cùng kỳ.

* *Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*: Ước giảm 4,29%, nguyên nhân chủ yếu:

+ *Ngành trồng trọt*: Diện tích một số cây hàng năm giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển đổi lao động trong nông nghiệp; mặt khác, do sản lượng vải năm nay ước đạt trên 150 nghìn tấn, bằng 76,3% so với cùng kỳ năm 2018.

+ *Ngành chăn nuôi*: Do ảnh hưởng dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt đàn lợn, làm cho số đầu con hiện có giảm mạnh. Theo kết quả điều tra 1/10/2019, đàn lợn hiện có gần 621 nghìn con, bằng 56,2% so với cùng thời điểm năm 2018.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế

Quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2019 theo giá hiện hành ước tính đạt 108.914,1 tỷ đồng; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đạt 60,2 triệu đồng/người/năm. Về cơ cấu nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và xây dựng, giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Khu vực, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 57,63%; khu vực dịch vụ chiếm 24,31%, còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,29%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư toàn xã hội là một chỉ tiêu quan trọng, đóng vai trò quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Do vậy, trong những năm qua Tỉnh luôn quan tâm đến việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh năm 2019 theo giá hiện hành đạt 53,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,8% so với năm 2018 và bằng 49,4% GRDP. Trong đó vốn khu vực nhà nước tăng 11,6%; vốn khu vực ngoài nhà nước tăng 20,9%; vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng 33%.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, năm 2019 toàn tỉnh có 75 dự án cấp mới với số vốn đăng ký là 830,8 triệu USD. Trong đó: Trung

Quốc là quốc gia có nhiều dự án đầu tư được cấp phép nhất với 30 dự án và 313,6 triệu USD vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc với 28 dự án và 188,6 triệu USD vốn đăng ký... Trong các ngành thì ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút hầu hết các dự án với 74/75 dự án, lượng vốn thu hút đạt 830 triệu USD.

4. Doanh nghiệp và hợp tác xã

4.1. Doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 1/1/2019 toàn tỉnh Bắc Giang có 4.420 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 28,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 4.117 doanh nghiệp, tăng 30,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 286 doanh nghiệp, tăng 10,9%; doanh nghiệp nhà nước có 17 doanh nghiệp, giảm 4 doanh nghiệp so với năm 2018 do cổ phần hóa.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 216.199 lao động, tăng 11,0% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 20,3%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,6%; lao động khu vực nhà nước bằng 90,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đạt 168.614,1 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 77.440,6 tỷ đồng, tăng 44,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 79.159,7 tỷ đồng, tăng 5,8%; doanh nghiệp nhà nước đạt 12.013,8 tỷ đồng, bằng 84,9% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đạt 2.870,7 tỷ đồng, trong đó chỉ có khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là hoạt động có lãi (đạt 3.167,3 tỷ đồng) còn lại các khu vực khác đều lỗ (khu vực nhà nước -275,8 tỷ đồng; khu vực ngoài nhà nước -20,7 tỷ đồng). Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2018 ước đạt 1,34% thấp hơn 2,03% của năm 2017.

Tính đến thời điểm 1/1/2019 doanh nghiệp có sự phát triển mạnh về số lượng. Tuy nhiên các doanh nghiệp hiện tại đang hoạt động trên địa bàn

chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ:

- Số doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người hiện đang hoạt động 3.999 doanh nghiệp, chiếm 90,5% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

- Số doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn 10 tỷ là 2.940 doanh nghiệp, chiếm 66,5% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

4.2. Hợp tác xã

Trong năm tỉnh tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn. Số hợp tác xã đang hoạt động toàn tỉnh tại thời điểm 1/1/2019 là 351 hợp tác xã, tăng 11,5% so với năm 2018. Tổng lao động làm việc trong các hợp tác xã là 3.735 lao động.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

5.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

5.1.1. Nông nghiệp

Năm 2019, sản xuất nông nghiệp trong điều kiện tương đối thuận lợi; tình hình sâu bệnh ít, công tác thủy lợi được quan tâm và đảm bảo cung cấp đủ nước gieo cấy và tưới dưỡng cho cây trồng, nên năng suất hầu hết các cây trồng đều tăng, riêng cây vải do thời kỳ ra hoa, thụ phấn và tạo quả trùng với thời điểm thời tiết mưa nhiều xen kẽ với gió mùa Đông Bắc kéo dài, nên tỷ lệ đậu quả không cao, sản lượng chỉ đạt 76,3% so với năm 2018, cụ thể:

5.1.1.1. Trồng trọt

*** Cây hàng năm**

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm của tỉnh ước đạt 162.933 ha, bằng 98,7% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm diện tích trồng cây hàng năm chủ yếu là do chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn và một số diện tích thuộc diện quy hoạch giải phóng mặt bằng của các địa phương, bên cạnh đó còn có một số diện

tích bị bỏ hoang do hiệu quả kinh tế thấp.

+ Diện tích lúa cả năm ước đạt 102.846 ha, bằng 98,9% so với cùng kỳ; trong đó lúa mùa ước đạt 52.907 ha, bằng 98,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Diện tích cây ngô cả năm ước đạt 9.987 ha, bằng 98,2% so với cùng kỳ năm trước.

+ Diện tích cây lạc cả năm ước đạt 9.825 ha, bằng 94,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ Diện tích rau các loại ước đạt 21.921 ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

- Sản lượng: theo đánh giá sơ bộ hầu hết sản lượng các cây trồng hàng năm đều giảm do diện tích gieo trồng giảm:

+ Sản lượng lúa cả năm ước đạt 593,6 nghìn tấn, bằng 99% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng ngô ước đạt 41.264 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng lạc ước đạt 25.499 tấn, bằng 94,9% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng rau các loại ước đạt 393,9 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

** Cây lâu năm*

- Tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có 51.258 ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu do một số diện tích lúa ở các huyện miền núi do không chủ động được nguồn nước đã chuyển sang trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn: Cam diện tích đạt 5.058 ha, tăng 3,9% so với cùng kỳ (tăng 189 ha); Bưởi diện tích đạt 5.182 ha, tăng 12,7% so với cùng kỳ (tăng 584 ha); Nhãn diện tích đạt 3.222 ha, tăng 6,0% so với cùng kỳ (tăng 183 ha)...

- Sản lượng cam ước đạt 44.511 tấn, tăng 35% so với năm 2018; sản lượng bưởi ước đạt 29.351 tấn, tăng 39,7% so với cùng kỳ.

Riêng diện tích cây vải đạt 28.126 ha, bằng 99,2% so với cùng kỳ. Sản lượng vải toàn tỉnh cả năm đạt 150.390 tấn, bằng 76,3% so với năm 2018.

5.1.1.2. Chăn nuôi

Năm 2019, đàn gia súc vẫn có xu hướng giảm, gia cầm phát triển tương đối ổn định, riêng đàn lợn do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi khiến cho tình trạng lợn chết hàng loạt xảy ra ở nhiều địa phương trong tỉnh, do vậy đàn lợn giảm mạnh trong năm, cụ thể:

Theo kết quả điều tra chăn nuôi 1/10/2019: Đàn trâu toàn tỉnh đạt 44.255 con, bằng 97,6% so với cùng kỳ; đàn bò 137.760 con, bằng 97,3% so với cùng kỳ; đàn lợn 620.928 con, bằng 56,2% so với cùng kỳ; đàn gia cầm 17.762 ngàn con, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2.318 tấn, bằng 97,9% so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 6.352 tấn, bằng 101,1% so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 127.672 tấn, bằng 79,4% so với cùng kỳ; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 50.177 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

5.1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2019 cơ bản thuận lợi do mưa đều, lượng mưa đảm bảo ổn định cho việc phát triển lâm sinh trên địa bàn. Chất lượng rừng trồng tăng cao, trong năm diện tích rừng trồng tập trung vào rừng sản xuất:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 8.344 ha, bằng 99,4% so với cùng kỳ.

- Sản lượng gỗ: Công tác khai thác được ngành kiểm lâm kiểm tra, giám sát nên đảm bảo độ che phủ cũng như tái sinh và độ tuổi gỗ khai thác. Sản lượng gỗ năm 2019 toàn tỉnh khai thác đạt 649.398 m³, tăng 7,6% so với cùng kỳ.

5.1.3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản: Tuy diện tích nuôi trồng giảm nhưng nhờ áp dụng

các biện pháp nuôi thâm canh - bán thâm canh cho năng suất cao; cũng như việc đưa giống cá có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của tỉnh và điều kiện thời tiết ẩm thuận lợi, các đợt rét ngắn và ít hơn mọi năm, lượng mưa đủ đảm bảo mặt nước nuôi trồng nên ngành thủy sản đã đạt kết quả khá: Diện tích nuôi trồng sơ bộ đạt 9.845 ha, bằng 99,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản ước đạt 46.038 tấn, tăng 5,3% so với thực hiện 2018; trong đó sản lượng nuôi trồng là 42.535 tấn, tăng 6,0%.

5.2. Công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh cơ bản phát triển ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2019 ước tăng 30,08% so với năm 2018, trong đó ngành khai thác mỏ ước tăng 12,52%; công nghiệp chế biến ước tăng 32,71%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt bằng 93,08%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải ước tăng 18,69% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân do các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất sản phẩm điện tử có tỷ trọng lớn vẫn duy trì được sản xuất ổn định, tình hình tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, ngoài ra có nhiều doanh nghiệp được ưu đãi về thuế, cơ sở vật chất để tăng năng suất lao động; các doanh nghiệp năm trước mới đi vào hoạt động, năm nay ổn định dây chuyền sản xuất nên sản lượng sản phẩm tăng cao như: Công ty TNHH JA Solar, công ty TNHH Lim Electronics VN, công ty TNHH J&Y Electronics VN, công ty Nano Hightech, công ty EMW, công ty Fuhong, công ty Hosiden... Mặt khác, trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh có nhiều doanh nghiệp đi vào hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp; khu vực kinh tế cá thể tiếp tục phát triển ổn định đã đóng góp vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp.

Tuy nhiên ngành công nghiệp của tỉnh vẫn còn một số hạn chế như:

- Khó khăn lớn nhất đối với sản xuất công nghiệp hiện nay là tình trạng công nghệ lạc hậu. Mặc dù những năm vừa qua, một số doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ nhưng mới chỉ là bước đầu, vì nguồn vốn còn hạn chế. Do trình độ công nghệ của thiết bị, máy móc như vậy nên dẫn đến chi phí cao, chất lượng sản phẩm thấp, chưa đủ sức cạnh

tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Sản xuất công nghiệp của tỉnh còn mang nặng tính chất gia công, lắp ráp cho nước ngoài, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng, cũng như thị trường tiêu thụ. Vì vậy, giá trị sản xuất thì lớn, tăng trưởng cao, nhưng giá trị tăng thêm thì nhỏ, điển hình là sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất các sản phẩm may mặc... những sản phẩm chế biến từ nguyên liệu của ngành nông, lâm nghiệp lại xuất khẩu ở dạng thô hoặc sơ chế là chủ yếu. Nhiều loại rau quả đến mùa thu hoạch không có đủ năng lực chế biến, gây lãng phí cho tỉnh.

5.3. Thương mại và du lịch

Năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 29.395,8 tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 26.359,6 tỷ đồng, chiếm 89,6%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.966 tỷ đồng, chiếm 6,7%; Du lịch lữ hành là 45,8 tỷ đồng, chiếm 0,2% và dịch vụ khác đạt 1.024,4 tỷ đồng, chiếm 3,5% trong tổng cơ cấu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 26.359,6 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2018, trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao: xăng dầu các loại tăng 17,8%; hàng may mặc tăng 16,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,8%... Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng do:

+ Hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng trên địa bàn đạt tốc độ tăng trưởng khá, thu nhập của người lao động được cải thiện nên nhu cầu mua sắm trong dân cư tăng.

+ Do chính sách tăng mức lương cơ bản theo vùng nên việc chi tiêu của người dân tăng cao hơn.

+ Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả được tăng cường, góp phần đẩy mạnh hoạt động thương mại.

Hoạt động du lịch khởi sắc: Số lượng khách trong nước và quốc tế đến tỉnh ngày càng đông. Năm 2019 tỉnh đã đón 339.366 lượt khách du

lịch, tăng 3,2% so với năm 2018.

5.4. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải năm 2019 đạt mức tăng trưởng khá, nguyên nhân do sản xuất phát triển dẫn đến nhu cầu đi lại của dân cư và nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tăng, cụ thể:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5.190,8 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2018. Trong đó, vận tải đường bộ chiếm phần lớn với doanh thu 4.781,8 tỷ đồng, chiếm 92,1% trong tổng doanh thu.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2019 ước đạt 29.036 nghìn người, tăng 10,2% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.311.033 nghìn HK.km, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2019 ước đạt 35.791 nghìn tấn, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 924.910 nghìn tấn.km, tăng 14,0% so với năm 2018.

6. Một số vấn đề xã hội

6.1. Dân số, lao động và việc làm

6.1.1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.810,4 nghìn người, tăng 32,9 nghìn người, tương đương tăng 1,85% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị là 207,4 nghìn người, chiếm 11,45%; dân số nông thôn là 1.603,0 nghìn người, chiếm 88,55%; dân số nam là 908,7 nghìn người, chiếm 50,19%; dân số nữ là 901,7 nghìn người, chiếm 49,81%.

Tổng tỷ suất sinh đạt 2,31 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính là 100,77 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 17,2‰; tỷ suất chết thô

là 6,3‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 14,5‰, giảm so với mức 14,73‰ của năm 2018. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2019 là 73,4 năm, trong đó nam là 70,8 năm và nữ là 76,1 năm.

6.1.2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.107,9 nghìn người, tăng 19,8 nghìn lao động so với năm 2018, trong đó lao động nam chiếm 50,53%; lao động nữ chiếm 49,47%; lao động khu vực thành thị chiếm 12,85%; lao động khu vực nông thôn chiếm 87,15%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 1.087,6 nghìn lao động, tăng 0,7% so với năm 2018, trong đó: Lao động khu vực kinh tế Nhà nước đạt 67,1 nghìn người, chiếm 6,2%; lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 926,1 nghìn người, chiếm 85,2% và khu vực đầu tư nước ngoài là 94,4 nghìn người, chiếm 8,6%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo chiếm 18,0% (tương đương với năm 2018), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 45,2%; khu vực nông thôn đạt 16,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 1,37%, trong đó khu vực thành thị là 4,45%; khu vực nông thôn là 1,01%.

6.2. Đời sống dân cư và an toàn xã hội

Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tính chung toàn tỉnh đạt 3.534 nghìn đồng, tăng 2,4% so với năm 2018. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 84,1%, tăng 0,8% so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2019 ước đạt 5,01%, giảm 2,28% so với năm 2018.

Năm 2019, trên toàn tỉnh xảy ra 417 vụ tai nạn giao thông, giảm 67 vụ so với năm 2018. Trong tổng số tai nạn giao thông thì đường bộ chiếm 409 vụ, còn lại 8 vụ đường sắt. Trong 417 vụ tai nạn giao thông, có 197

người chết và 365 người bị thương, số người chết và bị thương đều giảm so với năm 2018. Số vụ cháy, nổ năm 2019 là 35 vụ, tăng 1 vụ so với năm 2018, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 7.466 triệu đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN BAC GIANG PROVINCE IN 2019

In 2019, in context of continuing to be affected by the global trade war and the instability of the world's economy, socio-economic situation in Bac Giang province achieved important and comprehensive results in the following areas: the growth rate of gross regional domestic products (GRDP) was estimated at 16.19%. Industry and construction sector experienced outstanding growth; industry developed rapidly both in scale and value, contributing to a substantial shift in economic and labor structure; trade, service activities vastly diversified, tourism made a breakthrough; only the agriculture, forestry and fishery still faced many difficulties, estimated reached 95.71% over the same period. The results achieved by sectors and fields were shown in more detail as follows:

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2019 (at 2010 constant prices) was estimated at 72,151.4 billion VND, an increase of 16.19% over the same period last year, mainly increasing in industrial and construction sector (up 26.45%); the service sector went up 6.90%; the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 4.29%. In the general growth of the economy, the industry and construction sector contributed 15.17 percentage points; service sector contributed 1.54 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 0.76 percentage points.

** Industry and construction sector:* Gained 45,048.9 billion VND, up 26.45%. Particularly, the industry was estimated at 38,354.7 billion VND, up 28.79% over the same period last year, the contribution of some key industries such as: Processing and manufacturing increased by 31.17%, mainly contributed to the overall growth; water supply was estimated to achieved a high growth rate of 26.0%; construction was estimated to get a good growth rate of 14.49%.

The reason was:

+ In 2019, there were more than 140 newly established industrial enterprises operated in the province, made the industrial gross output at constant 2010 prices increased 3,452 billion VND;

+ Some enterprises continued to expand and produce at the right capacity, leading to an expansion of production as well as gross output increased by 39,316.8 billion VND;

+ Individual business establishments sector continued to spread steadily and contributed 495 billion VND to the overall gross output of the province.

* *Service sector:* In general, service activities in the province remained at the same growth rate as 2018. The total value was estimated at 14,836.8 billion VND, up 6.9%, of which activities contributing a large proportion to the overall growth were: Wholesale, retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles increased by 9.97%; transportation and storage increased by 11.36%; financial, banking and insurance activities increased by 8.35% over the same period in 2018...

The main reasons were:

+ There were no large works and projects with large scale of operation, contributing great value to the service sector. The Government continued to maintain the policy of saving public spending, thus affecting the growth rate of public service industries;

+ Achievements on administrative procedure reform, business environment improvement, business development, therefore, business units, large supermarkets and mini-marts expanded their businesses. On the other hand, export activities had the positive signs, attracting tourists and investors to Bac Giang province in 2019;

+ Material production fields such as industry, construction, etc. developed stability and reached the quite high growth rates, contributing the development of service fields;

+ Production developed, prices were less volatile, inflation was curbed, the living standard of workers were improved, raise demand packages stimulated consumers increased the demand for shopping,

housing construction and consumption, contributing a higher growth rate of the service sector over the same period.

* *Agriculture, forestry and fishery sector:* Estimated decrease of 4.29%, the main causes were:

+ *Cultivation:* The area of some annual crops decreased due to the change of land use purpose, crop structure and labor conversion in agriculture; On the other hand, the output of litchi was estimated to reach over 150 thousand tons, equaling 76.3% over the same period in 2018.

+ *Livestock:* Due to the epidemic impact on the livestock, especially the pig herd, the number of available heads decreased sharply. According to the survey results on October 1, 2019, the pig herds had nearly 621 thousand, equaling 56.2% compared to the same period in 2018.

2. The size and economic structure

The size of 2019 GRDP at current prices was estimated at 108,914.1 billion VND; GRDP per capita was estimated at 60.2 million VND. Regarding the economic structure, there was a shift towards increasing the proportion of industry - construction activities, reducing agriculture, forestry and fishery activities. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.77%; the industry and construction sector accounted for 57.63%; the service sector accounted for 24.31% and the rest was the product taxes less subsidies on production (accounted for 2.29%).

3. Investment

Social investment capital was an important indicator, playing a decisive role for the province's socio-economic growth and development. Therefore, in recent years, the province had always paid attention to mobilizing and effectively using domestic and foreign investment capital.

Total realized investment in the province in 2019 at current prices reached 53.8 trillion VND, an increase of 22.8% compared to 2018 and equaling 49.4% of GRDP. Of which, the state sector capital increased 11.6%; the non-state sector went up 20.9%; the FDI sector reached 33%.

In term of attraction of foreign direct investment, in 2019, there were 75 newly licensed projects with a registered capital of 830.8 million USD. Of which: China ranked the top with 30 licensed investment projects and 313.6 million USD of registered capital; followed by Korea with 28 projects and 188.6 million USD of registered capital... Among industries, the manufacturing attracted the largest investment with 74/75 projects, capital resource reached 830 million USD.

4. Enterprises and cooperatives

4.1. Enterprises

As of January 1st, 2019, Bac Giang province had 4,420 enterprises in active, increasing by 28.4% compared to the same period last year, including: 4,117 Non-state enterprises, up by 30.2%; 286 FDI enterprises, up by 10.9%; 17 State-owned enterprises, decreasing by 4 enterprises compared to 2018 due to the process of equitization.

The total number of employees of enterprises in active was 216,199 persons, rising by 11.0% over the same period last year, of which: the employees in Non-state increased by 20.3%; the employees in FDI sector growth 5.6%; the employees in the state sector achieved 90.1% compared to the same period last year.

The annual average business production capital of the enterprise reached 168,614.1 billion VND, a rise of 18.2% over the same period, consist of: Non-state enterprises obtained 77,440.6 billion VND, jumping up 44.0%; FDI enterprises gained 79,159.7 billion VND, up 5.8%; State-owned enterprises recorded 12,013.8 billion VND, by 84.9% over the same period last year.

Profit before tax of enterprises reached 2,870.7 billion VND, of which only the foreign invested enterprises got profit (reached 3,167.3 billion VND), the others were lost (state sector lost -275.8 billion VND; non-state sector lost -20.7 billion VND); The profit rate on revenue in 2018 was estimated at 1.34%, lower than 2.03% of 2017.

Up to the time of January 1st, 2019, enterprises had strong development in quantity. However, the enterprises in active in the province mainly small and medium enterprises:

- The number of enterprises in active with employee size of less than 50 persons was 3,999 enterprises, accounting for 90.5% of the total number of operating enterprises.

- The number of enterprises with capital size of less than 10 billion was 2,940 enterprises, accounting for 66.5% of the total number of operating enterprises.

4.2. Cooperatives

In the year, the province continued to pay attention to support and facilitate collective economic development. The number of cooperatives in active in the whole province as of January 1st, 2019 was 351 cooperatives, an increase of 11.5% compared to 2018. The total number of employees in cooperatives was 3,735 employees.

5. Production result of some areas

5.1. Agriculture, forestry and fishery

5.1.1. Agriculture

In 2019, agriculture production witnessed favorable conditions; there were little pests and diseases, irrigation was focused and ensured sufficient water supply for cultivation and irrigation for crops, so yield of most crops increased, except for litchi trees, due to the period of flowering, pollination and fruit production coincided with the time of heavy rainfall and the long northeast monsoon, caused the fruiting rate was not high, yielding only 76.3% compared to 2018, specifically:

5.1.1.1. Crops

**** Annuals crops***

- Area of annual crops in the province was estimated at 162,933 hectares, equaled to 98.7% compared with the same period. The cause of the reduction of annual crops was mainly reduced in paddy due to

conversion to some fruits with higher economic value and some areas was under land clearance planning of localities, there were also some deserted areas due to low production efficiency.

- + Paddy area in the year was estimated at 102,846 hectares, an equal to 98.9% compared with the same period; of which, winter paddy was estimated at 52,907 hectares, equaled to 98.9% compared with the same period last year.

- + Area of maize was estimated at 9,987 hectares, an equal to 98.2% compared with the same period.

- + Area of peanut was estimated at 9,825 hectares, an equal to 94.7% compared with the same period.

- + Area of vegetable was estimated at 21,921 hectares, an increase of 2.3% compared with the same period.

- Production: According to preliminary assessment, most of the annual crop production decreased due to the decrease in cultivated area:

- + Paddy production in the year was estimated 593.6 thousand tons, an equal to 99% compared with the same period.

- + Maize production was estimated 41,264 tons, went up 0.2% compared with the same period.

- + Production of peanut was estimated at 25,499 tons, an equal to 94.9% compared with the same period.

- + Production of vegetable was estimated at 393.9 thousand tons, an increase of 2.4% compared with the same period in 2018.

- * *Perennial crops*

- Total area of perennial crops in the province was 51,258 hectares, an increase of 1.8% compared with the same period, mainly due to some paddy areas in mountainous districts was unable to actively control the water source and converted fruits that brought higher economic efficiency: area of oranges reached 5,058 hectares, an increase of 3.9% compared with the same period (an increase of 189 hectares); Grapefruit area reached 5,182 hectares, rose by 12.7% compared with the same period (a growth

of 584 hectares); Longan area reached 3,222 hectares, rose by 6.0% compared with the same period (a growth of 183 hectares)...

- Production of orange reached 44,511 tons, an increase of 35% compared with 2018; production of grapefruit reached 29,351 tons, rose by 39.7% compared with the same period.

Particularly, litchi area reached 28,126 hectares, equaling 99.2% over the same period. Production of litchi in the province reached 150,390 tons for the whole year, equaling 76.3% compared to 2018.

5.1.1.2. Livestock

In 2019, the flocks of cattle still tended to decrease, the poultry developed relatively stability, specially the pigs affected by the African swine fever caused the mass death of pigs in many localities in the province, led the sharply decreasing of the pig population during the year, retailed as follow:

According to the livestock survey results October 1, 2019: buffalo population in the province reached 44,255, an equal to 97.6% compared with the same period; cattle population reached 137,760 heads, an equal to 97.3% compared with the same period; pigs population reached 620,928 heads, equaling 56.2% compared with the same period; poultry population reached 17,762 thousand, rose by 1.5% compared with the same period last year.

Production of buffalo living weight was estimated at 2,318 tons, an equal to 97.9% compared with the same period; production of cattle living weight was estimated at 6,352 tons, an equal to 101.1% compared with the same period; production of pig living weight reached 127,672 tons, equaled to 79.4% compared with the same period; production of slaughtered poultry was estimated at 50,177 tons, an increase of 2.4% compared with the same period.

5.1.2. Forestry

Forestry production in 2019 was basically favorable, regular rain; rainfall was stable for forestry growth in the area. Quality of planted

forests increased, during the year the planted forest area focused on production forests:

- Area of newly planted forests in the province was estimated at 8,344 hectares, equaling 99.4% compared with the same period.

- Wood production: Exploitation work was checked and supervised by the forest rangers thus ensured the coverage as well as regeneration and age of exploited wood. Wood production in 2019 in the province reached 649,398 m³, an increase of 7.6% compared with the same period.

5.1.3. Fishery

Fishery production: Although the aquaculture area decreased, but thanked to the application of intensive - semi-intensive farming methods for high productivity; as well as bringing high yielding and quality fish into farming that was suitable to the province's conditions and favorable warm weather conditions, cold periods was shorter than every year, the rainfall was enough to ensure the aquaculture water surface. Fishery achieved good results: area of preliminary farming reached 9,845 hectares, an equal to 99.8% compared with the same period last year; fishery production was estimated at 46,038 tons, rose by 5.3% compared with 2018; of which aquaculture production was 42,535 tons, grew by 6.0%.

5.2. Industry

Industrial production in 2019 in the province basically developed stably and achieved a significant growth rate. The index of industrial production in 2019 was estimated to increase by 30.08% compared to 2018, of which the mining and quarrying went up 12.52%; the manufacturing increased by 32.71%; production and distribution of electricity and gas reached only 93.08%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded 18.69% compared to the same period last year.

The reason for above-mentioned situation was that enterprises with high proportion in electronics activities still maintained efficient production due to favorable consumption of their products, in addition,

many enterprises received incentives for taxes and facilities to increase labor productivity; enterprises that just came into operation last year, stabilized their production lines this year, so the output highly increased such as: JA Solar Co., Ltd, Lim Electronics VN Co., Ltd, J&Y Electronics VN, Nano Hightech Co., EMW Co., Fuhong Co., Hosiden Co.,... On the other hand, in the year 2019, in the province, some enterprises went into operation in the field of industry; the individual economic sector continued to spread steadily and contributed to the growth rate of the industry activities.

However, the province's industry still had some limitations such as:

- Outdated technology was the biggest difficulty for industrial production. Although in recent years, some businesses had invested in technological innovation, but this was only the first step, because of limited capital resource. Due to the outdated technological of such equipment and machinery, causing high costs and low product quality that was not sufficient to compete in the domestic and international markets.

- The province's industrial production was mainly processed and assembled to foreign countries; the source of raw materials, components and spare parts, as well as consumption markets was not proactive. Therefore, the production value was large, the growth was high, but the added value was small, the production of electronic products, the production of garments... processed from raw materials of agriculture and forestry were mainly exported in raw or semi-processed form. Many kinds of vegetables and fruits harvested but there were no processing capacity, wasting to the province's industrial production.

5.3. Trade and tourism

In 2019, gross retail sales of goods and services at current prices were estimated to gain 29,395.8 billion VND, a rise of 19.8% compared to the same period in 2018. Particularly, gross retail sales of goods achieved 26,359.6 billion VND, accounting for 89.6%; accommodation and catering services gained 1,966 billion VND, making up 6.7%; tourism and travelling services were 45.8 billion VND, representing 0.2% and other

services reached 1,024.4 billion VND, accounting for 3.5% of total structure.

Gross retail sales of goods was estimated to achieved 26,359.6 billion VND, rising by 13.6% over 2018, of which some commodity groups had high growth rates as follows: fuels expanded by 17.8%; garments rose by 16.4%; wood and construction materials soared by 17.8%, etc. The increase in gross retail sales of goods resulted from the following causes:

- + The industrial production and construction in the province achieved a good growth rate, the labor's income was improved, so the needs of shopping of the people increased.

- + Because of the policy of increase in basic salary by region, the consumption of the people raised higher.

- + The management, inspection and control of the market, prices had been strengthened, contributing to promoting trade activities.

Flourishing tourism activities: The number of domestic and international visitors to the province was increasing. In 2019, the number of visitors to the province was estimated to gain 339,366 persons, went up by 3.2% compared to 2018.

5.4. Transport activities

Transport activities in 2019 achieved a good growth rate thanks to development of production, increased demand of the population for travel and transporting of materials for production, specifically:

Revenue of transportation and storage, support services for transport was estimated at 5,190.8 billion VND, went up by 14.8% compared to 2018. Of which: roadway transport accounted for a large proportion with revenue of 4,781.8 billion VND, shared 92.1% of total revenue.

Passenger transport: The volume of passengers carried in 2019 was estimated at 29,036 thousand passengers, an increase of 10.2% over the same period last year; the volume of passenger traffic was estimated at 1,311,033 thousand passengers.km, a growth of 9.8% over the same

period in 2018.

Freight transport: The volume of freight carried in 2019 was estimated at 35,791 thousand tons, climbed up by 13.7% over the same period last year; The volume of freight traffic was estimated at 924,910 thousand tons.km, an increase of 14.0% compared to 2018.

6. Social issues

6.1. Population, labor and employment

6.1.1. Population

The average population in 2019 in Bac Giang was estimated at 1,810.4 thousand persons, a year on year increase of 32.9 thousand persons, equivalent to an increase of 1.85% over 2018, of which the urban population was 207.4 thousand persons, accounted for 11.45%; the rural population was 1,603.0 thousand persons, made up 88.55%; male population was 908.7 thousand persons, accounted for 50.19%; female population was 901.7 thousand persons, made up 49.81%.

The total fertility rate was at 2.31 children per woman, equaling to the replacement level fertility. The sex ratio at birth was 100.77 male births per 100 female births; the crude birth rate was 17.2‰; and the crude death rate was 6.3‰. Maternal and child health care in particular and health care for improving people's living standards in general was improved. The infant mortality rate was 14.5‰, lower than 2018 figure of 14.73‰. The average life expectancy at birth was 73.4 years in 2019, in which the average life expectancy of male and female was 70.8 and 76.1 years, respectively.

6.1.2. Labor and employment

In 2019, the labor force aged 15 years and over in the province was at 1,107.9 thousand persons, a year on year increase of 19.8 thousand persons, of which male made up 50.53%; and female accounted for 49.47%; the labor force aged 15 years and over in working age in urban and rural was 12.85% and 87.15%, respectively.

Labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2019 was 1,087.6 thousand persons, a year on year increase of 0.7%, of which: labor in the state sector, labor in the non-state sector and labor in the foreign direct investment (FDI) sector was 67.1 thousand persons, 926.1 thousand persons, and 94.4 thousand persons, respectively, with the corresponding share of 6.2%, 85.2% and 8.6%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over reached 18.0% (equivalent to 2018) (Urban area was 45.2% while rural area was 16.7%).

In 2019, unemployment rate of labor force in working age was 1.37%, of which unemployment rate of labor force in working age in urban and rural was 4.45% and 1.01%, respectively.

6.2. Living standards and social safety

In 2019, monthly income per capita at current prices in the province reached 3,534 thousand VND, an increase of 2.4% compared to the previous year. The percentage of the urban population having clean water through a centralized water supply system reached 84.1%, a year on year increase of 0.8%. The rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards in 2019 was estimated at 5.01%, declined by 2.28% against 2018.

In 2019, there were 417 traffic accidents occurred in the province, a year on year decrease of 67 cases. Of which there were 409 road traffic accidents and 8 railway accidents. Traffic accidents caused 197 deaths and 365 wounded, declined against 2018. There were 35 cases of fire and explosion across the province in 2019, a year on year increase of 1 case over 2018, no death and wounded; with an estimated properties damage of 7,466 million VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2019 by district</i>	37
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2019) <i>Land use (As of 31/12/2019)</i>	38
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2019)</i>	39
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 December 2019)</i>	40
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12) <i>Change in natural land area index in 2019 compared to 2018 by types of land and by district (As of 31 December)</i>	41
6	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at stations</i>	42
7	Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at stations</i>	43
8	Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Total rainfall at stations</i>	44
9	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean humidity at stations</i>	45
10	Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	46

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- **Nhiệt độ không khí trung bình ngày** được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- **Độ ẩm không khí tương đối** là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- **Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày** được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON LAND AND CLIMATE**

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

• *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... 24 p.m of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2019
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2019 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under districts</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	230	10	16	204
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	16	10	-	6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	30	-	1	29
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	27	-	2	25
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	23	-	2	21
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	21	-	2	19
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	26	-	1	25
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	-	2	21
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	24	-	2	22
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	19	-	2	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	21	-	2	19

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2019)

Land use (As of 31/12/2019)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589,5	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	301.626,8	77,43
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	147.133,0	37,77
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	80.686,9	20,71
Đất trồng lúa - Paddy land	71.177,5	18,27
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	9.509,4	2,44
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	66.446,1	17,06
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	145.810,0	37,43
Rừng sản xuất - Productive forest	112.177,6	28,79
Rừng phòng hộ - Protective forest	20.595,0	5,29
Rừng đặc dụng - Specially used forest	13.037,4	3,35
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	8.424,7	2,16
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	259,1	0,07
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	84.570,3	21,70
Đất ở - Homestead land	19.474,5	4,99
Đất ở đô thị - Urban	2.978,8	0,76
Đất ở nông thôn - Rural	16.495,7	4,23
Đất chuyên dùng - Specially used land	51.377,8	13,19
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	212,0	0,05
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	25.405,9	6,52
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	4.696,40	1,21
Đất có mục đích công cộng - Public land	21.063,50	5,41
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	383,7	0,10
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	1.431,5	0,37
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	11.893,2	3,05
Đất phi nông nghiệp khác - Others	9,6	-
Đất chưa sử dụng - Unused land	3.392,4	0,87
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	815,9	0,21
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	2.568,8	0,66
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	7,7	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)

*Land use by types of land and by district
(As of 31 December 2019)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389.589,5	147.133,0	145.810,0	51.377,8	19.474,5
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.655,5	2.549,1	201,3	1.868,4	1.136,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	30.643,7	11.989,3	13.032,3	2.535,4	1.497,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	20.830,6	13.189,2	1.039,4	2.564,0	1.800,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24.414,7	14.498,8	2.327,9	3.485,0	2.308,1
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	60.863,1	25.415,0	26.119,9	3.823,0	2.310,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	103.251,4	35.419,9	39.952,9	17.842,5	2.427,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	86.055,7	11.904,1	60.393,3	9.810,7	1.991,6
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	19.173,8	9.780,4	1.862,6	3.524,8	1.840,5
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.101,3	8.971,5	835,8	3.055,4	1.848,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	20.599,7	13.415,7	44,6	2.868,6	2.313,6

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2019)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31 December 2019)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	37,77	37,43	13,19	4,99
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,00	38,30	3,02	28,07	17,08
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,00	39,12	42,53	8,27	4,89
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,00	63,32	4,99	12,31	8,64
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,00	59,39	9,53	14,27	9,45
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,00	41,76	42,92	6,28	3,80
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,00	34,30	38,69	17,28	2,35
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	13,83	70,18	11,40	2,31
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,00	51,01	9,71	18,38	9,60
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,00	52,46	4,89	17,87	10,81
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,00	65,13	0,22	13,93	11,23

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2019 so với năm 2018 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12)

*Change in natural land area index in 2019 compared to 2018
by types of land and by district (As of 31 December)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,78	100,09	106,28	104,98
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	94,98	96,50	108,87	103,23
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,81	98,15	113,39	102,93
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	98,76	99,85	101,99	102,77
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	95,33	102,83	115,53	106,70
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	97,61	99,36	118,01	104,35
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	111,29	100,27	100,03	113,75
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	91,20	100,75	106,76	101,68
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	95,85	95,41	109,59	101,63
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	95,65	99,29	110,59	106,77
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	97,05	259,30	109,72	103,67

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at stations

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,6	24,5	24,1	24,3	25,0
Tháng 1 - <i>January</i>	17,1	16,6	18,9	17,6	17,7
Tháng 2 - <i>February</i>	18,9	16,9	19,4	16,9	21,6
Tháng 3 - <i>March</i>	21,1	20,0	21,1	22,1	21,9
Tháng 4 - <i>April</i>	24,6	25,0	24,2	23,7	26,7
Tháng 5 - <i>May</i>	29,5	27,9	27,3	28,7	27,5
Tháng 6 - <i>June</i>	29,6	30,4	29,5	29,8	30,3
Tháng 7 - <i>July</i>	29,3	29,7	28,7	29,4	30,3
Tháng 8 - <i>August</i>	29,2	28,8	28,5	28,6	29,1
Tháng 9 - <i>September</i>	27,9	28,7	28,3	28,2	28,0
Tháng 10 - <i>October</i>	26,0	27,2	25,2	25,0	25,7
Tháng 11 - <i>November</i>	23,8	22,1	21,6	23,0	22,4
Tháng 12 - <i>December</i>	17,6	20,2	16,9	18,7	18,3

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc

Total sunshine duration at stations

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.548	1.449	1.292	1.502	1.203
Tháng 1 - <i>January</i>	77	41	60	33	35
Tháng 2 - <i>February</i>	39	77	83	26	82
Tháng 3 - <i>March</i>	29	22	38	91	49
Tháng 4 - <i>April</i>	137	49	76	70	106
Tháng 5 - <i>May</i>	228	140	175	221	104
Tháng 6 - <i>June</i>	208	221	137	170	148
Tháng 7 - <i>July</i>	154	172	135	153	173
Tháng 8 - <i>August</i>	184	148	123	142	166
Tháng 9 - <i>September</i>	143	162	141	179	22
Tháng 10 - <i>October</i>	175	182	145	159	168
Tháng 11 - <i>November</i>	92	102	87	149	14
Tháng 12 - <i>December</i>	82	133	92	109	136

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

Total rainfall at stations

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.012,3	1.353,5	1.726,6	1.488,2	1.202,5
Tháng 1 - January	33,0	99,1	65,1	30,4	25,2
Tháng 2 - February	21,8	6,2	21,0	6,7	32,8
Tháng 3 - March	104,5	33,4	59,0	28,4	47,3
Tháng 4 - April	36,0	159,7	57,8	72,4	226,5
Tháng 5 - May	201,2	105,3	70,1	164,1	107,6
Tháng 6 - June	318,3	156,1	291,6	84,2	163,9
Tháng 7 - July	282,5	220,6	202,0	300,0	138,8
Tháng 8 - August	385,0	414,7	426,5	482,9	264,1
Tháng 9 - September	372,9	70,9	279,3	146,8	112,5
Tháng 10 - October	33,7	72,7	185,9	84,4	62,1
Tháng 11 - November	166,5	12,6	17,0	20,7	15,1
Tháng 12 - December	56,9	2,2	51,3	67,2	6,6

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean humidity at stations

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	82	80	80	80
Tháng 1 - <i>January</i>	83	87	81	79	83
Tháng 2 - <i>February</i>	84	74	72	72	84
Tháng 3 - <i>March</i>	91	87	85	81	84
Tháng 4 - <i>April</i>	81	90	81	83	85
Tháng 5 - <i>May</i>	82	85	79	81	82
Tháng 6 - <i>June</i>	84	81	80	77	80
Tháng 7 - <i>July</i>	80	81	84	83	80
Tháng 8 - <i>August</i>	83	87	88	86	81
Tháng 9 - <i>September</i>	86	83	87	82	77
Tháng 10 - <i>October</i>	79	79	79	79	79
Tháng 11 - <i>November</i>	85	81	75	80	76
Tháng 12 - <i>December</i>	82	74	73	81	73

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	2019
Mức nước sông Thương <i>Water level of Thuong river</i>						
Trạm Phủ Lạng Thương <i>Phu Lang Thuong station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	415	490	411	577	373
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	-1	-15	-11	-26	-18
Mức nước sông Lục Nam <i>Water level of Luc Nam river</i>						
Trạm Chũ - <i>Chu station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	1.363	1.113	788	1.055	1.037
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	170	175	165	167	177
Lưu lượng sông Lục Nam <i>Flow of Luc Nam river</i>						
Trạm Chũ - <i>Chu station</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	2.640	1.930	1.160	1.850	1.800
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	0,751	1,260	0,603	0,678	1,430

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND EMPLOYMENT

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
11	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2019 by district</i>	69
12	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	70
13	Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	71
14	Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	72
15	Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	73
16	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	74
17	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	75
18	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	76
19	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	76
20	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	77
21	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	77
22	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	78
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	78
24	Tỷ lệ tăng chung, tăng tự nhiên và tỷ suất di cư thuần của dân số <i>Increase rate, natural increase rate and net emigration rate of population</i>	79

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	80
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	81
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	81
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	82
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	83
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	84
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	85
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	86
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	87
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	88
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	88
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	89

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng

dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

5D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm

bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons/km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (}\%) = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2019

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2019 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.810,4 nghìn người, tăng 32,9 nghìn người, tương đương tăng 1,85% so với năm 2018, bao gồm dân số thành thị là 207,4 nghìn người, chiếm 11,45%; dân số nông thôn là 1.603,0 nghìn người, chiếm 88,55%; dân số nam là 908,7 nghìn người, chiếm 50,19%; dân số nữ là 901,7 nghìn người, chiếm 49,81%.

Tổng tỷ suất sinh đạt 2,31 con/phụ nữ, đạt mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính là 100,77 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 17,2‰; tỷ suất chết thô 6,3‰. Trong năm, công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em nói riêng và công tác bảo vệ sức khỏe, nâng cao mức sống cho người dân nói chung được cải thiện. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi đạt 14,5‰, giảm so với mức 14,73‰ của năm 2018. Tuổi thọ trung bình của dân số năm 2019 là 73,4 năm, trong đó nam là 70,8 năm và nữ là 76,1 năm.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 của tỉnh Bắc Giang đạt 1.107,9 nghìn người, tăng 19,8 nghìn lao động so với năm 2018, trong đó: Lao động nam chiếm 50,53%; lao động nữ chiếm 49,47%; lao động khu vực thành thị chiếm 12,85%; lao động khu vực nông thôn chiếm 87,15%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2019 đạt 1.087,6 nghìn lao động, tăng 0,7% so với năm 2018, trong đó: Lao động khu vực kinh tế Nhà nước đạt 67,1 nghìn người, chiếm 6,2%; lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đạt 926,1 nghìn người, chiếm 85,2% và khu vực đầu tư nước ngoài là 94,4 nghìn người, chiếm 8,6%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo chiếm 18,0% (cao hơn mức 17,8% của năm 2018), trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 45,2%; khu vực nông thôn đạt 16,7%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 1,37%, trong đó: khu vực thành thị là 4,45%; khu vực nông thôn là 1,01%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2019

1. Population

The average population in 2019 in Bac Giang was estimated at 1,810.4 thousand persons, a year on year increase of 32.9 thousand persons, equivalent to an increase of 1.85% over 2018, of which the urban population was 207.4 thousand persons, accounted for 11.45%; the rural population was 1,603 thousand persons, made up 88.55%; male population was 908.7 thousand persons, accounted for 50.19%; female population was 901.7 thousand persons, made up 49.81%.

The total fertility rate was at 2.31 children per woman, equaling to the replacement level fertility. The sex ratio at birth was 100.77 male births per 100 female births; the crude birth rate was 17.2‰; and the crude death rate was 6.3‰. Maternal and child health care in particular and health care for improving people's living standards in general was improved. The infant mortality rate was 14.5‰, lower than 2018 figure of 14.73‰. The average life expectancy at birth was 73.4 years in 2019, in which the average life expectancy of male and female was 70.8 and 76.1 years, respectively.

2. Labor and employment

In 2019, the labor force aged 15 years and over in the province was at 1,107.9 thousand persons, a year on year increase of 19.8 thousand persons, of which male made up 50.53%; and female accounted for 49.47%; the labor force aged 15 years and over in working age in urban and rural was 12.85% and 87.15%, respectively.

Labor force aged 15 years and over engaging in economic activities in 2019 was 1,087.6 thousand persons, a year on year increase of 0.7%, of which: labor in the state sector, labor in the non-state sector and labor in the foreign direct investment (FDI) sector was 67.1 thousand persons, 926.1 thousand persons, and 94.4 thousand persons, respectively, with the corresponding share of 6.2%, 85.2% and 8.6%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over reached 18.0% (higher than 2018 figure of 17.8%) (Urban area was 45.2% while rural area was 16.7%).

In 2019, unemployment rate of labor force in working age was 1.37%, of which unemployment rate of labor force in working age in urban and rural was 4.45% and 1.01%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2019 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) Average population (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	3.895,9	1.810,4	464,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	66,6	174,8	2.624,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	306,4	102,2	333,5
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	208,3	177,9	854,1
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	244,1	217,7	891,7
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	608,6	226,9	372,8
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.032,5	227,3	220,1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	860,6	76,4	88,8
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	191,7	152,7	796,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	171,0	206,3	1.206,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	206,0	248,2	1.205,1

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	1.666.978	832.559	834.419	189.120	1.477.858
2016	1.696.903	848.550	848.353	193.123	1.503.780
2017	1.736.787	869.567	867.220	198.225	1.538.562
2018	1.777.506	891.052	886.454	202.928	1.574.578
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1.810.421	908.672	901.749	207.370	1.603.051
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	1,22	1,35	1,10	1,63	1,17
2016	1,80	1,92	1,67	2,12	1,75
2017	2,35	2,48	2,22	2,64	2,31
2018	2,34	2,47	2,22	2,37	2,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1,85	1,98	1,73	2,19	1,81
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,94	50,06	11,35	88,65
2016	100,00	50,01	49,99	11,38	88,62
2017	100,00	50,07	49,93	11,41	88,59
2018	100,00	50,13	49,87	11,42	88,58
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,00	50,19	49,81	11,45	88,55

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.666.978	1.696.903	1.736.787	1.777.506	1.810.421
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	154.836	157.535	162.369	169.051	174.804
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	99.456	100.261	100.825	101.431	102.197
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	168.802	171.775	175.391	177.005	177.901
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	202.168	205.778	210.426	215.433	217.674
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	212.233	215.580	219.669	223.792	226.905
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	218.571	220.699	223.024	225.397	227.253
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	73.710	74.487	75.096	75.747	76.379
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	134.859	139.405	144.046	148.772	152.721
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	173.498	178.331	187.536	196.924	206.339
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	228.845	233.052	238.405	243.954	248.248

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	832.559	848.550	869.567	891.052	908.672
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	77.321	78.038	80.455	84.047	86.304
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	49.028	49.678	50.080	50.542	50.929
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	83.800	85.374	87.177	88.105	88.652
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100.927	102.725	105.007	107.115	108.409
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	106.174	107.149	110.014	112.707	115.047
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	111.103	112.107	114.013	116.119	117.643
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	37.700	38.343	38.622	39.207	39.672
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	67.454	69.676	71.862	74.125	75.905
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	85.172	89.159	93.360	97.122	102.094
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	113.880	116.301	118.977	121.963	124.017

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	834.419	848.353	867.220	886.454	901.749
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	77.515	79.497	81.914	85.004	88.500
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	50.428	50.583	50.745	50.889	51.268
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	85.002	86.401	88.214	88.900	89.249
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	101.241	103.053	105.419	108.318	109.265
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	106.059	108.431	109.655	111.085	111.858
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	107.468	108.592	109.011	109.278	109.610
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	36.010	36.144	36.474	36.540	36.707
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	67.405	69.729	72.184	74.647	76.816
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	88.326	89.172	94.176	99.802	104.245
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	114.965	116.751	119.428	121.991	124.231

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	189.120	193.123	198.225	202.928	207.370
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	98.923	101.385	104.402	107.499	109.588
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.484	7.661	7.807	7.966	8.092
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.513	8.756	8.996	9.138	9.249
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	9.214	9.422	9.593	9.763	9.870
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	12.592	12.842	13.124	13.254	13.356
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	7.626	7.788	7.999	8.137	8.281
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	8.960	9.038	9.161	9.351	9.582
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	12.420	12.632	13.282	13.650	14.780
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.949	18.022	18.152	18.312	18.528
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	5.439	5.577	5.709	5.858	6.044

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.477.858	1.503.780	1.538.562	1.574.578	1.603.051
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	55.913	56.150	57.967	61.552	65.216
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	91.972	92.600	93.018	93.465	94.105
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	160.289	163.019	166.395	167.867	168.652
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	192.954	196.356	200.833	205.670	207.804
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	199.641	202.738	206.545	210.538	213.549
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	210.945	212.911	215.025	217.260	218.972
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	64.750	65.449	65.935	66.396	66.797
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	122.439	126.773	130.764	135.122	137.941
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	155.549	160.309	169.384	178.612	187.811
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	223.406	227.475	232.696	238.096	242.204

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.232.860	1.242.604	1.250.045	1.280.972	1.337.633
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	215.042	216.603	218.693	241.868	257.198
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	919.503	922.228	924.943	930.168	964.616
Góa - <i>Widowed</i>	78.503	82.767	84.275	85.078	88.720
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	19.812	21.006	22.134	23.858	27.099

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	99,78	96,90	100,70
2016	100,02	96,94	100,74
2017	100,27	97,10	100,98
2018	100,52	97,18	101,13
Sơ bộ - Prel. 2019	100,77	97,20	101,20

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2015	16,93	5,32	11,61
2016	16,74	5,28	11,46
2017	16,47	5,19	11,28
2018	17,75	5,36	12,39
Sơ bộ - Prel. 2019	17,20	6,30	10,90

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,10	2,02	2,11
2016	2,04	1,98	2,05
2017	2,15	2,04	2,16
2018	2,38	2,18	2,40
Sơ bộ - Prel. 2019	2,31	2,17	2,32

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	15,32	17,33	13,21
2016	15,05	17,02	12,96
2017	14,82	16,78	12,76
2018	14,73	16,68	12,68
Sơ bộ - Prel. 2019	14,50	16,40	12,50

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2015	23,02	29,84	15,79
2016	22,60	29,33	15,48
2017	22,27	28,91	15,22
2018	22,12	28,74	15,11
Sơ bộ - Prel. 2019	21,80	28,30	14,80

24 Tỷ lệ tăng chung, tăng tự nhiên và tỷ suất di cư thuần của dân số

Increase rate, natural increase rate and net emigration rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total
Tỷ lệ tăng dân số chung - Increase rate of population	
2015	12,22
2016	17,95
2017	23,50
2018	23,45
Sơ bộ - Prel. 2019	18,52
Tỷ lệ tăng tự nhiên - Natural increase rate	
2015	11,61
2016	11,46
2017	11,28
2018	12,39
Sơ bộ - Prel. 2019	10,90
Tỷ suất di cư thuần - Net emigration rate	
2015	0,61
2016	6,49
2017	12,22
2018	11,06
Sơ bộ - Prel. 2019	7,62

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	4,81	3,50	5,90
2016	13,49	12,30	13,60
2017	14,67	13,12	15,28
2018	13,89	12,25	14,32
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	14,46	13,25	15,74
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	4,20	3,20	5,20
2016	7,00	7,10	6,90
2017	2,45	2,09	2,81
2018	2,83	2,71	2,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	6,84	6,25	7,42
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	0,61	0,30	0,70
2016	6,49	5,20	6,70
2017	12,22	11,03	12,47
2018	11,06	9,54	11,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	7,62	7,00	8,32

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	73,1	70,5	75,8
2016	73,2	70,6	75,9
2017	73,3	70,7	76,0
2018	73,3	70,7	76,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	73,4	70,8	76,1

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,3	25,3	21,3
2016	23,6	25,6	21,4
2017	23,7	25,8	21,5
2018	24,5	26,7	22,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	24,2	26,2	22,1

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	97,6	98,8	96,6	98,6	97,5
2016	97,9	99,0	96,9	99,3	97,7
2017	98,0	99,2	97,0	99,4	97,8
2018	98,3	99,5	97,2	99,6	98,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	98,7	99,5	97,2	99,2	98,6

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.039.744	1.048.546	1.063.651	1.088.134	1.107.919
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	523.417	527.543	529.607	549.041	559.814
Nữ - Female	516.327	521.003	534.044	539.093	548.105
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	106.328	114.291	125.644	133.901	142.377
Nông thôn - Rural	933.416	934.255	938.007	954.233	965.542
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,34	50,31	49,79	50,46	50,53
Nữ - Female	49,66	49,69	50,21	49,54	49,47
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	10,23	10,90	11,81	12,31	12,85
Nông thôn - Rural	89,77	89,10	88,19	87,69	87,15

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	1.032.082	61.987	892.954	77.141
2016	1.040.290	63.305	896.988	79.997
2017	1.053.806	64.934	906.007	82.865
2018	1.080.131	66.186	922.843	91.102
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1.087.559	67.106	926.112	94.341
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	101,3	103,1	101,2	101,5
2016	100,8	102,1	100,5	103,7
2017	101,3	102,6	101,0	103,6
2018	102,5	101,9	101,9	109,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,7	101,4	100,4	103,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	6,0	86,5	7,5
2016	100,0	6,1	86,2	7,7
2017	100,0	6,2	86,0	7,8
2018	100,0	6,1	85,5	8,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,0	6,2	85,2	8,6

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	1.032.082	104.486	927.596
2016	1.040.290	111.457	928.833
2017	1.053.806	119.818	933.988
2018	1.080.131	131.039	949.092
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	1.087.559	137.968	949.591
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	61,91	6,27	55,64
2016	61,31	6,57	54,74
2017	60,68	6,90	53,78
2018	60,77	7,37	53,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	60,07	7,62	52,45

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	1.032.082	517.389	514.693
2016	1.040.290	521.166	519.124
2017	1.053.806	520.077	533.729
2018	1.080.131	546.754	533.377
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1.087.559	545.300	542.259
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	61,91	31,04	30,87
2016	61,31	30,71	30,59
2017	60,68	29,95	30,73
2018	60,77	30,76	30,01
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	60,07	30,12	29,95

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.032.082	1.040.290	1.053.806	1.080.131	1.087.559
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - Leaders/managers	6.119	7.186	7.280	7.462	7.513
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High level professionals	37.574	38.403	39.619	40.933	42.179
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Mid-level professionals	20.766	22.678	23.711	24.711	25.896
Nhân viên - Clerks	12.244	12.796	13.278	13.934	15.050
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng Personal services, protective workers and sales worker	75.043	76.337	84.098	85.585	96.442
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Skilled agricultural, forestry and fishery workers	2.824	3.747	4.438	5.016	6.868
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Craft and related trade workers	200.439	192.284	191.752	195.365	204.807
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị Plant and machine operators and assemblers	61.306	110.726	128.729	176.514	203.658
Nghề giản đơn - Unskilled occupations	613.914	574.420	559.733	528.624	482.160
Khác - Other	1.853	1.713	1.168	1.987	2.986
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - Wage worker	348.526	381.330	406.273	437.071	448.251
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - Employer	18.634	12.694	10.493	16.603	20.130
Tự làm - Own account worker	586.020	585.853	587.829	585.071	570.702
Lao động gia đình - Unpaid family worker	78.762	60.081	49.211	40.869	48.273
Xã viên hợp tác xã - Member of cooperative	140	87		517	203
Người học việc - Apprentice		245			

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	17,60	21,70	13,40	40,40	15,00
2016	17,70	21,90	14,70	42,40	15,60
2017	17,78	22,20	15,20	44,30	15,90
2018	17,80	22,70	15,80	44,80	16,20
Sơ bộ - Prel. 2019	18,00	23,10	16,10	45,20	16,70

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	2,07	2,32	1,59	2,61	1,75
2016	2,10	2,75	1,66	3,79	1,28
2017	2,15	2,45	1,62	2,56	1,53
2018	2,09	1,83	2,38	2,81	1,75
Sơ bộ - Prel. 2019	1,37	1,66	1,04	4,45	1,01

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,92	1,06	0,77	0,67	0,95
2016	0,82	0,78	0,86	0,63	0,84
2017	0,86	1,01	0,69	0,26	0,92
2018	0,96	1,28	0,60	0,25	1,05
Sơ bộ - Prel. 2019	0,79	0,87	0,69	0,31	0,84

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	103
38	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	104
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	105
40	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity</i>	107
41	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	109
42	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	111
43	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	113
44	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	114
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	116
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	118
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	120
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	122

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của

người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up

and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA NĂM 2019

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2019 tính theo giá so sánh 2010 ước đạt 72.151,4 tỷ đồng, tăng 16,19% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 26,45%); khu vực dịch vụ tăng 6,90%. Riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 4,29%. Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng đóng góp 15,17 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ đóng góp 1,54 điểm phần trăm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản làm giảm 0,76 điểm phần trăm.

** Khu vực công nghiệp và xây dựng:* Ước đạt 45.048,9 tỷ đồng, tăng 26,45%. Riêng ngành công nghiệp ước đạt 38.354,7 tỷ đồng, tăng 28,79% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp của một số ngành chính như: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 31,17%, đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung; ngành cung cấp nước ước đã đạt mức tăng trưởng cao với 26,0%; ngành xây dựng ước đạt mức tăng trưởng khá với 14,49%.

Nguyên nhân do:

+ Trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh có thêm hơn 140 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp mới đi vào hoạt động đã làm cho giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 tăng 3.452 tỷ đồng;

+ Một số doanh nghiệp tiếp tục mở rộng và sản xuất đúng công suất đã làm tăng sản lượng cũng như giá trị sản xuất tăng 39.316,8 tỷ đồng;

+ Khu vực kinh tế cá thể tiếp tục phát triển ổn định đã đóng góp 495 tỷ đồng vào giá trị sản xuất tăng chung toàn tỉnh.

** Khu vực dịch vụ:* Nhìn chung hoạt động của các ngành dịch vụ trong tỉnh vẫn duy trì ở mức độ tăng trưởng tương đương với năm 2018. Ước đạt 14.836,8 tỷ đồng, tăng 6,9%. Một số ngành có mức đóng góp lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy tăng 9,97%; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,36%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,35% so với cùng kỳ năm 2018...

Nguyên nhân chính là do:

+ Tỉnh chưa có được những công trình, dự án lớn với qui mô hoạt động mang lại giá trị lớn đóng góp cho khu vực dịch vụ. Chính phủ vẫn tiếp tục chính sách tiết kiệm chi tiêu công nên cũng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng

của các ngành dịch vụ công;

+ Kết quả đạt được về cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, nên các đơn vị kinh doanh, các siêu thị lớn cùng các cửa hàng tự chọn luôn mở rộng lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, cùng với những tín hiệu khả quan về hoạt động xuất khẩu, thu hút khách du lịch và nhà đầu tư đến với tỉnh Bắc Giang trong năm 2019;

+ Các ngành sản xuất vật chất như công nghiệp, xây dựng... phát triển ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng khá, đã góp phần kích thích cho các ngành dịch vụ phát triển theo;

+ Sản xuất phát triển, giá cả ít biến động, lạm phát được kiềm chế, đời sống người lao động được cải thiện, các gói kích cầu đã kích thích người tiêu dùng dẫn đến nhu cầu mua sắm, xây dựng nhà ở và tiêu dùng tăng lên đã góp phần đưa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

* *Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Ước giảm 4,29%, nguyên nhân chủ yếu:

+ *Ngành trồng trọt:* Diện tích một số cây hàng năm giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển đổi lao động trong nông nghiệp; mặt khác, do sản lượng vải năm nay ước đạt trên 150 nghìn tấn, bằng 76,3% so với cùng kỳ năm 2018.

+ *Ngành chăn nuôi:* Do ảnh hưởng dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt đàn lợn, làm cho số đầu con hiện có giảm mạnh, theo kết quả điều tra 1/10/2019 đàn lợn hiện có gần 621 nghìn con, bằng 56,2% so với cùng thời điểm năm 2018.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế

Quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2019 theo giá hiện hành ước tính đạt 108.914,1 tỷ đồng; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người đạt 60,2 triệu đồng/người/năm. Về cơ cấu nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và xây dựng, giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Khu vực, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,77%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 57,63%; khu vực dịch vụ chiếm 24,31%, còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm...

NATIONAL ACCOUNTS IN 2019

1. Economic growth

Gross regional domestic product (GRDP) in 2019 (at 2010 constant prices) was estimated at 72,151.4 billion VND, an increase of 16.19% over the same period last year, mainly increasing in industrial and construction sector (up 26.45%); the service sector went up 6.90%; the agricultural, forestry and fishery sector decreased by 4.29%. In the general growth of the economy, the industry and construction sector contributed 15.17 percentage points; service sector contributed 1.54 percentage points; the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 0.76 percentage points.

* *Industry and construction sector:* Gained 45,048.9 billion VND, up 26.45%. Particularly, the industry was estimated at 38,354.7 billion VND, up 28.79% over the same period last year, the contribution of some key industries such as: Processing and manufacturing increased by 31.17%, mainly contributed to the overall growth; water supply was estimated to achieved a high growth rate of 26.0%; construction was estimated to get a good growth rate of 14.49%.

The reason was:

+ In 2019, there were more than 140 newly established industrial enterprises operated in the province, made the industrial gross output at constant 2010 prices increased 3,452 billion VND;

+ Some enterprises continued to expand and produce at the right capacity, leading to an expansion of production as well as gross output increased by 39,316.8 billion VND;

+ Individual business establishments sector continued to spread steadily and contributed 495 billion VND to the overall gross output of the province.

* *Service sector:* In general, service activities in the province remained at the same growth rate as 2018. The total value was estimated at 14,836.8 billion VND, up 6.9%, of which activities contributing a large proportion to the overall growth were: Wholesale, retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles increased by 9.97%; transportation and storage increased by 11.36%; financial, banking and insurance activities increased by 8.35% over the same period in 2018...

The main reasons were:

- + There were no large works and projects with large scale of operation, contributing great value to the service sector. The Government continued to maintain the policy of saving public spending, thus affecting the growth rate of public service industries;

- + Achievements on administrative procedure reform, business environment improvement, business development, therefore, business units, large supermarkets and mini-marts expanded their businesses. On the other hand, export activities had the positive signs, attracting tourists and investors to Bac Giang province in 2019;

- + Material production fields such as industry, construction, etc. developed stability and reached the quite high growth rates, contributing the development of service fields;

- + Production developed, prices were less volatile, inflation was curbed, the living standard of workers were improved, the raise demand packages stimulated consumers increased the demand for shopping, housing construction and consumption, contributing a higher growth rate of the service sector over the same period.

* *Agriculture, forestry and fishery sector*: Estimated decrease of 4.29%, the main causes were:

- + Cultivation: The area of some annual crops decreased due to the change of land use purpose, crop structure and labor conversion in agriculture; On the other hand, the output of litchi was estimated to reach over 150 thousand tons, equaling 76.3% over the same period.

- + Livestock: Due to the epidemic impact on the livestock, especially the pig herd, the number of available heads decreased sharply. According to the survey results on October 1, 2019, the pig herds had nearly 621 thousand, equaling 56.2% compared to the same period in 2018.

2. The size and economic structure

The size of 2019 GRDP at current prices was estimated at 108,914.1 billion VND; GRDP per capita was estimated at 60.2 million VND. Regarding the economic structure, there was a shift towards increasing the proportion of industry - construction activities, reducing agriculture, forestry and fishery activities. Of which, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 15.77%; the industry and construction sector accounted for 57.63%; the service sector accounted for 24.31% and the rest was the product taxes less subsidies on production (accounted for 2.29%).

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	60.294,8	15.733,6	25.630,9	20.461,3	17.379,3	1.551,0
2016	66.874,0	16.686,1	29.295,6	23.635,3	19.186,9	1.705,4
2017	75.991,0	15.603,1	36.614,4	29.965,5	21.744,2	2.029,3
2018	91.714,7	17.437,9	47.840,6	39.540,6	24.219,6	2.216,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	108.914,1	17.175,0	62.767,3	53.160,6	26.479,6	2.492,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	26,09	42,51	33,94	28,83	2,57
2016	100,00	24,95	43,81	35,34	28,69	2,55
2017	100,00	20,53	48,18	39,43	28,62	2,67
2018	100,00	19,01	52,16	43,11	26,41	2,42
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	100,00	15,77	57,63	48,81	24,31	2,29

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	42.759,7	10.332,0	20.098,1	15.802,8	11.231,6	1.098,0
2016	47.367,7	10.541,0	23.496,4	18.743,8	12.062,3	1.268,0
2017	53.641,8	10.380,8	28.806,3	23.407,7	13.004,3	1.450,4
2018	62.099,5	11.031,3	35.627,1	29.779,9	13.878,5	1.562,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	72.151,4	10.558,5	45.048,9	38.354,7	14.836,8	1.707,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	110,03	105,00	113,89	114,11	106,93	125,90
2016	110,78	102,02	116,91	118,61	107,40	115,48
2017	113,25	98,48	122,60	124,88	107,81	114,38
2018	115,77	106,27	123,68	127,22	106,72	107,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	116,19	95,71	126,45	128,79	106,90	109,25

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	60.294,8	66.874,0	75.991,0	91.714,7	108.914,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15.733,6	16.686,1	15.603,1	17.437,9	17.175,0
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	635,8	774,6	1.018,4	993,9	1.106,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18.048,6	21.200,4	27.099,5	36.176,3	49.236,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.527,3	1.426,1	1.661,5	2.117,4	2.460,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	249,7	234,2	186,1	253,0	357,2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.169,5	5.660,3	6.648,9	8.300,0	9.606,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.108,5	3.414,0	3.955,1	4.501,6	5.052,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.413,7	1.601,7	1.844,8	2.205,9	2.395,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	501,1	538,7	576,5	625,3	675,1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.401,3	1.554,3	1.671,0	1.800,5	1.917,8
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.480,1	1.599,3	1.764,3	1.908,8	2.086,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.153,2	4.366,6	4.743,7	5.019,4	5.309,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	191,5	207,1	222,7	242,4	263,5

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at current prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	84,4	91,9	104,6	111,2	122,4
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.763,8	1.919,0	2.067,1	2.358,7	2.597,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.298,1	2.554,8	2.863,1	3.320,3	3.722,7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	686,5	1.001,6	1.555,3	1.715,8	1.900,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	74,5	86,9	94,2	101,8	112,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	205,2	231,4	260,2	283,4	295,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	17,4	19,6	21,6	24,5	27,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.551,0	1.705,4	2.029,3	2.216,6	2.492,2

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	26,09	24,95	20,53	19,01	15,77
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	1,05	1,16	1,34	1,08	1,02
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	29,93	31,70	35,66	39,44	45,21
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2,53	2,13	2,19	2,31	2,26
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,41	0,35	0,24	0,28	0,33
F. Xây dựng - Construction	8,57	8,46	8,75	9,05	8,82
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,19	5,10	5,21	4,92	4,61
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,34	2,40	2,43	2,41	2,20
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,83	0,81	0,76	0,68	0,62
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,32	2,32	2,20	1,96	1,76
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,45	2,39	2,32	2,08	1,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,89	6,53	6,24	5,47	4,88
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,32	0,31	0,29	0,26	0,24

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,14	0,14	0,14	0,12	0,11
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,93	2,87	2,72	2,57	2,39
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,81	3,82	3,77	3,62	3,42
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,14	1,50	2,05	1,87	1,75
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,12	0,13	0,12	0,11	0,10
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,34	0,35	0,34	0,31	0,27
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	2,57	2,55	2,67	2,42	2,29

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	42.759,7	47.367,7	53.641,8	62.099,5	72.151,4
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.332,0	10.541,0	10.380,8	11031,3	10.558,5
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	242,2	294,2	400,0	471,8	507,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	14.451,3	17.313,0	21.624,4	27.638,4	36.253,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	930,5	978,4	1.234,4	1.514,7	1.398,3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	178,8	158,2	148,9	155,0	195,3
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.295,3	4.752,6	5.398,6	5.847,2	6.694,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.798,5	1.934,9	2.167,9	2.375,0	2.611,8
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.024,8	1.192,4	1.340,0	1.475,8	1.643,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	351,0	368,7	390,4	415,0	441,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.414,1	1.563,9	1.679,4	1.808,8	1.926,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.013,2	1.090,1	1.174,1	1.264,7	1.370,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.902,1	1.959,9	2.042,7	2.122,0	2.198,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	131,5	141,7	151,6	164,1	177,4

41 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	65,3	70,3	80,0	84,1	90,2
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.320,2	1.404,2	1.493,2	1.537,9	1.609,4
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.593,9	1.677,3	1.776,8	1.880,5	1.977,2
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	398,9	421,4	449,3	477,5	506,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	59,5	64,3	67,6	71,0	76,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	147,9	162,0	179,5	189,6	194,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	10,7	11,2	11,8	12,5	13,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.098,0	1.268,0	1.450,4	1.562,6	1.707,2

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	110,03	110,78	113,25	115,77	116,19
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	105,00	102,02	98,48	106,27	95,71
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	109,99	121,47	135,96	117,95	107,65
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	115,30	119,80	124,90	127,81	131,17
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,40	105,15	126,17	122,71	92,32
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	106,30	88,48	94,12	104,10	126,00
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	113,10	110,65	113,59	108,31	114,49
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	110,00	107,58	112,04	109,55	109,97
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	108,59	116,35	112,38	110,13	111,36
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	111,89	105,04	105,89	106,30	106,43
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,50	110,59	107,39	107,71	106,51
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,21	107,59	107,71	107,72	108,35
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,90	103,04	104,22	103,88	103,61
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	111,63	107,76	106,99	108,25	108,10

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	121,60	107,66	113,80	105,13	107,25
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	105,40	106,36	106,34	102,99	104,65
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	104,40	105,23	105,93	105,84	105,14
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	103,99	105,64	106,62	106,28	106,09
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	105,68	108,07	105,13	105,03	107,32
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	107,88	109,53	110,80	105,63	102,37
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	108,08	104,67	105,36	105,93	106,40
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	125,90	115,48	114,38	107,74	109,25

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	36.170,1	1.651,6
2016	39.409,4	1.751,5
2017	43.753,8	1.929,3
2018	51.597,4	2.243,8
Sơ bộ - Prel. 2019	60.159,5	2.582,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	106,94	103,53
2016	108,96	106,05
2017	111,02	110,15
2018	117,93	116,30
Sơ bộ - Prel. 2019	116,59	115,09

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	17.658,8	18.578,9	22.038,1	28.449,1	31.806,0
Trong đó - Of which:					
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	5.218,2	6.441,1	6.515,8	8.961,3	11.163,8
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	3.154,6	4.179,8	5.494,3	8.739,9	10.887,6
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	1.202,0	1.379,4	1.555,6	1.840,5	2.243,0
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,1	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	183,4	236,5	309,3	455,8	635,5
Lệ phí trước bạ - Registration fee	190,5	211,7	264,6	407,0	526,9
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	82,5	76,8	116,6	98,8	635,9
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	1.131,1	1.902,4	2.701,7	4.920,5	6.470,7
Thu khác - Other revenue	365,0	373,0	193,5	310,7	355,1
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	792,2	839,6	992,8	909,7	1.187,7
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	5,2	0,5	2,2	4,1	3,9
Thuế nhập khẩu - Import tax	353,9	296,8	240,4	176,3	135,6
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	0,2	0,4	0,2	0,2
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	432,7	541,5	747,4	721,4	1.035,3

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	32,6	59,7	83,0	185,9	...
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	1.066,7	1.343,9	1.517,0	2.113,2	...
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	177,9	170,4	-	-	...
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	10,0	9,1	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	0,1	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	13,8	12,1	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenues from higher-level budgets	12.207,0	11.876,0	13.846,6	16.394,4	8.262,9
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from lower-level budget submitted to the higher-level budgets	16,9	18,2	75,7	75,3	...

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó - Of which:					
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	29,6	34,7	29,6	31,5	35,1
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	17,9	22,5	24,9	30,7	34,2
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	6,8	7,4	7,1	6,5	7,1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - Personal income tax	1,0	1,3	1,4	1,6	2,0
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,1	1,1	1,2	1,4	1,7
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,5	0,4	0,5	0,3	2,0
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	6,4	10,2	12,3	17,3	20,3
Thu khác - Other revenue	2,1	2,0	0,9	1,1	1,1
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	4,5	4,5	4,5	3,2	3,7
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thuế nhập khẩu - Import tax	2,0	1,6	1,1	0,6	0,4
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	-	0,0	0,0	0,0	0,0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	2,5	2,9	3,4	2,5	3,3

45 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn** (Cont.) *Structure of state budget revenue in local area*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	-	-	-	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,2	0,3	0,4	0,7	-
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	6,0	7,2	6,9	7,4	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	1,0	0,9	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,1	0,0	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	0,0	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - Excise tax on lottery activities	0,1	0,1	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenues from higher-level budgets	69,1	63,9	62,8	57,6	26,0
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from lower-level budget submitted to the higher-level budgets	0,1	0,1	0,3	0,3	-

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	16.734,4	17.578,9	20.575,3	26.751,4	29.437,1
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách					
Balance of budget expenditure	11.026,0	11.902,1	14.112,3	19.100,0	22.158,3
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển					
Expenditure on development investment	2.248,1	2.892,0	3.513,3	5.176,9	7.971,9
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án					
<i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	2.245,1	2.890,0	3.470,0	4.994,2	7.786,9
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
Expenditure on interests on loans of local governments	120,8	131,2	-	-	-
Chi thường xuyên					
Frequent expenditure	7.139,3	7.261,5	8.484,4	9.661,7	12.531,6
Chi an ninh, quốc phòng					
<i>Expenditure on securities and national defence</i>	206,1	233,7	232,0	268,4	280,0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	3.016,7	3.067,7	3.739,9	4.011,4	4.401,8
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ					
<i>Expenditure on science and technology</i>	20,9	23,5	23,2	33,7	30,9
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	836,0	758,5	890,0	1.199,5	1.224,2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao					
<i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	157,2	174,6	192,2	202,4	232,6

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	52,8	57,7	87,7	103,3	77,4
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	734,1	834,4	1.003,9	1.382,2	2.571,5
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.609,4	1.578,8	1.719,8	1.841,6	2.380,3
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	424,1	477,0	521,2	591,4	1.275,4
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	82,0	55,6	74,5	67,6	57,6
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	1.345,4	1.517,0	2.113,2	4.260,2	1.653,6
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	154,0	170,4	-	-	52,8
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	5.536,4	5.485,7	6.207,2	7.425,6	7.168,0
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>		18,2	75,7	80,2	58,0

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó - Of which:					
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	65,9	67,7	68,6	71,4	75,3
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	13,4	16,5	17,1	19,4	27,1
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	13,4	16,4	16,9	18,7	26,5
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	0,7	0,7	-	-	-
Chi thường xuyên Frequent expenditure	42,7	41,3	41,2	36,1	42,6
Chi an ninh, quốc phòng Expenditure on securities and national defence	1,2	1,3	1,1	1,0	1,0
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	18,0	17,5	18,2	15,0	15,0
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	5,0	4,3	4,3	4,5	4,2
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,9	1,0	0,9	0,8	0,8

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,4	4,7	4,9	5,2	8,7
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	9,6	9,0	8,4	6,9	8,1
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,5	2,7	2,5	2,2	4,3
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,5	0,3	0,4	0,3	0,2
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	8,0	8,6	10,3	15,9	5,6
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	0,9	1,0	-	-	0,2
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	33,1	31,2	30,2	27,8	24,4
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	-	0,1	0,4	0,3	0,2

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số người tham gia bảo hiểm (Lượt người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	174.538	201.956	212.856	241.919	284.642
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.220.485	1.383.022	1.546.884	1.577.467	1.628.722
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	157.949	189.229	200.353	216.278	262.667
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	49.580	50.922	52.463	53.704	54.478
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	10.423	10.976	10.957	12.332	13.572
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.880.313	2.416.289	2.864.401	3.054.197	3.350.000
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	33.450	27.445	31.786	42.398	64.803
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	7	30	231	304	-
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	2.672,1	3.447,6	4.135,4	4.816,0	5.537,0
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.651,8	2.206,1	2.561,4	2.940,0	3.469,0
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	907,7	1.086,3	1.389,3	1.661,0	1.809,0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	112,6	155,2	184,7	215,0	259,0
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	3.277,3	3.834,8	4.422,2	4.613,0	4.975,0
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.383,8	2.559,5	2.811,6	3.221,0	3.445
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	821,7	1.215,6	1.540,4	1.273,0	1.406
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	71,8	59,7	70,2	119,0	124

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
49	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	131
50	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	132
51	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	133
52	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	134
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	137
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	139
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	141
57	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	143
58	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1992 đến 2019 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2019</i>	145
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	146

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)</i>	148
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity</i>	149
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts</i>	151
63	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	152
64	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	153

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in} \\ \text{the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

Vốn đầu tư toàn xã hội là một chỉ tiêu quan trọng, đóng vai trò quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Do vậy, trong những năm qua Tỉnh luôn quan tâm đến việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn tỉnh năm 2019 theo giá hiện hành đạt 53,8 nghìn tỷ đồng, tăng 22,8% so với năm 2018 và bằng 49,4% GRDP. Trong đó vốn khu vực nhà nước tăng 11,6%; vốn khu vực ngoài nhà nước tăng 20,9%; vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng 33%.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, năm 2019 toàn tỉnh có 75 dự án cấp mới với số vốn đăng ký là 830,8 triệu USD. Trong đó: Trung Quốc là quốc gia có nhiều dự án đầu tư được cấp phép nhất với 30 dự án và 313,6 triệu USD vốn đăng ký; tiếp đến là Hàn Quốc với 28 dự án và 188,6 triệu USD vốn đăng ký... Trong các ngành thì ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút hầu hết các dự án với 74/75 dự án, lượng vốn thu hút đạt 830 triệu USD.

Sơ bộ diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm ước đạt 3.795,2 nghìn m², tăng 7,6% so với năm 2018, trong đó diện tích sàn xây dựng tự xây dựng, tự hoàn thành đạt 3.771,0 nghìn m², chiếm 99,4% tổng diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm 2019.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2019

Social investment capital was an important indicator, playing a decisive role for the province's socio-economic growth and development. Therefore, in recent years, the province had always paid attention to mobilizing and effectively using domestic and foreign investment capital.

Total realized investment in the province in 2019 at current prices reached 53.8 trillion VND, an increase of 22.8% compared to 2018 and equaling 49.4% of GRDP. Of which, the state sector capital increased 11.6%; the non-state sector went up 20.9%; the FDI sector reached 33%.

In term of attraction of foreign direct investment, in 2019, there were 75 newly licensed projects with a registered capital of 830.8 million USD. Of which: China ranked the top with 30 licensed investment projects and 313.6 million USD of registered capital; followed by Korea with 28 projects and 188.6 million USD of registered capital... Among industries, the manufacturing attracted the largest investment with 74/75 projects, capital resource reached 830 million USD.

The area of floors of residential building constructed in 2019 preliminary achieved 3,795.2 thousand m², making up 7.6% compared to that in 2018, of which, the area of self-building, self-completed constructed floors was 3,771.2 thousand m², accounting for 99.4%.

49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	28.910,5	30.281,2	37.405,3	43.808,2	53.795,0
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	6.456,5	1.149,6	2.240,2	822,1	863,9
Địa phương - Local	22.454,0	29.131,6	35.165,1	42.986,1	52.931,1
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	23.995,0	23.654,6	23.304,0	27.724,1	32.315,5
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	2.619,5	4.934,1	8.998,1	9.965,2	14.077,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	1.094,1	208,2	2.000,9	3.003,5	3.921,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	1.091,4	1.360,1	2.982,7	2.962,0	3.317,0
Vốn đầu tư khác - Others	110,5	124,2	119,6	153,4	163,2
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	9.180,2	4.451,3	5.189,3	6.503,3	7.259,7
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.462,1	2.134,1	2.276,9	3.410,5	4.402,3
Vốn vay - Loan	3.228,7	1.459,9	619,8	929,1	537,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	944,5	405,6	1.306,5	136,0	154,2
Vốn huy động khác - Others	1.544,9	451,7	986,1	2.027,7	2.166,2
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	15.478,3	18.748,4	20.645,0	25.487,5	30.818,9
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	3.997,7	4.624,3	5.626,9	6.605,7	7.900,5
Vốn của dân cư - Capital of households	11.480,6	14.124,1	15.018,1	18.881,8	22.918,4
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	4.252,0	7.081,5	11.571,0	11.817,4	15.716,4

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	22,33	3,80	5,99	1,88	1,61
Địa phương - Local	77,67	96,20	94,01	98,12	98,39
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	83,00	78,12	62,30	63,29	60,07
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	9,06	16,29	24,06	22,75	26,17
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	3,78	0,69	5,35	6,86	7,29
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	3,78	4,49	7,97	6,76	6,17
Vốn đầu tư khác - Others	0,38	0,41	0,32	0,35	0,30
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	31,75	14,70	13,88	14,84	13,50
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	11,97	7,05	6,09	7,78	8,18
Vốn vay - Loan	11,17	4,82	1,66	2,12	1,00
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	3,27	1,34	3,49	0,31	0,29
Vốn huy động khác - Others	5,34	1,49	2,64	4,63	4,03
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	53,54	61,91	55,19	58,18	57,29
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	13,83	15,27	15,04	15,08	14,69
Vốn của dân cư - Capital of households	39,71	46,64	40,15	43,10	42,60
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	14,71	23,39	30,93	26,98	29,21

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	21.641,2	22.522,3	27.785,0	31.457,8	37.485,2
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	4.833,1	855,1	1.670,8	591,0	601,9
Địa phương - Local	16.808,1	21.667,2	26.114,2	30.866,8	36.883,3
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	17.961,7	17.593,6	17.127,7	19.629,0	22.518,0
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	1.960,8	3.669,8	6.799,7	7.309,4	9.809,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	819,0	154,9	1.533,5	2.249,3	2.732,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	817,0	1.011,6	2.234,1	2.155,4	2.311,3
Vốn đầu tư khác - Others	82,7	92,4	90,0	114,7	113,7
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	6.871,9	3.310,8	3.841,2	4.626,1	5.058,7
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.591,6	1.587,3	1.675,3	2.421,8	3.058,6
Vốn vay - Loan	2.416,9	1.085,8	462,0	665,5	374,2
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	707,0	301,7	978,3	98,8	107,4
Vốn huy động khác - Others	1.156,4	336,0	725,6	1.440,0	1.518,5
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	11.586,5	13.944,5	15.279,8	18.241,6	21.475,1
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	2.992,6	3.439,5	4.164,6	4.727,7	5.505,2
Vốn của dân cư - Capital of households	8.593,9	10.505,0	11.115,2	13.513,9	15.969,9
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	3.182,8	5.267,0	8.664,0	8.590,1	10.951,4

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	107,60	104,07	123,37	113,22	119,16
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	128,10	17,69	195,41	35,37	101,86
Địa phương - Local	102,90	128,91	120,52	118,20	119,49
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	120,50	97,95	97,35	114,60	114,72
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	70,50	187,16	185,29	107,50	134,20
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	74,40	18,91	990,28	146,67	121,49
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	68,40	123,82	220,85	96,48	107,24
Vốn đầu tư khác - Others	63,20	111,64	97,47	127,34	99,20
Phân theo nguồn vốn - By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	111,90	48,18	116,02	120,43	109,35
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	75,70	61,25	105,55	144,56	126,29
Vốn vay - Loan	2,52	44,93	42,55	144,05	56,22
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	59,60	42,67	324,28	10,10	108,71
Vốn huy động khác - Others	202,70	29,05	215,97	198,46	105,45
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	106,10	120,35	109,58	119,38	117,73
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	122,40	114,93	121,08	113,52	116,45
Vốn của dân cư - Capital of households	101,40	122,24	105,81	121,58	118,17
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	104,40	165,48	164,50	99,15	127,49

53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	28.910,5	30.281,2	37.405,3	43.808,2	53.795,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.375,2	973,2	1.079,0	963,7	1.168,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14,4	14,8	18,3	80,6	90,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	7.626,6	8.428,7	15.896,3	17.638,1	22.066,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24,1	26,6	1.751,8	374,1	397,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	157,6	176,5	65,4	70,3	114,7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	295,4	925,3	1.065,9	635,0	740,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.014,6	1.026,1	2.557,5	2.935,4	3.963,5
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.199,9	3.283,9	927,1	1.305,4	1.414,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	87,2	95,4	194,1	231,4	290,4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	28,7	19,4	29,2	50,2	55,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	23,5	24,5	7,7	8,5	10,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	610,9	624,7	299,3	563,5	647,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	53,9	36,8	42,9	65,4	81,0

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	21,7	19,5	39,4	93,7	107,3
---	------	------	------	------	-------

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.429,8	1.356,0	228,2	248,4	304,6
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	465,6	490,3	414,7	1.093,0	1.202,4
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	207,2	215,1	252,2	304,6	401,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,5	128,0	35,8	263,3	373,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	35,7	27,8	62,3	26,5	43,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.131,0	12.388,6	12.438,2	16.857,1	20.321,9
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,76	3,21	2,88	2,20	2,17
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,05	0,05	0,05	0,18	0,17
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	26,37	27,86	42,50	40,27	41,01
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,08	0,09	4,68	0,85	0,74
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,55	0,58	0,17	0,16	0,21
F. Xây dựng - Construction	1,02	3,06	2,85	1,45	1,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,51	3,39	6,84	6,70	7,37
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11,07	10,84	2,48	2,98	2,63
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,30	0,32	0,52	0,53	0,54
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,10	0,06	0,08	0,11	0,10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,08	0,08	0,02	0,02	0,02
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2,11	2,06	0,80	1,29	1,20
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,19	0,12	0,11	0,15	0,15

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,08	0,06	0,11	0,21	0,20
---	------	------	------	------	------

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	4,95	4,48	0,61	0,57	0,57
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1,61	1,62	1,11	2,49	2,24
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,72	0,71	0,67	0,70	0,75
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,37	0,42	0,10	0,60	0,69
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,12	0,09	0,17	0,06	0,08
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	41,96	40,91	33,25	38,48	37,78
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	21.641,2	22.522,3	27.785,0	31.457,8	37.485,2
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.029,4	723,8	801,5	689,2	814,2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	10,8	11,0	13,6	58,2	63,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.708,8	6.269,3	11.807,8	12.713,5	15.376,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	18,0	19,8	1.301,3	270,5	276,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	118,0	131,3	48,6	50,6	79,9
F. Xây dựng - Construction	221,1	688,2	791,7	456,9	516,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	759,5	763,2	1.899,7	2.111,5	2.761,8
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.395,3	2.442,4	688,6	930,8	985,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	65,3	70,9	144,2	166,3	202,4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	21,5	14,4	21,7	36,1	38,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	17,6	18,2	5,7	6,1	7,1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	457,3	464,6	222,3	406,6	451,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	40,3	27,4	31,9	46,9	56,4

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16,3	14,5	29,3	67,3	74,7
---	------	------	------	------	------

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.070,3	1.008,5	169,5	176,4	212,3
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	348,6	364,7	308,0	779,9	837,8
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	155,1	160,0	187,4	217,5	279,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	80,5	95,2	26,6	189,7	260,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	26,7	20,6	46,3	19,0	30,2
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.080,8	9.214,3	9.239,3	12.064,8	14.160,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	107,60	104,07	123,37	113,22	119,16
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	461,50	70,31	110,74	85,99	118,14
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3,60	101,85	123,64	427,94	108,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	133,60	109,81	188,35	107,67	120,95
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	20,80	110,00	6.572,22	20,79	102,26
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	266,60	111,27	37,01	104,12	157,91
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	63,30	311,26	115,04	57,71	112,93
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	154,20	100,49	248,91	111,15	130,80
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.087,90	101,97	28,19	135,17	105,90
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	170,60	108,58	203,39	115,33	121,71
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,60	66,98	150,69	166,36	106,65
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,70	103,41	31,32	107,02	116,39
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	388,10	101,60	47,85	182,91	110,97
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15,70	67,99	116,42	147,02	120,26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	34,40	88,96	202,07	229,69	111,00

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	121,80	94,23	16,81	104,07	102,35
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	24,70	104,62	84,45	253,21	107,42
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	49,50	103,16	117,13	116,06	128,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5,00	118,26	27,94	713,16	137,22
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	53,00	77,15	224,76	41,04	158,95
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	101,47	100,27	130,58	117,37
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	47,95	45,28	49,22	47,86	49,39
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	15,23	6,66	6,83	7,11	6,67
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	25,67	28,04	27,17	27,85	28,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	7,05	10,58	15,22	12,90	14,42
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,28	1,46	1,42	1,05	1,07
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,02	0,02	0,02	0,09	0,08
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	12,65	12,60	20,92	19,27	20,26
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,04	0,04	2,31	0,41	0,36
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,26	0,26	0,09	0,08	0,11
F. Xây dựng - Construction	0,49	1,38	1,40	0,69	0,68
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,68	1,53	3,37	3,21	3,64
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5,31	4,91	1,22	1,43	1,30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,14	0,14	0,26	0,25	0,27

J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,05	0,03	0,04	0,05	0,05
--	------	------	------	------	------

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,04	0,04	0,01	0,01	0,01
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,01	0,93	0,39	0,62	0,59
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,09	0,06	0,06	0,07	0,07
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,04	0,03	0,05	0,10	0,10
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,37	2,03	0,30	0,27	0,28
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,77	0,73	0,55	1,19	1,10
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,34	0,32	0,33	0,33	0,37
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,18	0,19	0,05	0,29	0,34
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,06	0,04	0,08	0,03	0,04
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20,12	18,53	16,37	18,42	18,66
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1992 đến 2019

Foreign direct investment projects licensed from 1992 to 2019

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	471	5.081,3	3.569,3
1992	1	0,8	0,8
1999	1	0,6	0,6
2001	2	5,6	5,6
2002	2	5,9	5,9
2003	3	10,3	10,3
2004	1	0,6	0,6
2005	1	4,0	4,0
2006	3	11,3	11,3
2007	9	193,6	154,9
2008	11	115,8	86,9
2009	9	42,7	33,7
2010	13	70,3	56,2
2011	14	1.167,1	758,6
2012	15	65,3	45,7
2013	35	214,1	145,6
2014	39	232,0	146,2
2015	55	239,2	138,8
2016	46	922,0	265,6
2017	69	765,5	505,9
2018	67	183,8	516,5
Sơ bộ - Prel. 2019	75	830,8	675,6

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	471	5.081,3
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	432	4.429,9
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	50,7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8	111,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13	16,9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3	193,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3	7,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	150,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2	0,7

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6	1,0
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	120,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2019)
*Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2019)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	471	5.081,3
Trong đó - <i>Of which:</i>		
(Các đối tác chủ yếu)		
Hoa Kỳ - <i>United State</i>	4	7,5
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	150	482,5
Trung Quốc - <i>China</i>	76	1037,5
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	15	585,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	6	454,2
Nhật - <i>Japan</i>	5	12,8
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	22,3
Samoa - <i>Samoa</i>	4	242,5

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2019 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2019
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	75	830,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	74	829,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Professional, scientific and technical activities

-

-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2019 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2019 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2019 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	75	830,8
<i>Trong đó - Of which:</i>		
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	28	188,6
Trung Quốc - <i>China</i>	30	313,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1	2,5
Hồng Kông - <i>HongKong</i>	7	61,2
Samoa - <i>Samoa</i>	4	242,5

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

	Đơn vị tính - Unit: M ²				
	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.235.297	2.803.210	3.322.907	3.525.811	3.795.150
Nhà ở chung cư - Apartment	3.620	3.104	25.000	28.950	22.300
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	554	25.000	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	2.550	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	3.620	-	-	28.950	22.300
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	3.231.677	2.800.106	3.297.907	3.496.861	3.772.850
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	3.194.120	2.765.431	3.226.880	3.425.756	3.700.850
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	37.557	34.675	71.027	71.105	72.000
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.231.677	2.800.106	3.297.907	3.496.007	3.771.000
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	3.194.120	2.765.431	3.226.880	3.424.902	3.699.000
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	2.774.836	2.488.825	3.023.266	3.375.804	3.646.695
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	251.952	214.912	194.616	46.758	49.580
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	53.717	38.919	8.998	2.340	2.725
Nhà khác - <i>Others</i>	113.615	22.775	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	37.557	34.675	71.027	71.105	72.000
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	98,8	98,8	97,8	98,0	98,1
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	85,9	88,9	91,7	96,6	96,7
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	7,8	7,7	5,8	1,3	1,3
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	1,7	1,4	0,3	0,1	0,1
Nhà khác - <i>Others</i>	3,5	0,8	-	-	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	1,2	1,2	2,2	2,0	1,9
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
65	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise</i>	171
66	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity</i>	173
67	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 01/01 by district</i>	175
68	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise</i>	176
69	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity</i>	178
70	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 01/01 by district</i>	180
71	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise</i>	181
72	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity</i>	183
73	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by district</i>	185

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
74	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	186
75	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	188
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	190
77	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by types of enterprise</i>	191
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by kinds of economic activity</i>	193
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by district</i>	195
80	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	196
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	198
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	200
83	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and types of enterprise</i>	201
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and kinds of economic activity</i>	203
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and by district</i>	207

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	208
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	210
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of capital and by district</i>	214
89	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	215
90	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	217
91	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	219
92	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	220
93	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	221
94	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	223
95	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	224
96	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	226
97	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	228

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
98	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	229
99	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	230
100	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	232
101	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprises</i>	233
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	234
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	236
104	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	237
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	238
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	239
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	241
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	242
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	244
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	245

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	247

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.
- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh

nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES**

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3)

Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

1. Doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 1/1/2019 toàn tỉnh Bắc Giang có 4.420 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 28,4% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước có 4.117 doanh nghiệp, tăng 30,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có 286 doanh nghiệp, tăng 10,9%; doanh nghiệp nhà nước có 17 doanh nghiệp, giảm 4 doanh nghiệp so với năm 2018 do cổ phần hóa.

Tổng lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động là 216.199 lao động, tăng 11,0% so cùng thời điểm năm trước, trong đó: lao động khu vực ngoài nhà nước tăng 20,3%; lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 5,6%; lao động khu vực nhà nước bằng 90,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp đạt 168.614,1 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ, trong đó doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 77.440,6 tỷ đồng, tăng 44,0%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 79.159,7 tỷ đồng, tăng 5,8%; doanh nghiệp nhà nước đạt 12.013,8 tỷ đồng, bằng 84,9% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đạt 2.870,7 tỷ đồng, trong đó chỉ có khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là hoạt động có lãi (đạt 3.167,3 tỷ đồng) còn lại các khu vực khác đều lỗ (khu vực nhà nước - 275,8; khu vực ngoài nhà nước -20,7 tỷ đồng). Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2018 ước đạt 1,34% thấp hơn 2,03% của năm 2017.

Tính đến thời điểm 1/1/2019 doanh nghiệp có sự phát triển mạnh về số lượng. Tuy nhiên các doanh nghiệp hiện tại đang hoạt động trên địa bàn chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ:

- Số doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người hiện đang hoạt động 3.999 doanh nghiệp, chiếm 90,5% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

- Số doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn 10 tỷ là 2.940 doanh nghiệp, chiếm 66,5% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động.

2. Hợp tác xã

Trong năm tỉnh tiếp tục quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn. Số hợp tác xã đang hoạt động toàn tỉnh tại thời điểm 1/1/2019 là 351 hợp tác xã, tăng 11,5% so với năm 2018. Tổng lao động làm việc trong các hợp tác xã là 3.735 lao động.

ENTERPRISES AND COOPERATIVES IN 2019

1. Enterprises

As of January 1st, 2019, Bac Giang province had 4,420 enterprises in active, increasing by 28.4% compared to the same period last year, including: 4,117 Non-state enterprises, up by 30.2%; 286 FDI enterprises, up by 10.9%; 17 State-owned enterprises, decreasing by 4 enterprises compared to 2018 due to the process of equitization.

The total number of employees of enterprises in active was 216,199 persons, rising by 11.0% over the same period last year, of which: the employees in Non-state increased by 20.3%; the employees in FDI sector growth 5.6%; the employees in the state sector achieved 90.1% compared to the same period last year.

The annual average business production capital of the enterprise reached 168,614.1 billion VND, a rise of 18.2% over the same period, consist of: Non-state enterprises obtained 77,440.6 billion VND, jumping up 44.0%; FDI enterprises gained 79,159.7 billion VND, up 5.9%; State-owned enterprises recorded 12,013.8 billion VND, equal to 84.9% over the same period last year.

Profit before tax of enterprises reached 2,870.7 billion VND, of which only the foreign invested enterprises got profit (reached 3,167.3 billion VND), the others were lost (state sector lost -275.8 billion VND; non-state sector lost -20.7 billion VND); The profit rate on revenue in 2018 was estimated at 1.34%, lower than 2.03% of 2017.

Up to the time of January 1st, 2019, enterprises had strong development in quantity. However, the enterprises in active in the province mainly small and medium enterprises:

- The number of enterprises in active with employee size of less than 50 persons was 3,999 enterprises, accounting for 90.5% of the total number of operating enterprises.

- The number of enterprises with capital size of less than 10 billion was

2,940 enterprises, accounting for 66.5% of the total number of operating enterprises.

2. Cooperatives

In the year, the province continued to pay attention to support and facilitate collective economic development. The number of cooperatives in active in the whole province as of January 1st, 2019 was 351 cooperatives, an increase of 11.5% compared to 2018. The total number of employees in cooperatives was 3,735 employees.

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 01/01
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.870	2.043	2.575	3.442	4.420
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	26	26	24	21	17
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	17	14	14	12	8
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	9	12	10	9	9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.725	1.876	2.357	3.163	4.117
Tư nhân - Private	224	226	235	287	299
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.147	1.270	1.636	2.264	3.018
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	9	15	7	6	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	345	365	479	606	796
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	119	141	194	258	286
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	113	137	187	250	279
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	6	4	7	8	7

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 01/01 by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,39	1,28	0,93	0,61	0,38
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,91	0,69	0,54	0,35	0,18
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,48	0,59	0,39	0,26	0,20
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,25	91,82	91,53	91,90	93,14
Tư nhân - Private	11,98	11,06	9,13	8,34	6,76
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	61,34	62,16	63,53	65,78	68,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,48	0,73	0,27	0,17	0,09
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,45	17,87	18,60	17,61	18,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,36	6,90	7,54	7,49	6,48
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,04	6,70	7,27	7,26	6,32
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,32	0,20	0,27	0,23	0,16

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 01/01
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.870	2.043	2.575	3.442	4.420
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40	36	43	57	90
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	4	4	5	23	37
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	472	487	615	877	1.125
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	1	2	3	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	11	15	16	22	34
F. Xây dựng - Construction	261	270	318	503	657
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	769	848	1.082	1.478	1.762
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	101	126	139	176	220
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16	28	35	45	75
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4	6	5	9	13
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4	7	8	11	15
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12	16	31	16	35
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108	112	148	111	155
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32	36	62	59	108

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8	19	23	13	38
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10	13	15	14	20
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7	10	12	9	14
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9	9	16	16	19
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-		-	-	-

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 01/01 by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.870	2.043	2.575	3.442	4.420
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	758	839	1.068	1.312	1.641
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	62	67	75	104	117
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	108	104	158	174	258
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	192	220	267	346	401
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	98	101	114	199	283
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	90	81	99	128	151
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	53	50	56	127	193
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	88	113	162	239	329
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	295	343	384	563	724
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	126	125	192	250	323

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm
01/01 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	128.835	143.125	174.163	194.703	216.199
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.428	6.072	5.210	4.931	4.441
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	5.286	3.592	1.582	1.602	1.214
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.142	2.480	3.628	3.329	3.227
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60.589	64.012	68.489	76.906	92.519
Tư nhân - Private	1.367	1.301	1.297	1.583	1.453
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	24.246	25.775	28.610	34.254	46.495
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	823	1.416	604	650	319
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	34.153	35.520	37.978	40.419	44.252
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	61.818	73.041	100.464	112.866	119.239
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	60.322	72.864	97.854	110.197	116.472
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.496	177	2.610	2.669	2.767

68 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	4,99	4,24	2,99	2,53	2,05
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4,10	2,51	0,91	0,82	0,56
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,89	1,73	2,08	1,71	1,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	47,03	44,73	39,32	39,50	42,80
Tư nhân - <i>Private</i>	1,06	0,91	0,74	0,81	0,67
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	18,82	18,01	16,42	17,60	21,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,64	0,99	0,35	0,33	0,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	26,51	24,82	21,81	20,76	20,47
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	47,98	51,03	57,69	57,97	55,15
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	46,82	50,91	56,19	56,60	53,87
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,16	0,12	1,50	1,37	1,28

**69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
*Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	128.835	143.125	174.163	194.703	216.199
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.507	1.581	1.414	1.616	1.982
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	125	135	350	328	606
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	101.799	113.788	143.838	160.493	177.199
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	345	348	18	338	57
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	801	1.124	997	1.072	1.105
F. Xây dựng - Construction	6.258	6.995	8.685	9.559	10.425
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.848	11.630	11.173	13.814	14.577
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.925	3.704	3.914	3.528	3.786
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	319	482	473	442	748
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20	27	31	47	65
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	126	186	83	110	128
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	151	283	287	167	317
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.447	1.360	1.072	1.243	1.785
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	276	386	490	552	1.395

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 01/01 by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	108	219	154	244	399
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	482	605	790	768	951
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	124	126	128	128	414
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	171	146	266	254	260
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

70 **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in enterprises as of annual 01/01
by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	128.835	143.125	174.163	194.703	216.199
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	41.966	45.117	48.039	49.880	44.651
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.340	3.714	3.162	3.392	3.398
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	7.556	7.150	6.944	6.349	9.500
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.524	8.241	8.486	9.002	14.149
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.916	2.772	1.525	5.059	8.711
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.272	1.288	2.030	2.120	2.184
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.365	1.280	817	1.564	1.742
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.287	10.757	10.051	13.264	14.292
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	38.374	47.145	75.431	85.843	97.945
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	15.235	15.661	17.678	18.230	19.627

**71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Number of female employees in enterprises
as of annual 01/01 by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	85.706	97.035	115.966	127.320	138.958
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.907	1.912	1.675	1.574	1.478
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.509	1.087	467	462	387
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	398	825	1.208	1.112	1.091
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	31.991	33.939	34.931	39.634	47.088
Tư nhân - Private	513	453	480	695	589
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	9.537	9.983	11.720	14.692	21.519
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	461	579	265	323	106
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	21.480	22.924	22.466	23.924	24.874
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	51.808	61.184	79.360	86.112	90.392
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	50.781	61.086	77.483	84.238	88.490
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1.027	98	1.877	1.874	1.902

71 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 01/01 by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2,22	1,97	1,44	1,23	1,07
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1,76	1,12	0,40	0,36	0,28
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,46	0,85	1,04	0,87	0,79
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	37,33	34,98	30,12	31,13	33,89
Tư nhân - <i>Private</i>	0,60	0,47	0,41	0,55	0,42
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	11,13	10,29	10,11	11,54	15,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,54	0,60	0,23	0,25	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,06	23,62	19,37	18,79	17,90
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	60,45	63,05	68,44	67,64	65,04
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	59,25	62,95	66,82	66,17	63,67
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,20	0,10	1,62	1,47	1,37

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 01/01 by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	85.706	97.035	115.966	127.320	138.958
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	470	494	378	512	745
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	35	28	50	56	87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	77.547	88.107	106.299	116.146	125.871
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	65	67	6	67	19
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	406	506	471	504	534
F. Xây dựng - Construction	1.414	1.832	2.140	2.343	2.413
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.774	3.826	4.181	5.338	5.408
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	742	665	696	703	808
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	160	297	270	232	429
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6	10	8	18	15
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	58	85	55	69	77
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	60	66	114	65	153
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	413	346	352	314	562
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	118	167	201	176	675

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 01/01 by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	54	81	90	166	234
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	252	346	473	433	599
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	80	71	65	65	197
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	51	41	117	113	132
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 01/01 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	85.706	97.035	115.966	127.320	138.958
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.190	24.443	27.101	28.087	22.954
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.149	2.582	2.207	2.168	1.904
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	5.813	5.973	5.733	4.831	7.178
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.027	1.999	3.422	4.038	7.130
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.793	1.565	476	2.813	5.155
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	319	739	1.195	1.182	1.171
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	461	540	485	616	711
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.233	8.077	6.933	9.113	9.316
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	33.736	39.159	55.924	62.096	71.207
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	9.985	11.958	12.490	12.376	12.232

74

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	72.912,0	80.184,4	86.666,6	142.697,1	168.614,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14.951,7	14.492,5	11.911,7	14.143,1	12.013,8
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	14.450,3	13.400,0	1.239,9	3.575,1	1.788,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	501,4	1.092,5	10.671,8	10.568,0	10.225,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	26.054,4	29.476,4	36.829,4	53.765,9	77.440,6
Tư nhân - Private	970,1	882,1	835,0	1.093,6	1.236,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	14.010,1	16.630,5	20.062,0	30.250,4	40.274,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	411,1	1.145,2	240,0	199,3	143,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	10.663,1	10.818,6	15.692,4	22.222,6	35.786,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31.905,9	36.215,5	37.925,5	74.788,1	79.159,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	31.775,2	36.142,6	37.516,7	74.229,3	78.561,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	130,7	72,9	408,8	558,8	598,0

74 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	20,51	18,07	13,74	9,92	7,12
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	19,82	16,71	1,43	2,51	1,06
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,69	1,36	12,31	7,41	6,06
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	35,73	36,76	42,50	37,68	45,92
Tư nhân - Private	1,33	1,10	0,96	0,77	0,73
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	19,22	20,74	23,15	21,20	23,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,56	1,43	0,28	0,14	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,62	13,49	18,11	15,57	21,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	43,76	45,17	43,76	52,41	46,96
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	43,58	45,08	43,29	52,02	46,61
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,18	0,09	0,47	0,39	0,35

75

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	72.912,0	80.184,4	86.666,6	142.697,1	168.614,1
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	992,3	969,3	1.235,9	1.837,8	2.686,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	47,1	51,7	113,8	2.537,1	3.855,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	49.890,5	54.851,4	57.216,3	97.611,1	102.973,7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.042,5	2.871,4	23,7	2.539,2	4.456,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	240,0	335,6	394,7	463,9	1.166,4
F. Xây dựng - Construction	4.037,1	4.485,4	5.000,2	10.512,6	15.754,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.317,1	11.903,4	15.449,1	21.577,6	25.327,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.401,0	1.955,6	1.972,0	2.003,5	3.474,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	160,2	483,7	254,9	478,7	968,2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16,6	32,9	21,1	19,9	46,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	84,5	31,7	13,5	19,5	91,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	970,9	1.252,4	3.711,8	1.644,3	5.034,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	344,8	481,4	470,7	288,1	565,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	96,7	129,4	238,4	189,7	378,8

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	78,3	103,7	87,9	112,7	371,5
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	92,3	130,5	271,4	283,8	481,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	42,8	65,5	52,0	460,5	900,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	55,1	49,4	139,2	117,1	80,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,2	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

76

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	72.912,0	80.184,4	86.666,6	142.697,1	168.614,1
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	27.697,6	31.111,2	35.140,6	41.869,5	49.643,8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	604,8	594,9	803,4	996,1	1.005,3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.314,6	1.151,1	1.458,1	2.049,9	3.001,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	3.993,3	4.284,4	5.643,5	6.927,0	9.328,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.456,5	1.545,0	920,7	3.309,4	10.896,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.158,9	833,6	915,8	1.712,4	1.905,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.348,3	2.971,7	613,5	3.955,4	3.694,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	2.354,6	2.665,4	3.147,2	7.170,0	8.740,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	28.200,9	32.587,3	34.523,0	70.209,4	74.304,7
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.782,5	2.439,8	3.500,8	4.498,0	6.093,8

77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31/12 by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.805,8	38.955,0	41.235,6	64.239,9	67.776,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12.731,0	12.187,9	10.716,5	11.525,0	10.880,3
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	12.488,0	11.871,6	1.144,4	2.867,8	1.909,0
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	243,0	316,3	9.572,1	8.657,2	8.971,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.505,2	10.151,5	13.313,0	19.588,6	26.108,7
Tư nhân - Private	192,9	175,1	193,3	256,7	299,8
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	3.901,1	4.791,8	6.272,7	9.242,9	10.453,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	116,7	698,2	40,3	44,4	14,5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.294,5	4.486,4	6.806,7	10.044,6	15.340,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13.569,6	16.615,6	17.206,1	33.126,3	30.787,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13.520,3	16.599,6	16.819,1	32.715,4	30.365,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	49,3	16,0	387,0	410,9	421,1

77 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	36,58	31,29	25,99	17,94	16,06
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	35,88	30,48	2,78	4,46	2,82
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,70	0,81	23,21	13,48	13,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	24,44	26,06	32,29	30,50	38,51
Tư nhân - Private	0,55	0,45	0,47	0,40	0,44
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	11,21	12,30	15,21	14,39	15,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,34	1,79	0,10	0,07	0,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,34	11,52	16,51	15,64	22,63
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	38,98	42,65	41,72	51,56	45,43
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	38,84	42,61	40,78	50,92	44,81
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,14	0,04	0,94	0,64	0,62

78

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31/12 by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	34.805,8	38.955,0	41.235,6	64.239,9	67.776,0
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	799,9	797,6	1.129,0	1.577,6	2.380,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	24,6	27,3	62,5	1.105,7	1.850,1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25.604,0	29.692,2	31.563,5	47.648,0	52.307,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.758,3	2.427,0	15,8	2.107,4	408,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	107,4	154,9	182,8	218,5	975,6
F. Xây dựng - Construction	851,2	803,7	1.405,6	2.930,5	4.554,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.120,0	2.662,1	3.684,3	5.349,6	5.815,1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.577,4	970,7	1.079,7	960,5	1.896,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	61,4	249,6	86,3	340,7	890,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4		1,0	1,7	3,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,3	5,1	5,9	8,1	7,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	713,5	880,5	1.597,7	864,6	-4.637,5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54,2	62,4	78,9	51,2	109,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	33,4	49,5	70,2	31,2	38,1

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31/12 by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	21,3	33,2	21,9	54,5	123,1
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	50,3	119,1	171,2	208,7	271,7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	12,4	7,3	12,2	725,5	774,6
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	12,3	12,8	67,1	55,9	7,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,5	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

79 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31/12 by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	34.805,8	38.955,0	41.235,6	64.239,9	67.776,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	14.368,5	15.417,9	18.033,7	19.942,8	22.862,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	229,7	315,6	260,2	349,4	372,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	570,0	519,3	698,7	953,8	1.226,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.910,8	2.220,2	2.572,9	2.698,1	4.271,7
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	504,9	755,0	362,3	2.443,3	2.720,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	572,7	379,2	561,6	913,3	623,6
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.834,6	2.530,9	162,1	3.054,6	2.109,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	937,6	1.109,3	1.955,5	3.826,5	3.954,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	11.474,8	14.208,4	14.804,6	27.912,4	27.061,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.402,2	1.499,2	1.824,0	2.145,7	2.573,7

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	73.405,2	87.413,8	116.207,0	162.140,1	213.776,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.185,6	7.758,1	4.825,3	6.523,6	5.797,6
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6.594,0	7.096,3	1.905,5	3.092,6	2.049,3
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	591,6	661,8	2.919,8	3.431,0	3.748,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	34.926,6	37.737,2	46.789,1	64.095,5	80.684,4
Tư nhân - Private	1.248,3	1.182,7	1.495,9	1.813,0	1.951,8
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	21.348,3	24.181,6	29.566,4	42.515,0	54.234,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	385,4	689,4	458,0	319,2	174,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	11.944,6	11.683,5	15.268,8	19.448,3	24.324,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	31.293,0	41.918,5	64.592,6	91.521,0	127.294,9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	31.064,8	41.846,9	64.171,7	91.088,7	126.569,5
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	228,2	71,6	420,9	432,3	725,4

80 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	9,79	8,88	4,15	4,03	2,71
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	8,98	8,12	1,64	1,91	0,96
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,81	0,76	2,51	2,12	1,75
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	47,58	43,17	40,26	39,53	37,74
Tư nhân - Private	1,70	1,35	1,29	1,12	0,91
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	29,08	27,66	25,44	26,22	25,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,53	0,79	0,39	0,20	0,08
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	16,27	13,37	13,14	11,99	11,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	42,63	47,95	55,59	56,44	59,55
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	42,32	47,87	55,23	56,17	59,21
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,31	0,08	0,36	0,27	0,34

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	73.405,2	87.413,8	116.207,0	162.140,1	213.776,9
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	245,5	234,6	240,0	615,5	1.064,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	6,4	13,9	130,7	974,9	907,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	43.226,0	53.694,8	78.372,8	110.871,5	152.587,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.476,9	1.350,2	16,5	1.348,2	11,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	203,3	293,5	352,6	313,4	359,7
F. Xây dựng - Construction	2.130,2	2.582,3	3.448,9	6.744,2	9.304,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24.079,7	26.830,5	31.009,8	37.247,5	44.305,3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.587,5	1.781,0	1.672,3	2.533,1	2.936,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118,9	96,8	126,9	130,9	431,2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,3	0,7	2,8	40,2	49,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20,0	19,3	23,8	34,7	34,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	86,5	236,2	462,3	549,5	261,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	66,7	64,5	56,4	111,4	224,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	23,6	59,7	106,6	162,5	349,3

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	6,7	7,4	11,7	35,5	39,2
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	35,2	35,1	61,6	220,1	691,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	74,4	75,9	82,3	96,7	122,0
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	11,3	37,4	29,0	110,3	97,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,1	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	73.405,2	87.413,8	116.207,0	162.140,1	213.776,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	29.364,7	34.661,3	40.593,2	47.906,0	55.773,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	610,2	755,1	1.105,9	1.042,5	1.244,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.970,4	1.708,4	2.391,8	2.189,1	4.113,8
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	3.404,5	4.350,2	6.403,0	6.729,8	9.357,6
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	918,8	1.419,8	1.209,0	4.196,4	6.062,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	625,6	683,4	1.048,6	1.447,3	1.599,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.793,0	1.654,6	501,6	4.972,0	3.915,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	2.790,6	3.210,4	3.046,2	6.618,4	7.608,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	28.837,2	36.102,9	56.540,0	80.904,4	116.728,1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.090,2	2.867,7	3.367,7	6.134,2	7.373,0

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and by types of enterprise

209

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
Doanh nghiệp - Enterprise										
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	1.490	1.297	1.212	274	39	43	32	28	5
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	17	-	-	6	4	2	3	1	1	-
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	8	-	-	4	2	-	2	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	9	-	-	2	2	2	1	1	1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	4.117	1.479	1.282	1.116	188	23	13	9	6	1
Tư nhân - Private	299	222	53	24	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.018	1.046	1.010	828	109	12	9	3	1	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	3	-	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	796	211	219	261	79	10	4	6	5	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	286	11	15	90	82	14	27	22	21	4
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	279	10	15	87	81	14	27	21	20	4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	1	-	3	1	-	-	1	1	-

83 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and by types of enterprise*

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
			Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
			Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL		100,0	33,7	29,3	27,4	6,2	0,9	1,1	0,7	0,6	0,1
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>		100,0	-	-	35,3	23,5	11,8	17,6	5,9	5,9	-
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>		100,0	-	-	50,0	25,0	-	25,0	-	-	-
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>		100,0	-	-	22,2	33,3	22,2	11,1	11,1	11,1	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>		100,0	35,9	31,1	27,1	4,7	0,6	0,3	0,2	0,1	0,0
Tư nhân - <i>Private</i>		100,0	74,3	17,7	8,0	-	-	-	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>		100,0	34,7	33,5	27,4	3,6	0,4	0,3	0,1	0,0	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		100,0	-	-	75,0	-	25,0	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		100,0	26,5	27,5	32,8	9,9	1,3	0,5	0,9	0,6	0,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>		100,0	3,8	5,2	31,5	28,7	4,9	9,5	7,7	7,3	1,4
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		100,0	3,6	5,4	31,2	29,0	5,0	9,7	7,5	7,2	1,4
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		100,0	14,3	-	42,8	14,3	-	-	14,3	14,3	-

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

211

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	1.490	1.297	1.212	274	39	43	32	28	5
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	90	32	30	22	4	-	2	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	37	10	15	10	1	1	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.125	152	226	439	181	27	36	31	28	5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	1	-	2	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	6	14	9	3	1	1	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	657	141	235	244	34	2	1	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
212 G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.762	874	534	325	25	4	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	220	58	93	61	4	2	1	1	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	75	21	35	16	3	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13	7	6	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	3	7	5	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	35	20	4	10	1	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 01/01/2019*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
219 M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	155	69	51	31	2	1	1	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108	59	29	15	4	-	1	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38	16	7	14	1	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	20	3	3	6	8	-	-	-	-	-

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

215

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 pers.</i>	Từ 5-9 người <i>From 5 to 9 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10 to 49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50 to 199 pers.</i>	Từ 200-299 người <i>From 200 to 299 pers.</i>	Từ 300-499 người <i>From 300 to 499 pers.</i>	Từ 500-999 người <i>From 500 to 999 pers.</i>	Từ 1000- 4999 người <i>From 1000 to 4999 pers.</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 pers. and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	1.490	1.297	1.212	274	39	43	32	28	5
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	1.641	618	451	449	89	12	11	4	7	-
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	117	50	37	25	2	-	2	-	1	-
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	258	89	78	70	15	-	2	1	3	-
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	401	130	117	112	30	7	2	2	1	-
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	283	72	134	71	1	1	-	2	2	-
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	151	73	35	38	3	1	-	1	-	-
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	193	69	74	47	2	1	-	-	-	-
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	329	128	87	73	23	7	6	3	2	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	724	145	192	237	91	9	19	17	10	4
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	323	116	92	90	18	1	1	2	2	1

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of capital and by types of enterprise

216

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0,5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0,5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
		Doanh nghiệp - Enterprise							
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	257	285	1.637	761	1.032	334	56	58
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	17	-	-	-	-	7	6	2	2
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	8	-	-	-	-	3	3	1	1
DN hơn 50% vốn nhà nước - Over 50% capital state owned	9	-	-	-	-	4	3	1	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	4.117	257	283	1.621	743	926	233	28	26
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	299	40	58	149	21	27	4	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.018	186	192	1.246	571	655	145	16	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	-	-	-	-	3	1	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	796	31	33	226	151	241	83	12	19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	286	-	2	16	18	99	95	26	30
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	279	-	2	16	17	97	92	25	30
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	-	-	-	1	2	3	1	-

86 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
		Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	5,8	6,4	37,1	17,2	23,3	7,6	1,3	1,3
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	100,0	-	-	-	-	41,2	35,3	11,8	11,8
DN 100% vốn nhà nước - <i>100% capital state owned</i>	100,0	-	-	-	-	37,5	37,5	12,5	12,5
DN hơn 50% vốn nhà nước - <i>Over 50% capital state owned</i>	100,0	-	-	-	-	44,5	33,3	11,1	11,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-State enterprise</i>	100,0	6,2	6,9	39,4	18,0	22,5	5,7	0,7	0,6
Doanh nghiệp tư nhân - <i>Private enterprise</i>	100,0	13,4	19,4	49,8	7,0	9,1	1,3	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,0	6,2	6,4	41,3	18,9	21,7	4,8	0,5	0,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,0	-	-	-	-	75,0	25,0	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,0	3,9	4,1	28,4	19,0	30,3	10,4	1,5	2,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,0	-	0,7	5,6	6,3	34,6	33,2	9,1	10,5
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,0	-	0,7	5,7	6,1	34,8	33,0	9,0	10,7
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,0	-	-	-	14,3	28,5	42,9	14,3	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 01/01/2019
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

218

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	257	285	1.637	761	1.032	334	56	58
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	90	8	6	41	7	22	3	2	1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	37	-	-	13	10	7	3	1	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.125	39	54	326	167	301	171	30	37
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	1	-	-	-	1	-	-	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	34	3	3	14	3	8	1	1	1

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

219

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 and over bill. dongs</i>
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	657	26	36	191	142	216	36	5	5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.762	106	125	732	319	371	92	11	6
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	220	10	5	85	51	56	10	2	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	75	9	6	41	8	9	1	-	1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13	-	2	8	2	1	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	1	3	9	1	-	1	-	-

L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
Real estate activities

35

3

2

3

3

11

9

3

1

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
221 M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	155	27	21	76	21	8	2	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108	12	15	54	17	10	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	38	7	5	15	5	4	1	1	-

Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
Human health and social work activities

20

1

10

2

3

4

-

-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 01/01/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*[illegible]

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 01/01/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of 01/01/2019 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 bill. dongs</i>	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 bill. dongs</i>	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 bill. dongs</i>	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 bill. dongs</i>	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 bill. dongs</i>	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.420	257	285	1.637	761	1.032	334	56	58
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	1.641	92	108	624	293	373	117	19	15
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	117	5	13	50	19	27	3	-	-
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	258	13	36	114	33	48	13	1	-
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	401	10	21	136	72	121	36	1	4
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	283	10	20	118	69	53	8	1	4
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	151	13	12	67	25	25	8	-	1
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	193	6	4	74	48	50	7	2	2
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	329	21	21	125	55	71	29	2	5
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	724	53	32	207	94	190	97	25	26
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	323	34	18	122	53	74	16	5	1

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ đồng - Billion dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	7.615,6	8.934,2	13.604,9	17.678,2	18.672,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	549,4	478,6	427,6	423,9	417,7
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	479,1	302,8	104,7	133,2	93,5
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	70,3	175,8	322,9	290,7	324,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.926,9	3.919,5	5.120,4	5.891,9	6.731,3
Tư nhân - Private	24,1	58,5	60,0	89,7	85,2
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	970,6	1.439,0	1.899,1	2.390,4	3.450,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	22,9	54,1	36,5	51,7	20,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.909,3	2.367,9	3.124,8	3.360,1	3.175,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4.139,3	4.536,1	8.056,9	11.362,4	11.523,7
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4.040,9	4.526,3	7.900,0	11.172,3	11.355,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	98,4	9,8	156,9	190,1	168,0

89 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,21	5,36	3,14	2,40	2,24
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6,29	3,39	0,77	0,75	0,50
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,92	1,97	2,37	1,64	1,74
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	38,43	43,87	37,64	33,33	36,05
Tư nhân - Private	0,32	0,65	0,44	0,51	0,46
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	12,74	16,11	13,96	13,52	18,48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,30	0,61	0,27	0,29	0,11
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,07	26,50	22,97	19,01	17,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	54,35	50,77	59,22	64,27	61,71
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	53,06	50,66	58,07	63,20	60,81
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,29	0,11	1,15	1,08	0,90

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.615,6	8.934,2	13.604,9	17.678,2	18.672,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	56,3	81,5	74,0	68,3	108,5
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	4,4	5,7	22,7	14,7	40,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.504,5	7.332,4	11.449,5	15.243,2	15.675,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	39,5	36,2	2,6	42,2	2,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	40,9	73,8	76,2	85,4	78,8
F. Xây dựng - Construction	249,7	471,5	879,7	718,7	891,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	360,6	497,9	633,7	973,1	1.067,2
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	245,9	248,5	293,2	291,9	305,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17,4	24,0	25,6	20,3	37,4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,9	0,6	1,4	2,3	4,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,9	8,8	7,3	11,3	11,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,5	14,2	17,9	15,2	47,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	34,9	64,2	35,0	55,8	114,6
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5,2	15,9	19,7	28,6	145,3

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,3	6,9	6,0	14,2	22,7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	24,5	33,6	38,4	56,7	74,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8,0	9,2	9,3	11,6	32,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5,2	9,3	12,7	24,8	14,3
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	7.615,6	8.934,2	13.604,9	17.678,2	18.672,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.315,0	2.808,4	3.729,4	3.861,6	3.897,8
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	39,6	73,4	175,8	240,7	287,1
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	385,5	400,0	509,4	610,4	734,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	352,1	415,6	626,0	728,7	1.058,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	109,2	101,0	102,7	416,3	654,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	37,4	49,4	135,0	144,9	159,1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	77,3	78,3	51,0	131,6	131,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	560,0	700,4	621,0	1.110,1	1.274,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	2.915,8	3.310,6	6.422,4	8.908,3	9.622,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	823,7	997,1	1.232,2	1.525,6	852,9

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.926	5.202	6.510	7.566	7.458
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7.122	6.568	6.839	7.164	7.699
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	7.553	7.025	5.515	6.929	6.370
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	5.130	5.907	7.417	7.277	8.192
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.026	5.103	6.230	6.576	6.387
Tư nhân - Private	2.469	3.747	3.855	4.830	4.951
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	3.336	4.652	5.532	6.121	6.402
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.319	3.184	5.036	6.618	5.251
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.659	5.555	6.857	7.015	6.430
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5.580	5.175	6.683	8.691	8.257
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	5.582	5.177	6.728	8.743	8.335
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5.481	4.614	5.010	6.447	5.061

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.926	5.202	6.510	7.566	7.458
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.113	4.296	4.361	3.554	4.774
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.933	3.519	5.405	3.413	5.862
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.325	5.370	6.633	8.186	7.669
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.541	8.669	12.037	10.229	3.748
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	4.255	5.472	6.369	6.685	5.870
F. Xây dựng - Construction	3.325	5.617	8.441	6.423	7.200
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.770	3.568	4.726	6.022	6.198
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.221	5.591	6.243	6.821	6.885
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.545	4.149	4.510	4.068	4.195
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.750	1.852	3.763	4.875	4.993
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.886	3.943	7.329	8.788	8.109
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3.587	4.181	5.197	8.075	12.675
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.010	3.934	2.721	3.869	5.417
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.570	3.433	3.350	4.610	8.916

93 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.775	2.626	3.247	4.897	4.579
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.236	4.628	4.051	6.370	6.691
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.376	6.085	6.055	7.611	7.342
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.534	5.308	3.979	8.293	4.658
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong
doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.926	5.202	6.510	7.566	7.458
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	4.597	5.187	6.469	6.451	7.298
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	988	1.647	4.633	5.913	7.023
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4.252	4.662	6.113	8.012	6.503
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.497	4.203	6.147	6.746	7.659
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	3.121	3.036	5.612	6.857	6.475
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.450	3.196	5.542	5.696	5.937
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.719	5.098	5.202	7.012	6.862
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	4.536	5.426	5.149	6.974	7.636
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.332	5.852	7.085	8.648	8.464
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.506	5.306	5.809	6.974	3.761

95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	228,5	466,1	2.499,7	3.297,1	2.870,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	173,6	-805,6	-1.011,4	-476,3	-275,9
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	169,8	-805,1	26,5	77,2	16,6
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	3,8	-0,5	-1037,9	-553,5	-292,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-286,7	404,9	589,2	46,2	-20,7
Tư nhân - Private	15,1	-1,4	-5,4	-21,7	-7,2
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-556,7	47,1	186,8	-14,0	-212,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7,8	-64,3	4,4	4,9	2,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	247,1	423,5	403,4	77,0	197,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	341,6	866,8	2.921,9	3.727,2	3.167,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	344,7	874,4	2.948,1	3.783,2	3.170,6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-3,1	-7,6	-26,2	-56,0	-3,3

95 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	75,97	-172,84	-40,46	-14,45	-9,61
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	74,31	-172,73	1,06	2,34	0,58
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,66	-0,11	-41,52	-16,79	-10,19
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-125,47	86,87	23,57	1,41	-0,72
Tư nhân - Private	6,61	-0,30	-0,22	-0,66	-0,25
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-243,63	10,11	7,47	-0,42	-7,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3,41	-13,80	0,18	0,15	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	108,14	90,86	16,14	2,34	6,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	149,50	185,97	116,89	113,04	110,33
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	150,86	187,60	117,94	114,74	110,44
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-1,36	-1,63	-1,05	-1,70	-0,11

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	228,5	466,1	2.499,7	3.297,1	2.870,7
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,4	8,7	0,2	-15,9	36,6
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	-1,8	-2,4	1,6	-62,4	-183,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	22,1	418,4	2.295,8	3.004,1	3.513,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	22,0	-170,3	5,1	74,1	-4,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	1,7	2,1	17,9	5,9	5,9
F. Xây dựng - Construction	0,1	31,3	-4,5	136,6	343,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	158,5	173,4	92,4	-11,8	-149,4
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	10,4	2,5	5,4	-5,2	-17,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,1	-6,7	-9,9	-2,2	-34,2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,9	-0,3	-0,1	-0,3	-0,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,2	-0,3	-	-	-1,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12,1	13,7	132,7	303,9	-502,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-3,2	-3,4	-2,2	-2,0	-4,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-2,5	-2,0	-6,7	-8,1	-9,0

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Profit before taxes of enterprises*
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,7	-1,2	-1,0	0,5	-3,7
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-8,4	-5,1	-11,0	-14,8	-11,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,3	0,7	0,1	-111,6	-113,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,1	7,0	-16,2	6,3	6,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

**97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	228,5	466,1	2.499,7	3.297,1	2.870,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	369,6	-253,8	-19,6	32,7	-363,3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	13,3	2,6	-23,0	-18,1	23,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-5,9	-13,3	4,7	-8,5	-45,3
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	-80,0	-70,0	-45,8	-199,0	-89,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	18,9	17,9	-2,3	20,0	41,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1,7	13,9	-12,0	-39,7	-91,5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	32,1	-159,5	4,0	56,3	-46,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-29,9	-66,3	108,7	-203,7	-277,3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-123,5	995,8	2.424,2	3.526,4	3.510,5
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	32,2	-1,2	60,8	130,7	207,9

98 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	0,31	0,53	2,15	2,03	1,34
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,42	-10,38	-20,96	-7,30	-4,76
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,58	-11,35	1,39	2,50	0,81
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,64	-0,08	-35,55	-16,13	-7,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	-0,82	1,07	1,26	0,07	-0,03
Tư nhân - Private	1,21	-0,12	-0,36	-1,20	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	-2,61	0,19	0,63	-0,03	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,02	-9,33	0,96	1,54	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2,07	3,62	2,64	0,40	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,09	2,07	4,52	4,07	2,49
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,11	2,09	4,59	4,15	2,51
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-1,36	-10,61	-6,22	-12,95	-0,45

**99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế**
*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	0,31	0,53	2,15	2,03	1,34
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,87	3,71	0,08	-2,58	3,44
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-28,13	-17,27	1,22	-6,40	-20,26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	0,05	0,78	2,93	2,71	2,30
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,49	-12,61	30,91	5,50	-38,26
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,84	0,72	5,08	1,88	1,64
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	0,00	1,21	-0,13	2,03	3,70
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,66	0,65	0,30	-0,03	-0,34
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	0,66	0,14	0,32	-0,21	-0,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,45	-6,92	-7,80	-1,68	-7,93
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-14,29	-42,86	-1,79	-0,75	-0,20
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,00	-1,55	0,00	0,00	-2,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13,99	5,80	28,70	55,31	-192,17
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-4,80	-5,27	-3,90	-1,80	-1,92
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-10,59	-3,35	-6,29	-4,98	-2,58

99 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-10,45	-16,22	-8,55	1,41	-9,44
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-23,86	-14,53	-17,86	-6,73	-1,66
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,40	0,92	0,12	-115,37	-92,87
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,88	18,72	-55,86	5,71	6,76
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	0,31	0,53	2,15	2,03	1,34
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1,26	-0,73	-0,05	0,07	-0,65
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2,18	0,34	-2,08	-1,74	1,90
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-0,30	-0,78	0,20	-0,39	-1,10
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	-2,35	-1,61	-0,72	-2,96	-0,96
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2,06	1,26	-0,19	0,48	0,69
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	0,27	2,03	-1,14	-2,74	-5,72
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1,79	-9,64	0,80	1,13	-1,18
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	-1,07	-2,07	3,57	-3,08	-3,64
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-0,43	2,76	4,29	4,36	3,01
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1,04	-0,04	1,81	2,13	2,82

101

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	270,2	272,2	236,8	329,9	248,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.980,6	2.007,2	2.056,9	2.337,2	1.975,1
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.362,5	3.305,0	723,4	1.790,1	1.198,4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	212,8	127,5	2.638,4	2.600,5	2.263,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	140,4	158,6	194,4	254,7	165,2
Tư nhân - Private	141,1	134,6	149,0	162,2	125,6
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	160,9	185,9	219,2	269,8	151,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	141,8	493,1	66,7	68,3	45,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	125,7	126,3	179,2	248,5	182,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	219,5	227,5	171,3	293,5	244,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	224,1	227,8	171,9	296,9	247,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	33,0	90,4	148,3	154,0	145,7

102

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	270,2	272,2	236,8	329,9	248,8
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	530,8	504,5	798,4	976,3	978,9
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	196,8	202,2	178,6	3.371,1	1.389,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	251,5	260,9	219,4	296,9	238,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.995,1	6.974,1	877,8	6.234,9	250,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	134,1	137,8	183,4	203,8	126,2
F. Xây dựng - Construction	136,0	114,9	161,8	306,6	183,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	195,4	228,9	329,8	387,3	203,8
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	401,9	262,1	275,9	272,2	237,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	192,5	517,8	182,5	770,8	317,4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	20,0	-	32,3	36,7	39,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	26,2	27,4	71,1	73,3	47,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.725,2	3.111,3	5.566,9	5.177,2	5.182,7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37,5	45,9	73,6	41,2	36,4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	121,0	128,2	143,3	56,5	22,4

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	197,2	151,6	142,2	223,4	146,3
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	104,4	196,9	216,7	271,8	227,4
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,0	57,9	95,3	5.668,2	1.281,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	71,9	87,7	252,3	220,1	170,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	166,7	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	270,2	272,2	236,8	329,9	248,8
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	342,4	341,7	375,4	399,8	343,2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	68,8	85,0	82,3	103,0	77,1
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	75,4	72,6	100,6	150,2	96,2
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	292,9	269,4	303,2	299,7	287,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	173,1	272,4	237,6	483,0	278,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	450,2	294,4	276,7	430,8	132,4
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.076,6	1.977,3	198,4	1.953,1	498,1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	91,1	103,1	194,6	288,5	202,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	299,0	301,4	196,3	325,2	251,4
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	92,0	95,7	103,2	117,7	109,5

104

Số hợp tác xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	296	268	289	304	351
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	55	44	45	46	61
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	10	7	6	11	13
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	54	49	51	52	56
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	42	40	38	42	36
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16	11	15	20	23
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	43	43	43	44	51
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	20	17	18	20	24
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	26	29	33	27	28
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16	15	17	23	30
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	14	13	23	19	29

105

Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.746	3.764	3.764	3.776	3.735
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.120	1.085	890	990	805
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	109	206	112	170	124
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	549	486	624	624	636
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	365	375	380	384	302
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	189	92	202	253	271
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	375	384	313	291	343
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	255	180	217	199	222
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	412	607	526	492	512
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	193	171	182	214	236
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	179	178	318	159	284

106

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	66.473	69.134	74.735	75.713	75.694
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	65	26	27	26	27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16.477	16.667	17.326	17.553	17.409
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	45	44	38	38	38
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	6	-	6	6	6
F. Xây dựng - Construction	1.760	1.903	2.638	2.434	2.251
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	31.559	32.530	34.947	35.601	35.694
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.110	5.027	5.841	5.937	5.891
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.825	5.955	6.721	6.856	6.862
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	451	452	476	483	484
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	83	82	109	107	109
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	725	1.762	1.550	1.541	1.796
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	329	347	329	333	336
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	831	963	953	971	971

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	33	18	60	60	62
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	325	333	372	378	378
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	162	192	293	298	294
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.687	2.833	3.049	3.091	3086
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

107

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	66.473	69.134	74.735	75.713	75.694
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	10.198	10.186	10.377	10.632	11.139
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.011	3.871	4.102	4.130	4.185
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.617	9.144	9.344	9.450	9.562
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.030	7.187	7.955	7.855	7.785
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.784	7.152	7.525	8.091	8.566
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	7.728	7.892	8.814	8.932	9.097
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.357	2.663	3.014	3.199	2.974
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	4.749	5.192	6.115	6.283	6.636
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	7.980	8.523	9.659	9.593	8.723
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.019	7.324	7.830	7.548	7.027

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	117.408	119.469	128.085	126.459	128.100
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	249	90	119	113	124
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	32.829	31.325	32.156	31.812	31.768
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	132	219	148	158	154
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	24	-	17	17	17
F. Xây dựng - Construction	13.734	14.478	17.700	16.830	17.025
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	45.965	46.871	49.236	48.960	49.689
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	6.384	6.114	7.001	7.060	7.117
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	10.074	10.198	11.632	11.515	11.750
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	610	629	637	631	645
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	115	125	153	146	151
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	849	2.502	1.809	1.828	2.135
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	592	616	615	601	615
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	1.383	1.568	1.557	1.534	1.564

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	74	24	213	200	212
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	550	575	624	615	628
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	359	487	659	655	664
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3.485	3.648	3.809	3.784	3.842
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	117.408	119.469	128.085	126.459	128.100
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	17.409	18.650	17.710	17.361	18.622
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.435	6.407	7.147	7.103	6.978
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	15.768	17.162	15.363	14.120	14.642
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	11.320	10.852	12.878	12.244	12.663
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	12.368	11.271	13.194	14.585	15.654
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	13.474	12.770	14.033	14.825	15.068
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	3.300	4.198	4.398	5.451	5.414
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	8.390	9.084	11.102	9.330	11.038
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	14.660	15.307	16.504	16.593	15.491
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	13.284	13.768	15.756	14.847	12.530

110

Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	48.183	47.735	49.345	49.745	51.456
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	40	12	25	24	27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	10.858	9.594	9.946	10.566	10.931
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	19	41	19	20	20
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	11	-	8	8	9
F. Xây dựng - Construction	2.306	2.205	2.836	3.119	2.696
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	25.205	25.261	25.514	24.511	25.747
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	640	642	525	574	569
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.932	5.666	6.637	6.917	7.181
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	205	221	196	208	221
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	41	52	43	42	45
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	328	1.283	587	631	701
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	261	271	251	263	279
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	602	638	639	667	703

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	64	12	203	191	207
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	220	214	244	257	273
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	187	277	331	346	365
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.264	1.346	1.341	1.401	1.482
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	48.183	47.735	49.345	49.745	51.456
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	9.022	9.775	9.015	8.317	8.956
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.169	2.716	2.961	2.940	3.119
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.360	5.897	5.735	5.136	5.493
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	4.282	4.123	4.741	5.221	5.092
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	4.804	4.475	5.028	5.683	6.124
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	5.623	4.645	4.905	5.404	5.546
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.414	1.716	1.526	1.817	1.826
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3.002	3.320	3.825	3.318	4.000
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.115	6.259	6.356	7.128	6.385
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.392	4.809	5.253	4.781	4.915

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN **AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
112	Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	271
113	Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2019 by kinds of activity and by district</i>	272
114	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	273
115	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	274
116	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	275
117	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	276
118	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	277
119	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	278
120	Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	279
121	Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	280
122	Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	281
123	Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	282
124	Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	283
125	Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	284
126	Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	285

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
127	Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	286
128	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	287
129	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	288
130	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	289
131	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	290
132	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	291
133	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	292
134	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	293
135	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	294
136	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	295
137	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	296
138	Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	297
139	Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	298
140	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	299
141	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	300
142	Năng suất cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of peanut by district</i>	301
143	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	302
144	Diện tích rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of vegetables by district</i>	303

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
145	Năng suất rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of vegetables by district</i>	304
146	Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of vegetables by district</i>	305
147	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	306
148	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	307
149	Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	308
150	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	309
151	Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	310
152	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	311
153	Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of litchi by district</i>	312
154	Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of litchi by district</i>	313
155	Sản lượng vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi by district</i>	314
156	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	315
157	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	316
158	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattle by district</i>	317
159	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	318
160	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	319
161	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	320
162	Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	321

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
163	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	322
164	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	323
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	324
166	Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of chicken by district</i>	325
167	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	326
168	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	327
169	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	328
170	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	329
171	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	330
172	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	331
173	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	332
174	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	333
175	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	334

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing

from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area

of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle,

poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons,

or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2019

1. Sản xuất nông nghiệp

Năm 2019, sản xuất nông nghiệp trong điều kiện tương đối thuận lợi; tình hình sâu bệnh ít, công tác thủy lợi được quan tâm và đảm bảo cung cấp đủ nước gieo cấy và tưới dưỡng cho cây trồng, nên năng suất hầu hết các cây trồng đều tăng, riêng cây vải do thời kỳ ra hoa, thụ phấn và tạo quả trùng với thời điểm thời tiết mưa nhiều xen kẽ với gió mùa Đông Bắc kéo dài, nên tỷ lệ đậu quả không cao, sản lượng chỉ đạt 76,3% so với năm 2018, cụ thể:

1.1. Trồng trọt

* Cây hàng năm

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm của tỉnh ước đạt 162.933 ha, bằng 98,7% so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm diện tích trồng cây hàng năm chủ yếu là do chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn và một số diện tích thuộc diện quy hoạch giải phóng mặt bằng của các địa phương, bên cạnh đó còn có một số diện tích bị bỏ hoang do hiệu quả kinh tế thấp.

+ Diện tích lúa cả năm ước đạt 102.846 ha, bằng 98,9% so với cùng kỳ; trong đó lúa mùa ước đạt 52.907 ha, bằng 98,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Diện tích cây ngô cả năm ước đạt 9.987 ha, bằng 98,2% so với cùng kỳ.

+ Diện tích cây lạc cả năm ước đạt 9.825 ha, bằng 94,7% so với cùng kỳ năm trước.

+ Diện tích rau các loại ước đạt 21.921 ha, tăng 2,3% so với cùng kỳ.

- Sản lượng: Theo đánh giá sơ bộ, hầu hết sản lượng các cây trồng hàng năm đều giảm do diện tích gieo trồng giảm:

+ Sản lượng lúa cả năm ước đạt 593,6 nghìn tấn, bằng 99% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng ngô ước đạt 41.264 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng lạc ước đạt 25.499 tấn, bằng 94,9% so với cùng kỳ.

+ Sản lượng rau các loại ước đạt 393,9 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

** Cây lâu năm*

- Tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có 51.258 ha, tăng 1,8% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu do một số diện tích lúa ở các huyện miền núi do không chủ động được nguồn nước đã chuyển sang trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn: Cam diện tích đạt 5.058 ha, tăng 3,9% so với cùng kỳ (tăng 189 ha); Bưởi diện tích đạt 5.182 ha, tăng 12,7% so với cùng kỳ (tăng 584 ha); Nhãn diện tích đạt 3.222 ha, tăng 6,0% so với cùng kỳ (tăng 183 ha)...

- Sản lượng cam ước đạt 44.511 tấn, tăng 35% so với năm 2018; sản lượng bưởi ước đạt 29.351 tấn, tăng 39,7% so với cùng kỳ.

Riêng diện tích cây vải đạt 28.126 ha, bằng 99,2% so với cùng kỳ. Sản lượng vải toàn tỉnh cả năm đạt 150.390 tấn, bằng 76,3% so với năm 2018.

1.2. Chăn nuôi

Năm 2019, đàn gia súc vẫn có xu hướng giảm, gia cầm phát triển tương đối ổn định, riêng đàn lợn do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi khiến cho tình trạng lợn chết hàng loạt xảy ra ở nhiều địa phương trong tỉnh, do vậy đàn lợn giảm mạnh trong năm, cụ thể:

Theo kết quả điều tra chăn nuôi 1/10/2019: Đàn trâu toàn tỉnh đạt 44.255 con, bằng 97,6% so với cùng kỳ; đàn bò 137.760 con, bằng 97,3% so với cùng kỳ; đàn lợn 620.928 con, bằng 56,2% so với cùng kỳ; đàn gia cầm 17.762 ngàn con, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2.318 tấn, bằng 97,9% so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 6.352 tấn, bằng 101,1% so với cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 127.672 tấn, bằng 79,4% so với cùng kỳ; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 50.177 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2019 cơ bản thuận lợi do mưa đều, lượng mưa đảm bảo ổn định cho việc phát triển lâm sinh trên địa bàn. Chất lượng rừng trồng tăng cao, trong năm diện tích rừng trồng tập trung vào rừng sản xuất:

- Diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 8.344 ha, bằng 99,4% so với cùng kỳ.

- Sản lượng gỗ: Công tác khai thác được ngành kiểm lâm kiểm tra, giám sát nên đảm bảo độ che phủ cũng như tái sinh và độ tuổi gỗ khai thác. Sản lượng gỗ năm 2019 toàn tỉnh khai thác đạt 649.398 m³, tăng 7,6% so với cùng kỳ.

3. Sản xuất thủy sản

Sản xuất thủy sản: Tuy diện tích nuôi trồng giảm nhưng nhờ áp dụng các biện pháp nuôi thâm canh - bán thâm canh cho năng suất cao; cũng như việc đưa giống cá có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện của tỉnh và điều kiện thời tiết ẩm thuận lợi, các đợt rét ngắn và ít hơn mọi năm, lượng mưa đủ đảm bảo mặt nước nuôi trồng nên ngành thủy sản đã đạt kết quả khá: Diện tích nuôi trồng sơ bộ đạt 9.845 ha, bằng 99,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản ước đạt 46.038 tấn, tăng 5,3% so với thực hiện 2018; trong đó sản lượng nuôi trồng là 42.535 tấn, tăng 6,0%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2019

1. Agriculture

In 2019, agriculture production witnessed favorable conditions; there were little pests and diseases, irrigation was focused and ensured sufficient water supply for cultivation and irrigation for crops, so yield of most crops increased, except for litchi trees, due to the period of flowering, pollination and fruit production coincided with the time of heavy rainfall and the long northeast monsoon, caused the fruiting rate was not high, yielding only 76.3% compared to 2018, specifically:

1.1. Crops

* *Annuals crops*

- Area of annual crops in the province was estimated at 162,933 hectares, equaled to 98.7% compared with the same period. The cause of the reduction of annual crops was mainly reduced in paddy due to conversion to some fruits with higher economic value and some areas was under land clearance planning of localities, there were also some deserted areas due to low production efficiency.

+ Paddy area in the year was estimated at 102,846 hectares, an equal to 98.9% compared with the same period; of which, winter paddy was estimated at 52,907 hectares, equaled to 98.9% compared with the same period last year.

+ Area of maize was estimated at 9,987 hectares, an equal to 98.2% compared with the same period.

+ Area of peanut was estimated at 9,825 hectares, an equal to 94.7% compared with the same period.

+ Area of vegetable was estimated at 21,921 hectares, an increase of 2.3% compared with the same period.

- Production: According to preliminary assessment, most of the annual crop production decreased due to the decrease in cultivated area:

+ Paddy production in the year was estimated 593.6 thousand tons, an equal to 99% compared with the same period.

+ Maize production was estimated 41,264 tons, went up 0.2% compared

with the same period.

- + Production of peanut was estimated at 25,499 tons, an equal to 94.9% compared with the same period.

- + Production of vegetable was estimated at 393.9 thousand tons, an increase of 2.4% compared with the same period in 2018.

** Perennial crops*

- Total area of perennial crops in the province was 51,258 hectares, an increase of 1.8% compared with the same period, mainly due to some paddy areas in mountainous districts was unable to actively control the water source and converted fruits that brought higher economic efficiency: area of oranges reached 5,058 hectares, an increase of 3.9% compared with the same period (an increase of 189 hectares); Grapefruit area reached 5,182 hectares, rose by 12.7% compared with the same period (a growth of 584 hectares); Longan area reached 3,222 hectares, rose by 6.0% compared with the same period (a growth of 183 hectares)...

- Production of orange reached 44,511 tons, an increase of 35% compared with 2018; production of grapefruit reached 29,351 tons, rose by 39.7% compared with the same period.

Particularly, litchi area reached 28,126 hectares, equaling 99.2% over the same period. Production of litchi in the province reached 150,390 tons for the whole year, equaling 76.3% compared to 2018.

1.2. Livestock

In 2019, the flocks of cattle still tended to decrease, the poultry developed relatively stability, specially the pigs affected by the African swine fever caused the mass death of pigs in many localities in the province, led the sharply decreasing of the pig population during the year, retailed as follow:

According to the livestock survey results October 1, 2019: buffalo population in the province reached 44,255, an equal to 97.6% compared with the same period; cattle population reached 137,760 heads, an equal to 97.3% compared with the same period; pigs population reached 620,928 heads, equaling 56.2% compared with the same period; poultry population reached 17,762 thousand, rose by 1.5% compared with the same period last year.

Production of buffalo living weight was estimated at 2,318 tons, an

equal to 97.9% compared with the same period; production of cattle living weight was estimated at 6,352 tons, an equal to 101.1% compared with the same period; production of pig living weight reached 127,672 tons, equaled to 79.4% compared with the same period; production of slaughtered poultry was estimated at 50,177 tons, an increase of 2.4% compared with the same period.

2. Forestry

Forestry production in 2019 was basically favorable, regular rain; rainfall was stable for forestry growth in the area. Quality of planted forests increased, during the year the planted forest area focused on production forests:

- Area of newly planted forests in the province was estimated at 8,344 hectares, equaling 99.4% compared with the same period.

- Wood production: Exploitation work was checked and supervised by the forest rangers thus ensured the coverage as well as regeneration and age of exploited wood. Wood production in 2019 in the province reached 649,398 m³, an increase of 7.6% compared with the same period.

3. Fishery

Fishery production: Although the aquaculture area decreased, but thanked to the application of intensive - semi-intensive farming methods for high productivity; as well as bringing high yielding and quality fish into farming that was suitable to the province's conditions and favorable warm weather conditions, cold periods was shorter than every year, the rainfall was enough to ensure the aquaculture water surface. Fishery achieved good results: area of preliminary farming reached 9,845 hectares, an equal to 99.8% compared with the same period last year; fishery production was estimated at 46,038 tons, rose by 5.3% compared with 2018; of which aquaculture production was 42,535 tons, grew by 6.0%.

112 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	487	659	676	652	492
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	8	10	9	8	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	20	26	28	28	26
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	125	189	192	172	122
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	50	53	57	54	43
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	54	74	74	71	32
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	82	95	96	104	72
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1	-	2	1	1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	32	25	26	31	40
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12	12	12	11	16
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	103	175	180	172	140

113 Số trang trại năm 2019 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2019 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	492	51	399	18	24
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	26	2	23	-	1
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	122	2	112	3	5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	43	-	43	-	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	32	1	24	-	7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	72	46	20	2	4
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1	-	1	-	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	40	-	29	4	7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16	-	16	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	140	-	131	9	-

114 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	175.492	172.864	169.456	165.061	162.933
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5.884	5.857	5.573	5.002	4.734
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	12.015	12.020	11.867	11.561	11.552
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	22.502	22.323	21.930	21.162	20.877
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	22.334	22.256	21.918	21.872	21.504
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	27.340	27.510	27.600	27.407	26.990
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	16.084	14.361	12.525	11.004	10.703
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	8.277	8.305	8.332	8.004	7.963
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	18.042	17.764	17.471	17.355	17.284
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.357	17.282	17.111	16.856	16.745
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	25.657	25.186	25.129	24.838	24.581

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
		Ha			Tấn - Ton	
2015	122.269	111.558	10.711	661.301	619.035	42.266
2016	120.260	109.517	10.743	671.570	628.587	42.983
2017	117.546	106.830	10.716	652.213	609.246	42.967
2018	114.192	104.018	10.174	640.676	599.485	41.191
Sơ bộ - Prel. 2019	112.833	102.846	9.987	634.850	593.586	41.264
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2016	98,4	98,2	100,3	101,6	101,5	101,7
2017	97,7	97,5	99,7	97,1	96,9	100,0
2018	97,1	97,4	94,9	98,2	98,4	95,9
Sơ bộ - Prel. 2019	98,8	98,9	98,2	99,1	99,0	100,2

116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	122.269	120.260	117.546	114.192	112.833
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.996	3.898	3.639	3.072	2.984
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	7.330	7.474	7.432	7.344	7.351
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	15.330	15.315	15.188	15.088	14.957
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	16.197	16.048	15.843	15.740	15.502
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	17.220	17.228	17.240	16.935	16.745
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	9.431	7.943	6.281	4.944	4.616
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.031	6.048	5.985	5.825	5.795
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	15.217	15.023	14.805	14.438	14.342
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	13.220	13.180	13.092	12.992	12.988
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	18.297	18.103	18.041	17.814	17.553

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	661.301	671.570	652.213	640.676	634.850
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.359	22.319	20.773	17.938	17.434
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	38.122	39.722	39.010	39.063	39.936
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	78.911	84.266	82.301	82.870	81.113
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	87.418	90.589	89.320	88.841	87.690
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	97.083	98.889	100.295	98.793	97.567
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	47.563	40.816	31.745	25.116	23.410
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	28.151	28.249	27.859	27.421	27.258
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	87.964	88.002	85.464	84.403	85.520
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	74.382	76.763	74.878	75.074	74.415
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	99.348	101.955	100.568	101.157	100.507

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	396,7	395,8	375,5	360,4	350,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	144,4	141,7	127,9	106,1	99,7
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	383,3	396,2	386,9	385,1	390,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	467,5	490,6	469,2	468,2	455,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	432,4	440,2	424,5	412,4	402,9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	457,4	458,7	456,6	441,5	430,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	217,6	184,9	142,3	111,4	103,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	381,9	379,2	371,0	362,0	356,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	652,3	631,3	593,3	567,3	560,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	428,7	430,5	399,3	381,2	360,6
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	434,1	437,5	421,8	414,7	404,9

119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	111.558	53.621	-	57.937
2016	109.517	53.209	-	56.308
2017	106.830	51.835	-	54.995
2018	104.018	50.543	-	53.475
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	102.846	49.939	-	52.907
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	98,2	99,2	-	97,2
2017	97,5	97,4	-	97,7
2018	97,4	97,5	-	97,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	98,9	98,8	-	98,9

120

Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>				
2015	55,5	59,2	-	52,1
2016	57,4	60,1	-	54,8
2017	57,0	60,3	-	53,9
2018	57,6	61,1	-	54,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	57,7	60,6	-	55,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	99,9	102,0	-	97,8
2016	103,4	101,7	-	105,2
2017	99,4	100,3	-	98,4
2018	101,1	101,2	-	100,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,2	99,1	-	101,2

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2015	619.035	317.276	-	301.759
2016	628.587	320.043	-	308.544
2017	609.246	312.800	-	296.446
2018	599.485	308.806	-	290.679
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	593.586	302.479	-	291.107
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	101,5	100,9	-	102,2
2017	96,9	97,7	-	96,1
2018	98,4	98,7	-	98,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	99,0	98,0	-	100,1

122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	111.558	109.517	106.830	104.018	102.846
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	3.960	3.860	3.621	3.053	2.965
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.367	6.536	6.493	6.473	6.460
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	13.390	13.160	13.063	12.853	12.822
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.672	14.611	14.437	14.360	14.133
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.810	16.830	16.840	16.620	16.450
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	7.286	5.710	4.018	2.997	2.654
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.560	4.561	4.473	4.306	4.268
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	15.082	14.858	14.623	14.295	14.208
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	12.950	12.898	12.791	12.735	12.694
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	16.481	16.493	16.471	16.326	16.192

123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	55,5	57,4	57,0	57,6	57,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	56,0	57,3	57,1	58,5	58,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	53,5	54,7	54,0	54,6	55,8
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	53,7	57,9	56,9	57,8	56,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	55,7	58,4	58,2	58,3	58,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	56,8	57,8	58,6	58,7	58,6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	52,6	54,4	54,0	54,8	55,1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	48,1	48,1	47,9	48,5	48,7
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	58,0	58,7	57,9	58,6	59,8
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	56,7	58,7	57,7	58,2	57,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	56,2	58,1	57,6	58,5	58,9

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	619.035	628.587	609.246	599.485	593.586
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	22.184	22.135	20.688	17.850	17.355
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	34.088	35.773	35.033	35.330	36.050
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	71.932	76.190	74.277	74.337	72.385
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	81.695	85.273	84.093	83.728	82.430
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	95.460	97.306	98.686	97.526	96.355
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	38.360	31.055	21.693	16.430	14.630
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	21.936	21.957	21.437	20.869	20.771
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	87.410	87.286	84.656	83.762	84.965
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	73.418	75.734	73.793	74.146	73.345
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	92.552	95.878	94.891	95.507	95.300

125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	53.621	53.209	51.835	50.543	49.939
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.190	2.120	2.070	1.748	1.720
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.486	2.498	2.484	2.483	2.470
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.255	6.136	6.094	6.028	6.062
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.006	6.956	6.931	6.868	6.757
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.430	8.450	8.480	8.360	8.250
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	3.152	3.028	1.927	1.422	1.179
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.736	1.736	1.736	1.675	1.673
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.951	7.915	7.848	7.730	7.688
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.548	6.518	6.441	6.418	6.397
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	7.867	7.852	7.824	7.811	7.743

126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	59,2	60,1	60,3	61,1	60,6
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	60,2	61,3	61,0	61,5	61,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	56,8	57,2	57,5	58,6	58,3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	56,6	59,5	60,3	60,9	59,7
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	60,2	60,3	61,0	61,8	61,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	60,5	62,0	63,0	63,5	62,6
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	55,0	56,5	57,0	57,5	57,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	55,7	55,7	54,3	54,7	54,9
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	61,2	61,4	60,5	61,0	60,9
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	60,0	60,8	60,2	61,2	60,5
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	59,0	59,7	59,8	60,8	60,5

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	317.276	320.043	312.800	308.806	302.479
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	13.184	13.000	12.628	10.750	10.585
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.120	14.291	14.283	14.550	14.400
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	35.403	36.491	36.747	36.711	36.160
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	42.176	41.946	42.279	42.449	41.250
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	51.005	52.390	53.424	53.086	51.645
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	17.336	17.108	10.983	8.176	6.812
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	9.667	9.668	9.427	9.164	9.191
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	48.660	48.610	47.496	47.151	46.857
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	39.310	39.655	38.743	39.278	38.716
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	46.415	46.884	46.791	47.491	46.863

128 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	57.937	56.308	54.995	53.475	52.907
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.770	1.740	1.551	1.305	1.245
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.881	4.038	4.009	3.990	3.990
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	7.135	7.024	6.969	6.825	6.760
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	7.666	7.655	7.506	7.492	7.376
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.380	8.380	8.360	8.260	8.200
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	4.134	2.682	2.091	1.575	1.475
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.824	2.825	2.737	2.630	2.595
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	7.131	6.943	6.776	6.566	6.520
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	6.402	6.380	6.350	6.317	6.297
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	8.614	8.641	8.646	8.515	8.449

129 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	52,1	54,8	53,9	54,4	55,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	50,8	52,5	52,0	54,4	54,4
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	51,5	53,2	51,8	52,1	54,3
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	51,2	56,5	53,9	55,1	53,6
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	51,6	56,6	55,7	55,1	55,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	53,0	53,6	54,1	53,8	54,5
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	50,9	52,0	51,2	52,4	53,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	43,4	43,5	43,9	44,5	44,6
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	54,3	55,7	54,8	55,8	58,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	53,3	56,6	55,2	55,2	55,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	53,6	56,7	55,6	56,4	57,3

130 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	301.759	308.544	296.446	290.679	291.107
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	9.000	9.135	8.060	7.100	6.770
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	19.968	21.482	20.750	20.780	21.650
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	36.529	39.699	37.530	37.626	36.225
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	39.519	43.327	41.814	41.280	41.180
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	44.455	44.917	45.262	44.440	44.710
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	21.024	13.946	10.710	8.254	7.818
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	12.269	12.289	12.010	11.704	11.580
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	38.750	38.676	37.160	36.611	38.108
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	34.108	36.079	35.050	34.868	34.629
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	46.137	48.994	48.100	48.016	48.437

131 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.711	10.743	10.716	10.174	9.987
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	36	38	17	19	19
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	963	938	939	871	892
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.940	2.155	2.125	2.235	2.136
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.525	1.437	1.407	1.379	1.368
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	410	398	400	315	295
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.145	2.233	2.264	1.947	1.962
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.472	1.487	1.512	1.519	1.527
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	135	165	181	143	134
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	270	282	301	258	293
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	1.815	1.610	1.570	1.488	1.361

132 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	39,5	40,0	40,1	40,5	41,3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	48,6	48,4	49,7	46,3	41,6
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	41,9	42,1	42,4	42,9	43,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	36,0	37,5	37,8	38,2	40,9
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	37,5	37,0	37,1	37,1	38,5
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	39,6	39,7	40,2	40,2	41,1
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	42,9	43,7	44,4	44,6	44,8
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42,2	42,3	42,5	43,1	42,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	41,0	43,5	44,6	44,8	41,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	35,7	36,5	36,0	36,0	36,5
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	37,4	37,7	36,2	38,0	38,3

133 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	42.266	42.983	42.967	41.191	41.264
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	175	184	86	88	79
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.034	3.949	3.977	3.733	3.886
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.979	8.076	8.024	8.533	8.728
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.723	5.316	5.227	5.113	5.260
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.623	1.582	1.609	1.267	1.212
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	9.203	9.761	10.051	8.686	8.781
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.215	6.292	6.422	6.553	6.487
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	554	717	808	640	555
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	964	1.029	1.085	928	1.069
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	6.796	6.077	5.678	5.650	5.207

134

Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.943	5.614	5.471	4.981	4.777
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	48	41	31	28	38
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	479	457	442	382	366
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	557	561	501	416	382
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.105	1.051	1.040	1.030	1.026
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	623	670	687	625	634
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	870	795	816	694	682
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	477	478	492	479	480
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	220	164	138	123	87
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	667	640	591	534	500
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	897	757	733	670	582

135 Năng suất khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	104,9	108,6	111,0	111,6	112,1
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	87,5	86,3	91,0	115,0	112,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	83,6	83,8	84,1	89,0	91,5
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	113,0	113,6	113,8	113,9	118,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	110,6	110,5	110,9	111,0	111,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	139,3	142,4	145,4	150,0	149,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	77,1	80,5	84,2	85,1	85,5
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	84,5	84,6	84,7	84,8	84,8
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	91,0	91,3	91,6	96,2	96,6
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	128,5	129,4	132,1	132,0	127,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	104,7	119,5	128,4	120,9	125,0

136 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	62.321	60.975	60.747	55.569	53.554
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	420	354	282	322	426
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.004	3.830	3.717	3.400	3.348
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	6.294	6.373	5.701	4.737	4.527
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	12.226	11.613	11.534	11.433	11.388
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8.676	9.540	9.988	9.375	9.459
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	6.707	6.396	6.872	5.905	5.831
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.031	4.046	4.167	4.062	4.071
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	2.002	1.497	1.264	1.183	840
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	8.573	8.279	7.808	7.050	6.388
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	9.388	9.047	9.414	8.102	7.276

137

**Diện tích sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.955	4.292	3.528	2.996	2.652
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	904	849	640	525	399
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	88	119	64	65	63
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	400	378	380	375	366
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	950	780	780	709	640
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.912	1.515	1.162	996	912
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	396	405	310	150	115
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	5	4	3	1	1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	21	21	21	20	16
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiiep Hoa district</i>	279	221	168	155	140

138 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	144,6	147,2	148,2	151,0	151,9
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	127,0	130,0	130,0	130,0	144,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	120,5	121,0	120,6	127,2	127,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	140,6	140,2	140,3	140,4	141,8
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	165,1	165,4	165,5	168,2	162,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	149,0	158,5	158,5	159,1	158,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	110,1	110,3	110,1	110,3	110,5
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	100,0	100,0	50,0	50,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	147,1	148,1	149,0	156,0	157,5
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	165,7	165,0	165,7	166,1	160,0

139 Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	71.668	63.158	52.289	45.234	40.284
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	11.480	11.037	8.320	6.825	5.746
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.060	1.440	772	827	803
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	5.622	5.300	5.330	5.266	5.190
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	15.685	12.900	12.909	11.925	10.368
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	28.480	24.016	18.418	15.845	14.409
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4.360	4.467	3.413	1.654	1.271
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	50	40	30	5	5
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	309	311	313	312	252
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.622	3.647	2.784	2.575	2.240

140 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	301	273	241	244	236
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	192	210	195	148	24
Cây lấy sợi - Fiber	12	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	12.382	12.189	12.056	11.070	10.501
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	25.206	25.469	25.651	23.125	23.659
Rau, đậu các loại - Vegetables	24.852	25.030	25.191	22.725	23.241
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	354	439	460	400	418
Cây hàng năm khác - Others annual crops	2.422	2.575	2.617	4.086	3.985
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	12.670	11.409	9.842	9.946	9.635
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	406	444	416	309	38
Cây lấy sợi - Fiber	24	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	30.090	29.927	31.159	28.245	26.836
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại - Vegetables	399.079	409.196	417.331	386.656	395.960
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

(Từ năm 2018: Cây khoai tây chuyển từ nhóm rau sang cây có chất bột và nhóm cây gia vị gộp vào cây hàng năm khác...)

141

**Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	11.694	11.442	11.367	10.373	9.825
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	198	203	120	91	91
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.305	1.276	1.269	1.242	1.191
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.736	2.550	2.760	2.142	2.090
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	858	958	908	903	890
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	2.532	2.503	2.357	2.205	1.835
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	504	501	518	505	522
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	354	355	360	280	282
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	287	245	214	198	193
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	806	795	731	674	625
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.114	2.056	2.130	2.133	2.106

142 Năng suất cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of peanut by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	24,6	24,9	26,2	25,9	26,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	25,3	25,5	26,3	25,1	25,5
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	23,5	24,0	28,1	24,6	25,6
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	26,5	26,5	26,6	26,7	27,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	22,8	22,9	23,1	25,8	25,3
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	26,5	26,7	26,9	27,1	27,2
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	23,3	26,0	26,4	26,5	26,4
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	23,1	23,1	23,1	23,2	23,3
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	21,0	24,0	25,0	25,4	26,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	25,4	24,4	25,1	24,5	24,4
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	22,0	22,5	26,2	25,5	25,1

143 Sản lượng cây lạc

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	28.794	28.480	29.827	26.881	25.499
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	500	518	315	228	232
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.070	3.063	3.567	3.056	3.052
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	7.264	6.757	7.340	5.722	5.635
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.952	2.190	2.102	2.333	2.250
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	6.715	6.690	6.350	5.969	4.984
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.176	1.303	1.366	1.338	1.377
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	818	819	831	650	656
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	602	587	534	503	502
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	2.044	1.937	1.832	1.648	1.526
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	4.653	4.616	5.590	5.434	5.285

144

Diện tích rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of vegetables by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	23.421	23.611	23.791	21.436	21.921
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.284	1.332	1.387	1.370	1.139
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.038	1.012	1.084	1.010	1.203
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.103	2.969	2.631	2.326	2.331
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.657	2.718	2.662	2.505	2.518
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.139	5.390	5.456	5.023	5.207
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.290	2.384	2.496	2.618	2.739
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	619	638	788	619	655
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	2.123	2.083	2.088	1.479	1.500
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	2.262	2.191	2.212	1.861	1.865
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	2.906	2.894	2.987	2.625	2.764

145

Năng suất rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of vegetables by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	169,5	172,4	174,0	179,5	179,7
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	165,4	164,6	162,8	162,6	166,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	196,8	200,3	204,4	211,0	204,4
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	162,6	158,6	161,6	166,0	169,5
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	145,6	145,7	147,3	154,2	156,4
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	213,0	214,1	215,3	218,9	212,7
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	159,9	166,0	166,3	170,8	172,3
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	110,9	117,5	120,4	104,2	107,6
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	165,9	174,5	177,7	186,1	184,4
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	132,7	135,0	138,8	147,7	149,8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	165,3	172,2	171,3	181,9	184,2

146 Sản lượng rau các loại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of vegetables by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	397.036	407.111	413.915	384.720	393.916
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	21.238	21.929	22.583	22.280	18.924
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	20.423	20.273	22.162	21.312	24.586
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	50.450	47.090	42.516	38.613	39.501
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	38.684	39.607	39.220	38.638	39.394
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	109.477	115.396	117.450	109.932	110.773
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	36.618	39.576	41.520	44.716	47.180
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.865	7.495	9.487	6.450	7.046
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	35.229	36.345	37.110	27.527	27.655
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	30.014	29.568	30.700	27.491	27.931
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	48.038	49.832	51.167	47.761	50.926

(Từ năm 2018: Cây khoai tây chuyển từ nhóm rau sang nhóm cây lấy củ có chất bột)

147

Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích gieo trồng - Planted area	46.119	47.725	48.970	50.352	51.258
Trong đó - Of which:					
Cây ăn quả - Fruit crops	45.404	47.014	48.229	49.708	50.466
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	416	419	413	395	377
Cam - Orange	1.767	2.716	4.104	4.869	5.058
Bưởi, bòng - Pomelo	1.673	2.745	3.819	4.598	5.182
Táo - Apple	436	640	841	1.040	1.095
Nhãn - Longan	2.618	3.071	2.817	3.039	3.222
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	31.042	29.479	28.116	28.353	28.126
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	532	524	527	511	503

148 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)	42.212	42.420	43.042	43.117	46.056
Cây ăn quả - Fruit crops	41.525	41.726	42.314	42.368	45.334
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	430	396	381	375	355
Cam - Orange	932	1.454	1.903	2.380	3.774
Bưởi, bòng - Pomelo	838	1.216	1.841	1.989	3.619
Táo - Apple	318	381	541	612	931
Nhãn - Longan	1.947	2.263	2.223	2.644	2.733
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	30.212	28.797	28.013	27.865	27.138
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	503	506	515	505	495
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	266.263	249	225.896	339.662	314.472
Trong đó - Of which:					
Xoài - Mango	1.979	2.003	2.089	2.128	2.171
Cam - Orange	6.592	10.596	26.741	32.973	44.511
Bưởi, bòng - Pomelo	6.538	10.360	19.136	21.009	29.351
Táo - Apple	3.170	4.385	6.414	7.407	9.257
Nhãn - Longan	11.509	15.825	15.697	21.755	16.063
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	186.006	148.000	91.275	197.143	150.390
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Trong đó - Of which:					
Chè - Tea	4.166	4.260	4.742	4.798	4.833

149 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	532	524	527	511	503
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	429	442	445	441	440
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3	3	3	2	1
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	-	15	15	15
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	38	32	28	20	13
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	27	27	17	17	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	3	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17	17	16	13	14

150 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	503	506	515	505	495
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	400	424	433	435	434
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3	3	3	2	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	15	-	15	15	15
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	38	32	28	20	13
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	27	27	17	17	17
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	3	3	3	3	3
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	17	17	16	13	13

151 Sản lượng chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.166	4.260	4.742	4.798	4.833
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	3.861	4.027	4.474	4.550	4.627
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8	8	8	18	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	53	-	54	54	54
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	147	125	112	84	59
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	64	66	60	62	62
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6	7	8	9	9
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	27	27	26	21	22

152 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	45.404	47.014	48.229	49.708	50.466
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	178	124	121	114	125
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.432	4.374	4.276	4.404	4.514
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.970	3.020	3.170	3.172	3.257
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.605	2.632	2.586	2.578	2.565
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.268	9.385	9.545	9.937	10.309
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	20.990	22.624	23.601	24.492	24.745
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.763	1.727	1.808	1.890	1.948
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.082	1.054	1.042	1.030	1.001
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	293	287	287	283	280
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.823	1.787	1.793	1.808	1.722

153 Diện tích trồng cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	31.042	29.479	28.116	28.353	28.126
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	76	21	18	5	9
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.802	2.485	2.203	2.200	2.070
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.630	1.320	1.320	1.287	1.289
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.630	1.218	1.125	1.116	1.100
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.960	5.940	5.940	5.898	5.898
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	16.193	16.243	15.295	15.747	15.747
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.436	1.225	1.225	1.227	1.226
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	766	728	710	690	659
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	41	24	20	23	23
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	508	275	260	160	105

154 Diện tích cho sản phẩm cây vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.212	28.797	28.013	27.865	27.138
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	76	21	18	5	6
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.797	2.485	2.199	2.187	2.067
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.610	1.310	1.320	1.233	1.194
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.630	1.218	1.125	1.116	1.100
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	5.960	5.940	5.940	5.898	5.698
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.399	15.606	15.290	15.367	15.081
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.436	1.190	1.131	1.186	1.220
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	755	728	710	690	659
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	41	24	20	23	8
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	508	275	260	160	105

155 Sản lượng vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	186.006	148.000	91.275	197.143	150.390
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	198	60	48	18	13
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.219	9.170	4.550	10.390	8.500
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	8.453	6.550	7.940	14.187	14.780
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.928	5.323	3.623	5.899	1.800
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	29.000	25.000	15.540	31.333	24.000
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	118.500	95.110	55.275	127.535	95.130
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	5.658	4.107	2.450	5.527	3.900
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.963	1.845	1.340	1.465	1.800
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	131	60	43	80	17
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	956	775	466	709	450

156 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - Buffaloes	57.477	51.325	47.731	45.345	44.255
Bò - Cattles	134.208	137.217	140.284	141.607	137.760
Lợn - Pig	1.244.151	1.305.942	1.077.402	1.105.291	620.928
Ngựa - Horse	3.340	3.012	3.355	4.103	4.202
Dê - Goat	19.336	27.510	31.852	29.910	28.694
Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) Poultry (Thous. heads)	16.586	17.017	17.118	17.499	17.762
Trong đó - Of which:					
Gà - Chicken	14.642	14.986	15.146	15.509	15.649
Vịt, ngan, ngỗng Duck, swan, goose	1.944	2.031	1.972	1.990	2.113
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	2.685	2.542	2.455	2.367	2.318
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	5.769	5.984	6.168	6.286	6.352
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	164.303	172.512	162.670	160.718	127.672
Thịt gia cầm giết bán Living weight of livestock	45.363	47.172	48.341	48.984	50.177
Trong đó: Thịt gà Of which: Chicken	39.095	40.658	41.631	42.403	43.104
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	187.715	201.850	206.870	209.931	218.327
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-
Mật ong (Tấn) - Honey (Ton)	611	632	525	615	676

157 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	57.477	51.325	47.731	45.345	44.255
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	352	256	253	210	313
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.915	6.518	6.488	6.265	6.131
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	4.374	3.916	3.783	3.720	3.595
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	6.629	5.292	4.807	4.720	4.773
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	9.238	8.214	7.522	7.315	6.834
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	13.887	12.267	11.408	11.040	11.047
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	10.018	9.123	8.116	7.010	6.628
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.112	996	961	1.005	922
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.315	1.272	1.224	1.120	1.120
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.637	3.471	3.169	2.940	2.892

158 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	134.208	137.217	140.284	141.607	137.760
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	5.308	3.680	3.777	3.750	3.460
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.437	4.501	4.680	4.724	4.790
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	20.100	21.962	22.404	22.815	22.950
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	22.172	23.624	24.083	24.410	25.445
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	10.571	10.170	10.486	10.515	9.543
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	3.545	4.851	5.022	5.016	6.121
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.704	2.512	2.567	2.550	2.590
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.087	10.491	10.861	11.263	11.487
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	16.697	16.776	17.240	17.003	17.104
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	38.587	38.650	39.164	39.561	34.270

159 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.244.151	1.305.942	1.077.402	1.105.291	620.928
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	53.412	44.667	36.550	37.496	20.248
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	94.222	107.597	88.257	90.542	39.838
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	215.427	232.741	192.774	197.764	146.036
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	211.396	223.872	184.476	189.251	96.518
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	118.990	122.642	102.710	105.369	43.201
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	138.492	147.090	115.796	118.793	49.893
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	76.110	83.034	70.854	72.688	41.432
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	77.158	82.313	68.859	70.642	31.082
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	112.693	105.027	87.425	89.688	50.225
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	146.251	156.959	129.701	133.058	102.455

160

**Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	16.586	17.017	17.118	17.499	17.762
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	265	268	266	269	256
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	4.763	4.355	4.423	4.524	4.551
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.165	2.342	2.325	2.379	2.484
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.664	1.769	1.766	1.804	1.705
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.853	1.995	2.030	2.075	2.149
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.863	1.973	1.993	2.036	2.128
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	673	808	821	840	849
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	700	756	764	782	877
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	851	847	844	863	829
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.789	1.904	1.886	1.927	1.934

161 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.340	3.012	3.355	4.103	4.202
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2	1	12	15	2
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	27	52	74	90	35
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	475	330	460	563	372
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	21	18	85	104	32
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	23	53	37	45	84
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.388	1.245	1.290	1.578	2.420
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	25	19	19	23	30
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	47	64	78	95	66
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	412	403	441	539	394
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	920	827	859	1.051	767

162 Số lượng dê, cừu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	19.336	27.510	31.852	29.910	28.694
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	122	168	227	213	250
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.596	2.830	7.207	6.768	6.058
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	-	385	1.456	1.367	1.760
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	296	1.034	1.151	1.081	1.525
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	4.073	4.378	5.501	5.166	2.143
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	9.309	15.100	11.492	10.791	12.097
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	2.480	2.865	3.336	3.133	1.890
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	92	215	464	436	436
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	63	75	103	97	218
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	305	460	915	858	2.317

163 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	2.685	2.542	2.455	2.367	2.318
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	26	25	8	7	16
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	389	331	327	275	285
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	274	238	227	250	235
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	459	465	482	445	415
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	448	411	388	390	361
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	426	415	401	402	410
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	288	338	325	282	285
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	87	76	73	80	77
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	70	60	56	58	60
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	218	183	168	178	174

164 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	5.769	5.984	6.168	6.286	6.352
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	229	228	232	236	225
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	207	226	228	232	222
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	874	889	903	920	939
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.102	1.107	1.114	1.135	1.150
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	354	372	499	509	520
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	87	93	94	96	98
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	51	55	56	57	60
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	504	527	528	538	540
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	433	419	421	429	431
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.928	2.068	2.093	2.134	2.167

165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	164.303	172.512	162.670	160.718	127.672
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	6.686	6.803	6.235	6.160	4.735
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	14.664	15.540	14.291	14.120	11.049
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	29.286	30.657	29.455	29.102	23.961
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	27.413	29.141	27.389	27.060	22.056
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	16.031	16.795	14.987	14.807	11.551
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	17.593	18.857	18.083	17.866	13.610
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	7.064	8.381	8.052	7.955	6.002
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	10.022	10.622	10.207	10.085	7.891
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	17.351	16.984	16.304	16.108	12.460
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	18.193	18.732	17.667	17.455	14.357

166 Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of chicken by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	39.095	40.658	41.631	42.403	43.104
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	651	668	670	682	694
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	18.849	17.968	18.427	18.769	19.044
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	3.530	3.809	3.852	3.923	3.986
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	2.608	2.856	2.882	2.935	2.991
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	3.169	3.901	4.062	4.137	4.219
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.853	3.272	3.452	3.516	3.583
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.666	1.981	2.007	2.044	2.084
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	965	1.132	1.142	1.163	1.185
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.343	1.368	1.390	1.416	1.441
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	3.461	3.703	3.747	3.818	3.877

167 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
	Ha			
2015	7.567	7.488	64	15
2016	7.926	7.866	-	60
2017	8.281	8.183	98	-
2018	8.392	8.197	195	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	8.344	8.344	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2016	104,7	105,0	-	400,0
2017	104,5	104,0	-	-
2018	101,3	100,2	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	99,4	101,8	-	-

168 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	7.567	711	6.856	-
2016	7.926	711	7.215	-
2017	8.281	668	7.613	-
2018	8.392	777	7.615	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	8.344	584	7.760	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2016	104,7	100,0	105,2	-
2017	104,5	94,0	105,5	-
2018	101,3	116,3	100,0	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	99,4	75,2	101,9	-

169 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of concentrated planted of forest by district

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.567	7.926	8.281	8.392	8.344
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	-	10	10	32	5
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	587	1.354	1.357	1.333	1.431
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	37	20	85	100	106
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	127	117	88	57	62
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.179	1.025	1.304	1.487	1.467
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	2.355	1.992	2.151	2.017	1.990
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	3.282	3.355	3.123	3.220	3.237
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	-	40	108	110	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	-	13	55	30	46
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	-	-	6	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	104,7	104,5	101,3	99,4
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	-	-	100,0	320,0	15,6
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	54,7	230,7	100,2	98,2	107,4
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	358,8	53,3	435,9	117,6	106,0
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	632,5	92,5	75,2	64,8	108,8
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	103,4	86,9	127,2	114,0	98,7
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	128,4	84,6	108,0	93,8	98,7
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	106,0	102,2	93,1	103,1	100,5
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	-	-	270,0	101,9	-
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	-	-	423,1	54,5	153,3
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	-	-	-	-	-

170 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	400.050	501.283	578.859	603.592	649.398
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	580	500	500	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	399.470	500.783	578.359	603.592	649.398
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	70.200	77.662	78.405	79.285	76.282
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	1.729	1.646	1.661	1.670	1.614
Tre - <i>Bamboo</i>	"	7.227	7.482	7.495	7.452	7.311
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	6.001	5.656	5.591	5.645	5.390
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	211	208	196	198	188
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	405	405	410	420	426
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	110	110	111	88	99
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	12.481	12.481	12.116	10.333	10.323
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	"	710	786	794	793	848
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	6	6	6	5	5

171 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	400.050	501.283	578.859	603.592	649.398
Kinh tế Nhà nước - State	49.515	51.129	55.297	55.922	43.612
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	350.535	450.154	523.562	547.670	605.786
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	350.535	450.154	520.442	547.670	605.786
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	3.120	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	-	125,3	115,5	104,3	107,6
Kinh tế Nhà nước - State	-	103,3	108,2	101,1	78,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	-	128,4	116,3	104,6	110,6
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	128,4	115,6	105,2	110,6
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

172 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	9.952	10.079	10.104	9.864	9.845
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	9.947	10.074	10.099	9.856	9.838
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	5	5	5	8	7
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	5.707	5.846	6.222	6.125	6.296
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	4.245	4.233	3.882	3.739	3.549
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	9.952	10.079	10.104	9.864	9.845
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

173 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of aquaculture by district

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.952	10.079	10.104	9.864	9.845
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	590	579	556	540	544
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	1.015	1.018	1.020	1.016	1.009
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	1.353	1.381	1.395	1.386	1.392
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	1.003	1.038	1.077	1.081	1.095
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	1.697	1.693	1.693	1.685	1.680
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	994	1.027	1.020	961	948
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	156	155	155	155	155
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	1.011	1.016	1.014	1.010	1.006
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	1.075	1.107	1.115	1.104	1.106
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	1.058	1.065	1.059	926	910
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,3	100,2	97,6	99,8	
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	98,1	96,0	97,1	100,7	
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	100,3	100,2	99,6	99,3	
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	102,1	101,0	99,4	100,4	
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	103,5	103,8	100,4	101,3	
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	99,8	100,0	99,5	99,7	
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	103,3	99,3	94,2	98,6	
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	99,4	100,0	100,0	100,0	
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	100,5	99,8	99,6	99,6	
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	103,0	100,7	99,0	100,2	
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	100,7	99,4	87,4	98,3	

174 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	36.178	38.929	41.530	43.703	46.038
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	154	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	36.178	38.929	41.376	43.703	46.038
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	3.709	3.686	3.616	3.564	3.503
Nuôi trồng - Aquaculture	32.469	35.243	37.914	40.139	42.535
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	33.901	36.678	39.328	41.519	43.898
Tôm - Shrimp	342	323	313	313	308
Thủy sản khác - Other aquatic	1.935	1.928	1.889	1.871	1.832
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	36.178	38.929	41.530	43.703	46.038
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

175 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	36.178	38.929	41.530	43.703	46.038
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	3.137	3.339	3.045	3.165	3.210
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	4.482	4.786	5.339	6.092	6.572
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	7.303	8.235	8.689	8.914	9.423
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	3.544	3.664	3.905	3.908	4.016
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	4.421	4.698	5.053	5.577	6.103
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	1.367	1.459	1.469	1.400	1.429
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	219	239	257	275	325
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	3.677	3.916	4.578	4.850	5.075
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	3.983	4.168	4.365	4.366	4.443
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	4.045	4.425	4.830	5.156	5.442
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,6	106,7	105,2	105,3	
Thành phố Bắc Giang - <i>Bac Giang city</i>	106,4	91,2	103,9	101,4	
Huyện Yên Thế - <i>Yen The district</i>	106,8	111,6	114,1	107,9	
Huyện Tân Yên - <i>Tan Yen district</i>	112,8	105,5	102,6	105,7	
Huyện Lạng Giang - <i>Lang Giang district</i>	103,4	106,6	100,1	102,8	
Huyện Lục Nam - <i>Luc Nam district</i>	106,3	107,6	110,4	109,4	
Huyện Lục Ngạn - <i>Luc Ngan district</i>	106,7	100,7	95,3	102,1	
Huyện Sơn Động - <i>Son Dong district</i>	109,1	107,5	107,0	118,2	
Huyện Yên Dũng - <i>Yen Dung district</i>	106,5	116,9	105,9	104,6	
Huyện Việt Yên - <i>Viet Yen district</i>	104,6	104,7	100,0	101,8	
Huyện Hiệp Hoà - <i>Hiep Hoa district</i>	109,4	109,2	106,7	105,5	

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table	Chỉ tiêu - <i>Indicators</i>	Trang Page
176	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	353
177	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	354
178	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	355

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors

and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and

manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2019

Tình hình sản xuất công nghiệp năm 2019 trên địa bàn tỉnh cơ bản phát triển ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp năm 2019 ước tăng 30,08% so với năm 2018, trong đó ngành khai thác mỏ ước tăng 12,52%; công nghiệp chế biến ước tăng 32,71%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt bằng 93,08%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải ước tăng 18,69% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân do các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất sản phẩm điện tử có tỷ trọng lớn vẫn duy trì được sản xuất ổn định, tình hình tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, ngoài ra có nhiều doanh nghiệp được ưu đãi về thuế, cơ sở vật chất để tăng năng suất lao động; các doanh nghiệp năm trước mới đi vào hoạt động, năm nay ổn định dây chuyền sản xuất nên sản lượng sản phẩm tăng cao như: Công ty TNHH JA Solar, công ty TNHH Lim Electronics VN, công ty TNHH J&Y Electronics VN, công ty Nano Hightech, công ty EMW, công ty Fuhong, công ty Hosiden... Mặt khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh có nhiều doanh nghiệp đi vào hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp; khu vực kinh tế cá thể tiếp tục phát triển ổn định đã đóng góp vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp.

Tuy nhiên ngành công nghiệp của tỉnh vẫn còn một số hạn chế như:

- Khó khăn lớn nhất đối với sản xuất công nghiệp hiện nay là tình trạng công nghệ lạc hậu. Mặc dù những năm vừa qua, một số doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ nhưng mới chỉ là bước đầu, vì nguồn vốn còn hạn chế. Do trình độ công nghệ của thiết bị, máy móc như vậy nên dẫn đến chi phí cao, chất lượng sản phẩm thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Sản xuất công nghiệp của tỉnh còn mang nặng tính chất gia công, lắp ráp cho nước ngoài, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng, cũng như thị trường tiêu thụ. Vì vậy, giá trị sản xuất thì lớn, tăng trưởng cao, nhưng giá trị tăng thêm thì nhỏ điển hình là sản xuất các sản phẩm điện tử, sản xuất các sản phẩm may mặc... những sản phẩm chế biến từ nguyên liệu của ngành nông, lâm nghiệp lại xuất khẩu ở dạng thô hoặc sơ chế là chủ yếu. Nhiều loại rau quả đến mùa thu hoạch không có đủ năng lực chế biến, gây lãng phí cho tỉnh.

INDUSTRY IN 2019

Industrial production in 2019 in the province basically developed stably and achieved a significant growth rate. The index of industrial production in 2019 was estimated to increase by 30.08% compared to 2018, of which the mining and quarrying went up 12.52%; the manufacturing increased by 32.71%; production and distribution of electricity and gas reached only 93.08%; water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded 18.69% compared to the same period last year.

The reason for above-mentioned situation was that enterprises with high proportion in electronics activities still maintained efficient production due to favorable consumption of their products, in addition, many enterprises received incentives for taxes and facilities to increase labor productivity; enterprises that just came into operation last year, stabilized their production lines this year, so the output highly increased such as: JA Solar Co., Ltd, Lim Electronics VN Co., Ltd, J&Y Electronics VN, Nano Hightech Co., EMW Co., Fuhong Co., Hosiden Co.,... On the other hand, in the year 2019, in the province, some enterprises went into operation in the field of industry; the individual economic sector continued to spread steadily and contributed to the growth rate of the industry activities.

However, the province's industry still had some limitations such as:

- Outdated technology was the biggest difficulty for industrial production. Although in recent years, some businesses had invested in technological innovation, but this was only the first step, because of limited capital resource. Due to the outdated technology of such equipment and machinery, led high costs and low product quality, that was not sufficient to compete in the domestic and international markets.

- The province's industrial production was mainly processed and assembled to foreign countries; the source of raw materials, components and spare parts, as well as consumption markets was not proactive. Therefore, the production value was large, the growth was high, but the added value was small, the production of electronic products, the production of garments... processed from raw materials of agriculture and forestry were mainly exported in raw or semi-processed form. Many kinds of vegetables and fruits harvested but there were no processing capacity, wasting to the province's industrial production.

176

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	114,01	120,26	129,88	129,68	130,08
B. Công nghiệp khai thác mỏ - <i>Mining</i>	116,29	86,16	114,04	116,32	112,52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	115,96	122,41	130,99	130,65	132,71
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94,42	105,00	126,47	122,91	93,08
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	112,02	106,94	107,48	92,07	118,69

177 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Quần áo người lớn các loại <i>Adult clothes of all kinds</i>	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	121.047	130.156	212.531	250.636	264.850
Urê - Urea	Tấn - Ton	219.525	274.892	291.464	313.916	330.177
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic - Bags made from ethylene polymer and plastic	"	23.569	13.445	20.216	19.104	20.415
Mạch điện tử tích hợp <i>Integrated electronic circuit</i>	1000 chiếc <i>Thous. pieces</i>	543.435	451.177	654.458	681.962	647.292
Pin khác <i>Other batteries</i>	1000 viên quy chuẩn <i>Thous. tables</i>	...	5.676	14.886	27.263	37.592
Than đá (than cứng) loại khác <i>Coal</i>	Tấn <i>Ton</i>	712	738.500	731.553	837.160	931.061
Gỗ cưa hoặc xẻ <i>Sawn wood</i>	M ³	129.059	145.289	137.384	243.656	360.820
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	996	950	1.098	1.484	1.233
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.574	2.034	2.463	2.814	3.559

178 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2019
Urê - Urea	Tấn - Ton	219.525	274.892	291.464	313.916	330.177
Nhà nước - State	"	219.525	274.892	291.464	313.916	330.177
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bao và túi làm từ polime etylen và plastic khác - Bags made from ethylene polymer and plastic	Tấn - Ton	23.569	13.445	20.216	19.104	20.415
Nhà nước - State	"	1.113				
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	9.705	5.755	8.330	7.687	8.152
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	12.751	7.690	11.886	11.417	12.263
Điện sản xuất Production electricity	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	996	950	1.098	1.484	1.233
Nhà nước - State	"	996	950	1.098	1.484	1.233
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện thương phẩm Commercial electricity	Triệu Kwh <i>Mill. Kwh</i>	1.574	2.034	2.463	2.814	3.559
Nhà nước - State	"	1.574	2.034	2.463	2.814	3.559
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quần áo các loại Clothing kinds	1000 cái <i>Thous. pieces</i>	121.047	130.156	212.531	250.636	264.850
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	72.671	72.452	91.076	110.025	116.023
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	48.376	57.704	121.455	140.611	148.827

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
179	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	367
180	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by commodity group</i>	368
181	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	370
182	Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	371
183	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	372
184	Doanh thu của các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	373
185	Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	375

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục

vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...); Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **type 3** (under 200

business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: ***type 1 for grocery*** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), ***type 1 for specialized stores*** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), ***type 2 for grocery*** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), ***type 2 for specialized stores*** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); ***type 3 for grocery*** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), ***type 3 for specialized stores*** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2019

Năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 29.395,8 tỷ đồng, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 26.359,6 tỷ đồng, chiếm 89,6%; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.966 tỷ đồng, chiếm 6,7%; Du lịch lữ hành là 45,8 tỷ đồng, chiếm 0,2% và dịch vụ khác đạt 1.024,4 tỷ đồng, chiếm 3,5% trong tổng cơ cấu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 26.359,6 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2018, trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao: xăng dầu các loại tăng 17,8%; hàng may mặc tăng 16,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 17,8%... Nguyên nhân tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng do:

- + Hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng trên địa bàn đạt tốc độ tăng trưởng khá, thu nhập của người lao động được cải thiện nên nhu cầu mua sắm trong dân cư tăng.

- + Do chính sách tăng mức lương cơ bản theo vùng nên việc chi tiêu của người dân tăng cao hơn.

- + Công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả được tăng cường, góp phần đẩy mạnh hoạt động thương mại

Hoạt động du lịch khởi sắc: Số lượng khách trong nước và quốc tế đến tỉnh ngày càng đông. Năm 2019 tỉnh đã đón 339.366 lượt khách du lịch, tăng 3,2% so với năm 2018.

TRADE AND TOURISM IN 2019

In 2019, gross retail sales of goods and services at current prices were estimated to gain 29,395.8 billion VND, a rise of 19.8% compared to the same period in 2018. Particularly, gross retail sales of goods achieved 26,359.6 billion VND, accounting for 89.6%; accommodation and catering services gained 1,966 billion VND, making up 6.7%; tourism and travelling services were 45.8 billion VND, representing 0.2% and other services reached 1,024.4 billion VND, accounting for 3.5% of total structure.

Gross retail sales of goods was estimated to achieved 26,359.6 billion VND, rising by 13.6% over 2018, of which some commodity groups had high growth rates as follows: fuels expanded by 17.8%; garments rose by 16.4%; wood and construction materials soared by 17.8%, etc. The increase in gross retail sales of goods resulted from the following causes:

- + The industrial production and construction in the province achieved a good growth rate, the labor's income was improved, so the needs of shopping of the people increased.

- + Because of the policy of increase in basic salary by region, the consumption of the people raised higher.

- + The management, inspection and control of the market, prices had been strengthened, contributing to promoting trade activities.

Flourishing tourism activities: The number of domestic and international visitors to the province was increasing. In 2019, the number of visitors to the province was estimated to gain 339,366 persons, went up by 3.2% compared to 2018.

179

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services at current
prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s					
2015	17.880,9	15.793,8	1.344,0	29,1	714,0
2016	20.378,2	18.058,7	1.502,7	32,2	784,6
2017	23.143,1	20.584,3	1.667,3	37,4	854,1
2018	24.532,3	23.197,2	1.808,8	40,7	925,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	29.395,8	26.359,6	1.966,0	45,8	1.024,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	88,3	7,5	0,2	4,0
2016	100,0	88,6	7,4	0,2	3,8
2017	100,0	88,9	7,2	0,2	3,7
2018	105,9	94,6	7,4	0,2	3,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	100,0	89,6	6,7	0,2	3,5

180 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.793,8	18.058,7	20.584,3	23.197,2	26.359,6
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	5.512,0	6.141,8	6.692,0	7.302,2	8.043,9
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	1.162,4	1.341,3	1.528,9	1.769,9	2.060,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.907,8	2.141,4	2.457,8	2.746,6	3.110,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	192,6	212,7	239,5	269,7	298,9
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	2.140,5	2.576,5	3.073,7	3.597,4	4.237,1
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	286,9	332,3	379,8	432,1	490,4
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	485,5	556,2	639,9	720,8	816,1
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	1.750,0	2.034,6	2.439,5	2.813,2	3.314,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	295,2	343,8	404,3	472,2	551,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	552,8	640,8	763,3	888,0	1.058,4
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	916,1	1.061,6	1.205,6	1.330,3	1.415,1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Revenue from car and motorbike repair services and other motor vehicles</i>	592,0	675,7	760,0	854,8	963,8

180 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by commodity group

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	34,9	34,0	32,5	31,5	30,5
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	7,4	7,4	7,4	7,6	7,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	12,1	11,9	11,9	11,8	11,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	13,6	14,3	14,9	15,5	16,1
Ô tô con dưới 9 chỗ <i>Kind of 9 seats or less car</i>	1,8	1,8	1,8	1,9	1,9
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	11,1	11,3	11,9	12,1	12,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (except gasoline)</i>	1,9	1,9	2,0	2,0	2,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,5	3,5	3,7	3,8	4,0
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,8	5,9	5,9	5,7	5,4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7

*Revenue from car and motorbike repair
services and other motor vehicles*

181 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership and
by kinds of economic activity*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.344,0	1.502,7	1.667,3	1.808,8	1.966,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.344,0	1.496,8	1.661,3	1.808,8	1.966,0
Tập thể - Collective	0,3	3,4	0,3	0,2	0,2
Tư nhân - Private	144,6	251,3	367,4	390,0	435,1
Cá thể - Household	1.199,1	1.242,1	1.293,6	1.418,6	1.530,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	5,9	6,0	-	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	113,8	127,9	138,2	146,1	156,3
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.230,2	1.374,7	1.529,1	1.662,7	1.809,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	99,6	99,6	100,0	100,0
Tập thể - Collective		0,2			
Tư nhân - Private	10,8	16,7	22,0	21,6	22,1
Cá thể - Household	89,2	82,7	77,6	78,4	77,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	0,4	0,4	-	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,5	8,5	8,3	8,1	8,0
Dịch vụ ăn uống - Catering service	91,5	91,5	91,7	91,9	92,0

182 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	134	133	133	133	133
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	20	20	20	20	20
Hạng 3 - Level 3	112	111	111	111	111

183

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại
phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô
Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super market, commercial center

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	14	14	15	15	15
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	14	14	14	14	14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	1	1	1
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	12	12	13	13	13

184 Doanh thu của các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	113.767	127.936	138.170	146.078	156.330
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-state	113.767	127.936	138.170	146.078	156.330
Tập thể - Collective	308	361	370	273	250
Tư nhân - Private	63.744	77.054	85.919	92.258	99.550
Cá thể - Household	49.715	50.521	51.881	53.547	56.530
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	29.084	32.205	37.449	40.740	45.782
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	29.084	32.205	37.449	40.740	45.782
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	29.084	32.205	37.449	40.740	45.782
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

184 (Tiếp theo) **Doanh thu của các cơ sở lưu trú và du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) *Turnover of travelling at current prices by types of ownership*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2
Tư nhân - Private	56,0	60,2	62,2	63,1	63,7
Cá thể - Household	43,7	39,5	37,5	36,7	36,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

185 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	304.267	304.748	308.930	313.178	322.533
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	438.579	496.491	503.326	510.246	528.792
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	742.846	801.239	812.256	823.424	863.772
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	9.833	11.547	12.890	15.762	16.833

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
186	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	387
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month</i>	388
188	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to December, 2018</i>	390
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to the same period of previous year</i>	392
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	394
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	395
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2015 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2015</i>	396
193	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	398

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %)

phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2019

Năm 2019 tiếp tục là năm thành công trong việc kiểm soát lạm phát, CPI bình quân năm 2019 tăng 1,11% so với năm 2018, giữ mức tăng CPI dưới 4% theo kế hoạch đã đề ra.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2019 tăng 1,78% so với tháng trước, trong đó khu vực thành thị tăng 1,4%, khu vực nông thôn tăng 1,9%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, 05 nhóm có chỉ số giá tăng: Nhóm hàng hóa và dịch vụ ăn uống tăng cao nhất (tăng 4,96% so với tháng trước), do giá thịt lợn và thực phẩm chế biến từ thịt tăng cao; đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,01%; thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% và nhóm giao thông tăng 0,77%. Trong tháng có chỉ số giá nhóm giáo dục ổn định so với tháng trước. Còn lại 04 nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá giảm: Văn hóa, giải trí và du lịch (-0,4%); bưu chính viễn thông (-0,27%); nhà ở, điện, nước, chất đốt (-0,14%) và nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (-0,03%).

PRICE INDEX IN 2019

The year 2019 continued to be a successful year in controlling inflation, the average CPI in 2019 increased by 1.11% over 2018, keeping the CPI increase below 4% as planned.

Consumer price index in December 2019 increased by 1.8% compared to the previous month, of which: urban area rose by 1.4%, rural area went up 1.9%. Among 11 commodity and service groups, 06 groups had an increase in the price index: The group of food and foodstuff increased the highest (up 4.96% over the previous month) due to the price of pork and processed food from meat increased; beverages and cigarettes increased by 0.06%; garments, hats and footwear rose by 0.01%; household equipment and goods went up 0.04%; medicine and health care services grew by 0.03% and transportation rose by 0.77% over the previous month. In the month, there was only 1 group had price index equivalent to the previous month, which was education group. The remaining 04 groups of goods and services witnessed a reduction in price index: Culture, entertainments and tourism (decreased by 0.4%); transport; postal services and telecommunications (dropped by 0.27%); housing, electricity, water supply and materials for construction (decreased by 0.14%); and other consumer goods and services (decreased by 0.03%).

186

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,71	99,85	99,31	100,87	100,07
Tháng 2 - Feb.	99,94	100,47	100,49	100,64	100,87
Tháng 3 - Mar.	100,30	100,63	100,06	99,76	99,71
Tháng 4 - Apr.	100,31	100,42	102,06	100,31	100,26
Tháng 5 - May	100,06	100,43	99,34	100,39	99,60
Tháng 6 - Jun.	100,31	100,49	99,66	100,69	99,79
Tháng 7 - Jul.	100,18	100,03	100,22	99,84	100,59
Tháng 8 - Aug.	99,96	100,14	100,56	100,30	100,52
Tháng 9 - Sep.	99,72	100,43	100,50	100,31	100,38
Tháng 10 - Oct.	100,19	100,12	101,22	100,04	100,99
Tháng 11 - Nov.	99,97	100,37	99,91	99,06	101,87
Tháng 12 - Dec.	100,19	99,85	100,03	99,24	101,78
Bình quân tháng - Monthly average index	100,07	100,27	100,28	100,12	100,54
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year compared with December of previous year	100,66	103,27	103,38	101,44	106,58
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,50	102,45	102,76	103,99	101,11
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	100,50	103,71	107,23	108,77	115,93

187

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,07	100,87	99,71	100,26	99,60	99,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,09	101,96	98,39	99,33	97,69	99,81
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,27	99,66	99,88	100,08	99,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,51	102,00	98,13	99,14	96,74	99,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,31	100,48	100,12	100,16	100,04	100,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	99,65	99,72	100,10	99,98	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,47	100,84	100,69	100,78	101,53	100,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,08	100,08	99,96	99,96	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,01	100,01	100,01	100,01	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,88	100,33	102,39	104,32	102,64	98,30
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,09	100,00	99,82	100,03	100,03	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	100,06	100,11	99,88	100,05	100,06
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,05	100,10	99,73	99,63	99,75	100,03
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	100,94	99,98	99,99	99,98	100,62
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,81	101,29	99,43	99,72	99,43	102,82
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,49	99,98	100,02	99,98	100,67	100,38

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	100,52	100,38	100,99	101,87	101,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,41	100,90	101,38	102,46	105,78	104,96
Lương thực - <i>Food</i>	100,23	99,02	100,66	100,34	100,09	100,59
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,96	101,41	101,52	102,90	108,01	106,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,17	100,00	99,74	99,91	100,06
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,86	100,08	100,05	100,00	100,02	100,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,54	100,23	99,79	100,68	99,62	99,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	99,87	99,96	99,82	99,95	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,94	102,86	100,00	100,00	100,00	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	99,81	99,27	98,84	100,99	99,24	100,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,00	99,87	100,00	99,66	99,82	99,73
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	101,96	100,75	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,33	100,07	99,75	99,64	99,57	99,60
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,96	100,15	100,32	99,97	100,00	99,97
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,53	104,45	103,32	99,21	99,18	99,28
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,51	99,85	99,91	99,96	100,00	99,91

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to December, 2018*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,07	100,94	100,64	100,91	100,50	100,29
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,09	103,06	101,40	100,72	98,40	98,21
Lương thực - <i>Food</i>	100,17	100,43	100,10	99,98	100,06	99,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,51	103,54	101,61	100,73	97,45	97,28
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,31	100,79	100,91	101,07	101,11	101,43
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,25	99,89	99,61	99,71	99,69	99,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,47	100,31	101,01	101,79	103,35	103,41
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,39	100,47	100,55	100,51	100,47	100,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,03	100,03	100,04	100,05	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	96,88	97,20	99,52	103,81	106,55	104,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,09	100,09	99,91	99,94	99,96	99,90
Giáo dục - <i>Education</i>	100,04	100,10	100,21	100,08	100,14	100,20
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,05	100,15	99,88	99,51	99,26	99,30
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,16	101,11	101,09	101,08	101,06	101,68
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,81	103,12	102,54	102,25	101,67	104,53
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,49	99,47	99,49	99,47	100,14	100,52

188 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2019 so với tháng 12 năm 2018
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD*
price index in 2019 as compared to December, 2018

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,88	101,40	101,79	102,79	104,72	106,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,59	100,49	101,88	104,39	110,43	115,90
Lương thực - <i>Food</i>	99,54	98,56	99,21	99,55	99,64	100,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,19	100,59	102,12	105,08	113,51	121,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,43	101,60	101,60	101,34	101,25	101,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,61	99,68	99,73	99,73	99,75	99,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	103,17	102,95	103,65	103,26	103,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,44	100,32	100,27	100,09	100,04	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,99	104,91	104,91	104,91	104,91	104,95
Giao thông - <i>Transport</i>	104,54	103,78	102,58	103,59	102,81	103,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,90	99,77	99,77	99,43	99,25	98,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,25	102,21	102,98	102,98	102,98	102,98
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,63	99,69	99,44	99,08	98,65	98,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,66	102,82	103,14	103,11	103,11	103,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	110,31	115,22	119,05	118,11	117,14	116,29
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,02	99,87	99,78	99,74	99,74	99,65

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2019 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,64	100,87	100,82	100,78	99,98	99,08
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,48	104,19	103,06	102,07	99,21	97,24
Lương thực - <i>Food</i>	100,75	100,61	99,44	99,35	99,18	99,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,60	104,28	103,24	101,47	97,50	95,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,79	101,16	101,84	101,97	101,98	101,49
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,32	101,96	101,67	101,22	101,20	101,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,11	97,43	97,98	98,70	99,70	98,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,88	100,85	100,98	100,94	100,87	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	96,82	96,71	96,65	96,62	96,62	99,91
Giao thông - <i>Transport</i>	95,17	94,85	97,56	100,56	101,66	99,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	98,59	98,59	98,42	98,44	98,47	98,41
Giáo dục - <i>Education</i>	103,78	103,84	103,95	103,93	103,98	103,99
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,71	100,52	100,32	99,85	99,46	99,51
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,06	103,23	103,08	101,79	102,39	103,07
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,01	98,06	97,77	97,09	97,35	101,23
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,79	102,81	102,20	101,82	102,64	102,80

189

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD
price index in 2019 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,82	100,04	100,11	101,06	103,92	106,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,97	98,19	99,40	102,31	109,22	115,90
Lương thực - <i>Food</i>	101,96	100,34	99,76	100,11	99,64	100,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	96,39	97,09	98,53	102,04	111,75	121,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,49	101,67	101,67	101,47	101,37	101,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,72	100,79	100,79	100,47	100,49	99,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,13	98,20	97,90	98,30	101,63	103,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	100,19	100,21	100,02	99,93	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,78	112,92	112,92	112,92	112,92	104,95
Giao thông - <i>Transport</i>	99,51	98,71	96,77	96,24	97,35	103,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,44	99,31	99,71	99,37	99,19	98,98
Giáo dục - <i>Education</i>	103,99	105,78	103,03	103,03	102,98	102,98
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,55	99,53	99,12	98,82	98,35	98,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,37	103,11	103,48	103,36	103,30	103,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,44	116,56	121,64	120,21	117,55	116,29
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,44	100,08	99,87	99,62	99,68	99,65

190

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,66	103,27	103,38	101,44	106,58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,05	103,13	94,57	103,75	115,90
Lương thực - <i>Food</i>	97,00	105,56	100,17	102,28	100,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,54	102,26	92,17	103,77	121,19
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,81	106,99	101,56	101,49	101,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,63	102,87	103,66	103,28	99,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,88	100,39	105,44	97,08	103,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,23	102,13	101,80	100,68	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,89	124,52	214,17	96,80	104,95
Giao thông - <i>Transport</i>	88,86	99,76	106,37	100,91	103,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	101,14	98,46	98,22	98,28	98,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,40	106,04	103,48	103,74	102,98
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,57	101,46	97,25	100,72	98,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,74	106,03	104,16	105,01	103,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	91,33	110,32	101,17	98,93	116,29
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	105,65	100,32	100,01	103,28	99,65

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,52	102,45	102,76	103,99	101,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,19	103,44	95,54	103,26	102,56
Lương thực - <i>Food</i>	97,24	102,17	101,88	101,96	100,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,75	103,50	92,95	103,67	102,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,49	104,81	104,23	101,03	101,60
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	106,58	104,40	102,86	104,05	101,12
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,93	101,26	103,30	103,39	98,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,79	102,49	102,16	101,35	100,47
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,85	120,55	168,18	125,76	103,89
Giao thông - <i>Transport</i>	89,12	93,45	107,24	107,87	98,41
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	101,14	98,91	98,86	98,02	98,92
Giáo dục - <i>Education</i>	102,56	102,47	105,26	103,23	103,77
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,23	101,45	99,45	99,07	99,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,82	103,30	104,90	105,35	103,10
Chỉ số giá vàng - Gold price index	93,95	106,03	99,92	101,02	107,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,22	102,11	101,18	101,44	101,28

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2019 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	108,85	109,79	109,47	109,76	109,31	109,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,07	105,08	103,39	102,70	100,33	100,14
Lương thực - <i>Food</i>	108,70	108,99	108,62	108,49	108,58	107,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,31	102,32	100,41	99,54	96,30	96,13
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,74	111,28	111,41	111,58	111,63	111,98
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	113,10	112,70	112,39	112,50	112,48	112,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,13	103,99	104,71	105,53	107,15	107,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,83	105,92	106,00	105,96	105,92	105,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	259,62	259,65	259,66	259,69	259,71	259,71
Giao thông - <i>Transport</i>	101,64	101,98	104,41	108,92	111,79	109,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,18	95,18	95,02	95,04	95,07	95,01
Giáo dục - <i>Education</i>	113,99	114,06	114,18	114,04	114,10	114,17
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,92	100,02	99,75	99,38	99,14	99,17
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	116,45	117,55	117,53	117,51	117,49	118,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,59	111,00	110,37	110,06	109,43	112,52
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,28	103,26	103,28	103,26	103,95	104,35

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2019 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2019 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	109,73	110,29	110,71	111,81	113,90	115,93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,54	102,46	103,88	106,43	112,59	118,17
Lương thực - <i>Food</i>	108,01	106,96	107,66	108,03	108,13	108,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,02	99,40	100,91	103,84	112,16	119,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,98	112,17	112,17	111,88	111,78	111,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	112,38	112,47	112,52	112,52	112,55	112,56
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,71	106,96	106,73	107,46	107,05	106,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	105,89	105,75	105,71	105,51	105,47	105,51
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	264,74	272,32	272,32	272,32	272,32	272,41
Giao thông - <i>Transport</i>	109,68	108,89	107,62	108,68	107,86	108,69
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	95,01	94,88	94,88	94,56	94,39	94,13
Giáo dục - <i>Education</i>	114,23	116,47	117,34	117,34	117,34	117,34
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,50	99,57	99,32	98,96	98,53	98,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	119,35	119,53	119,91	119,88	119,87	119,84
Chỉ số giá vàng - Gold price index	118,74	124,02	128,14	127,13	126,08	125,18
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	103,84	103,68	103,59	103,54	103,54	103,45

193 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Gạo tẻ - Rice	Kg	10.555	10.415	10.584	10.752	10.701
Gạo nếp - Sweet rice	"	22.249	19.415	20.969	23.329	22.026
Thịt lợn mỡ - Pork	"	81.427	83.479	66.065	71.037	79.362
Thịt bò loại 1 - Beef	"	244.069	239.099	229.232	228.805	224.326
Thịt gà - Chicken	"	113.246	128.502	133.548	124.424	107.696
Cá chép nước ngọt - Fish	"	52.118	53.644	50.467	46.010	45.683
Cá biển (cá biển khô) - Sea fish	"	87.670	90.372	88.860	90.496	93.613
Đậu phụ - Soya curd	"	13.698	13.698	13.798	13.789	13.798
Rau muống - Bindweed	"	5.785	6.408	5.502	5.637	6.808
Bắp cải - Cabbage	"	6.993	10.470	9.652	9.319	8.914
Cà chua - Tomato	"	12.392	17.892	13.268	13.092	12.798
Bí xanh - Waky pumpkin	"	7.725	9.184	10.018	10.060	10.001
Chuối tây - Banana	"	9.852	10.613	12.278	10.863	10.625
Dưa hấu - Watermelon	"	12.525	12.206	15.132	12.339	13.090
Muối hạt - Salt	"	4.000	4.620	4.620	4.620	4.620
Nước mắm Nam Ngư - Fish sause	Lít - Litre	29.000	30.954	31.160	32.018	31.955
Dầu ăn Neptune - Oil	"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.070
Mì chính AJINOMOTO - Glutamate	Kg	61.674	64.508	64.967	65.887	65.855
Đường - Sugar	"	17.493	18.955	19.741	16.081	14.000
Sữa bột Dielac - Powdered milk	"	252.394	214.553	214.553	214.553	214.553
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	10.078	8.424	8.697	8.421	8.696
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	101.554	105.156	107.663	111.049	111.350

193 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thuốc lá điều Vinataba <i>Cigarette</i>	Bao <i>Box</i>	19.661	20.166	22.000	22.299	22.965
Áo sơ mi nam dài tay <i>Shirt for men</i>	Chiếc <i>Piece</i>	171.816	368.501	380.971	393.081	399.637
Áo sơ mi nữ dài tay <i>Shirt for women</i>	"	132.178	175.347	179.515	186.597	194.105
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	147.353	339.454	341.173	346.085	346.085
Thuốc kháng sinh Nifedipin <i>Antibiotic</i>	Vĩ <i>Packs</i>	11.684	15.000	14.408	14.000	14.000
Bột giặt Ô mô 1kg - <i>Soap powder</i>	Kg	42.000	48.492	48.492	48.492	48.492
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14.770	10.139	12.510	15.707	15.355
Gas - Gas (loại 12kg)	Bình - <i>Pot</i>	278.664	247.944	291.732	306.936	293.220
Xăng A95 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.134	15.604	18.317	20.888	20.168
Xi măng Hoàng Thạch - <i>Cement</i>	Kg	1.456	1.462	1.450	1.504	1.563
Thép tròn phi 6 - <i>Steel</i>	"	13.288	15.023	11.836	14.460	13.734
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.828	1.703	1.742	1.878	1.801
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	5.096	5.043	6.139	5.849	6.018
Vé xe buýt (BG-Chủ) - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	25.000	25.512	28.000	31.737	35.000
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần <i>Times</i>	24.568	25.394	23.573	25.637	31.570
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	22.154	24.978	26.676	24.821	26.968

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
194	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	411
195	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	412
196	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	413
197	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	414
198	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	415
199	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	416
200	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	417
201	Số thuê bao truy cập internet <i>Number of internet subscribers</i>	418
202	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	419

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính

bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2019

Hoạt động vận tải năm 2019 đạt mức tăng trưởng khá, nguyên nhân do sản xuất phát triển dẫn đến nhu cầu đi lại của dân cư và nhu cầu vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tăng, cụ thể:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5.190,8 tỷ đồng, tăng 14,8% so với năm 2018. Trong đó, vận tải đường bộ chiếm phần lớn với doanh thu 4.781,8 tỷ đồng, chiếm 92,1% trong tổng doanh thu.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển năm 2019 ước đạt 29.036 nghìn người, tăng 10,2% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 1.311.033 nghìn HK.km, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2019 ước đạt 35.791 nghìn tấn, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 924.910 nghìn tấn.km, tăng 14,0% so với năm 2018.

Năm 2019, tổng số thuê bao điện thoại đạt 1,5 triệu thuê bao, tăng 6,8% so với năm 2018; tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 74,41%; tỷ lệ người sử dụng internet đạt 53,48%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2019

Transport activities in 2019 achieved a good growth rate thanks to development of production, increased demand of the population for travel and transporting of materials for production, specifically:

Revenue of transportation and storage, support services for transport was estimated at 5,190.8 billion VND, went up by 14.8% compared to 2018. Of which: roadway transport accounted for a large proportion with revenue of 4,781.8 billion VND, shared 92.1% of total revenue.

Passenger transport: The volume of passengers carried in 2019 was estimated at 29,036 thousand passengers, an increase of 10.2% over the same period last year; the volume of passenger traffic was estimated at 1,311,033 thousand passengers.km, a growth of 9.8% over the same period in 2018.

Freight transport: The volume of freight carried in 2019 was estimated at 35,791 thousand tons, climbed up by 13.7% over the same period last year; The volume of freight traffic was estimated at 924,910 thousand tons.km, an increase of 14.0% compared to 2018.

In 2019, the number of telephone subscribers reached 1.5 million, up by 6.8% compared to 2018. The rate of people using mobile phone reached 74.41%; the rate of people using internet was 53.48%.

194 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.995,9	3.443,5	3.972,4	4.523,4	5.190,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	119,0	129,9	140,8	147,9	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.863,3	3.304,3	3.826,0	4.375,5	5.190,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,6	9,3	5,6	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	2.744,0	3.157,8	3.649,4	4.145,1	4.781,8
Vận tải đường thủy - Inland waterway	111,2	129,0	145,9	180,0	202,8
Kho bãi - Storage	140,7	156,7	177,1	198,3	206,2
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	4,0	3,8	3,5	3,3	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,6	95,9	96,3	96,7	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,4	0,3	0,2	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	91,6	91,7	91,9	91,6	92,1
Vận tải đường thủy - Inland waterway	3,7	3,7	3,7	4,0	3,9
Kho bãi - Storage	4,7	4,6	4,4	4,4	4,0
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

195 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.869	22.155	24.949	26.349	29.036
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	20.536	21.933	24.820	26.349	29.036
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	12.135	12.450	14.250	15.407	16.967
Cá thể - Household	8.401	9.483	10.570	10.942	12.069
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	333	222	129	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	19.767	20.868	23.509	25.293	27.914
Đường sông - Inland waterway	1.102	1.287	1.440	1.056	1.122
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	106,2	112,6	105,6	110,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	106,8	113,2	106,2	110,2
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	102,6	114,5	108,1	110,1
Cá thể - Household	-	112,9	111,5	103,5	110,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	66,7	58,2	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	-	105,6	112,7	107,6	110,4
Đường sông - Inland waterway	-	116,8	111,9	73,3	106,3
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

196

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	926.409	982.888	1.105.274	1.193.612	1.311.033
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	910.692	972.326	1.099.075	1.193.612	1.311.033
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	549.800	565.194	644.582	698.230	762.234
Cá thể - Household	360.892	407.132	454.493	495.382	548.799
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	15.717	10.562	6.199	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	925.307	981.601	1.103.832	1.192.556	1.309.910
Đường sông - Inland waterway	1.102	1.287	1.442	1.056	1.123
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	106,1	112,5	108,0	109,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	106,8	113,0	108,6	109,8
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	102,8	114,0	108,3	109,2
Cá thể - Household	-	112,8	111,6	109,0	110,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	67,2	58,7	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	-	106,1	112,5	108,0	109,8
Đường sông - Inland waterway	-	116,8	112,0	73,2	106,3
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

197 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	20.671	24.205	27.202	31.492	35.791
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	20.671	24.205	27.202	31.492	35.791
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	7.161	8.560	9.959	11.598	13.234
Cá thể - Household	13.510	15.645	17.243	19.894	22.557
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	19.538	22.901	25.850	29.888	33.980
Đường sông - Inland waterway	1.133	1.304	1.352	1.604	1.811
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	117,1	112,4	115,8	113,7
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	117,1	112,4	115,8	113,7
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	119,5	116,3	116,5	114,1
Cá thể - Household	-	115,8	110,2	115,4	113,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	-	117,2	112,9	115,6	113,7
Đường sông - Inland waterway	-	115,1	103,7	118,6	112,9
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

198 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	517.565	607.933	699.699	811.157	924.910
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	517.565	607.933	699.699	811.157	924.910
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	196.080	236.169	275.040	319.619	365.618
Cá thể - Household	321.485	371.764	424.659	491.538	559.292
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	481.606	566.235	652.536	753.408	859.100
Đường sông - Inland waterway	35.959	41.698	47.163	57.749	65.810
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	117,5	115,1	115,9	114,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	-	117,5	115,1	115,9	114,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	120,4	116,5	116,2	114,4
Cá thể - Household	-	115,6	114,2	115,7	113,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	-	117,6	115,2	115,5	114,0
Đường sông - Inland waterway	-	116,0	113,1	122,4	114,0
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

199

Số thuê bao điện thoại Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	1.527.227	1.488.937	38.290
2016	1.466.605	1.434.265	32.340
2017	1.420.946	1.393.370	27.576
2018	1.423.108	1.398.953	24.155
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1.520.198	1.498.186	22.012
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	96,0	96,3	84,5
2017	96,9	97,1	85,3
2018	100,2	100,4	87,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	106,8	107,1	91,1

200 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	68,14	72,41	74,41
Phân theo thành thị, nông thôn By residence			
Thành thị - <i>Urban</i>	93,59	98,47	98,90
Nông thôn - <i>Rural</i>	64,85	68,94	71,13
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	51,46	52,47	53,48
Phân theo thành thị, nông thôn By residence			
Thành thị - <i>Urban</i>	73,84	89,23	90,52
Nông thôn - <i>Rural</i>	46,58	47,73	48,87

201

Số thuê bao truy cập internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	484.194	396.131	88.063
2016	547.092	441.009	106.083
2017	685.049	530.155	154.894
2018	894.433	692.577	201.856
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	1.248.237	1.020.001	228.236
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2016	113,0	111,3	120,5
2017	125,2	120,2	146,0
2018	130,6	130,6	130,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2019	139,6	147,3	113,1

202 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	33,91	53,99	30,46
2018	43,63	79,10	37,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2019</i>	46,87	80,80	40,74

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
203	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	435
204	Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	436
205	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	437
206	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	438
207	Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	439
208	Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	440
209	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	441
210	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	442
211	Số trường phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2019-2020 by district</i>	443
212	Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2019-2020 by district</i>	444
213	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	445
214	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	446
215	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	447
216	Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2019-2020 by district</i>	448

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
217	Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2019-2020 by district</i>	449
218	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	450
219	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	451
220	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2018-2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2018-2019 by district</i>	452
221	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	453
222	Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	454
223	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	455
224	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	456
225	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	457
226	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	458
227	Số trường và số giảng viên đại học <i>Number of universities and number of teachers in universities</i>	459
228	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	460
229	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	461
230	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	463

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng,

hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức

trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and

professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with

the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2019

Năm học 2019-2020 toàn tỉnh có 248 trường mầm non, giảm 12 trường so với năm học trước; 508 trường học phổ thông, giảm 4 trường, bao gồm: 222 trường tiểu học; 212 trường trung học cơ sở; 45 trường trung học phổ thông; 26 trường phổ thông cơ sở và 3 trường trung học.

Năm học 2019-2020 số giáo viên mầm non toàn tỉnh có 7.241 giáo viên, tăng 5,5% so với năm học 2018-2019; số giáo viên phổ thông có 16.189 người, tăng 0,7%, bao gồm: 7.545 giáo viên tiểu học, 6.055 giáo viên trung học cơ sở và 2.589 giáo viên trung học phổ thông. Phần lớn giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên.

Năm học 2019-2020 toàn tỉnh có 121.022 trẻ em đi học mẫu giáo, bằng 98,7% so với năm học trước; 323.899 học sinh phổ thông, tăng 4,8%, trong đó: học sinh tiểu học 169.605 học sinh, tăng 6,8%; học sinh trung học cơ sở 102.572 học sinh, tăng 3,6% và 51.722 học sinh trung học phổ thông, tăng 0,9%.

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là 20 học sinh, trong đó cấp tiểu học là 22,5; cấp trung học cơ sở 16,9 và cấp trung học phổ thông là 20. Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học là 33, trong đó tiểu học là 30,7; trung học cơ sở là 33,7 và trung học phổ thông là 41,5 học sinh.

EDUCATION AND TRAINING IN 2019

In the school year 2019-2020, there were 248 kindergartens in the province, a decrease of 12 schools compared to the previous school year; 508 general schools, a decline of 4 schools, including: 222 primary schools; 212 lower secondary schools; 45 upper secondary schools; 26 basic general schools, and 3 secondary schools.

At the beginning of the school year 2019-2020, the number of kindergarten teachers was 7,241 persons, rose by 5.5% compared to the same period of the previous school year; 16,189 classroom teachers in general education, up by 0.7%, including: 7,545 primary school teachers, 6,055 lower secondary school teachers, and 2,589 upper secondary teachers. Almost general teachers reached at least qualification training standard.

In the school year 2019-2020, there were 121,022 children attending kindergarten schools in the province, equaling 98.7% over previous school year; 323,899 general pupils, increased by 4.8%, of which: 169,605 primary schools pupils, an increase of 6.8%; 102,572 lower secondary school pupils, a rise of 3.6% and 51,722 upper secondary school pupils, an increase of 0.9%.

The average number of pupils per teacher was 20, of which in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 22.5, 16.9 and 20, respectively. The average number of pupils per class was 33, of which in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 30.7, 33.7 and 41.5, respectively.

203 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	275	276	278	260	248
Công lập - <i>Public</i>	268	268	268	250	238
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7	8	10	10	10
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	3.673	3.985	4.078	4.191	4.287
Công lập - <i>Public</i>	3.584	3.710	3.681	3.667	3.670
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	89	275	397	524	617
Số phòng sinh hoạt chung (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	3.274	3.538	3.679	3.712	3.802
Công lập - <i>Public</i>	3.208	3.273	3.303	3.330	3.588
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	66	265	376	382	214
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	100,4	100,4	100,7	93,5	95,4
Công lập - <i>Public</i>	100,0	100,0	100,0	93,3	95,2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	116,7	114,3	125,0	100,0	100,0
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	105,4	108,5	102,3	102,8	102,3
Công lập - <i>Public</i>	104,3	103,5	99,2	99,6	100,1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	185,4	309,0	144,4	132,0	117,7
Phòng sinh hoạt chung - Classroom	101,4	108,1	104,0	100,9	102,4
Công lập - <i>Public</i>	101,0	102,0	100,9	100,8	107,7
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	126,9	401,5	141,9	101,6	56,0

204 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	260	250	10	248	238	10
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	19	16	3	19	16	3
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	22	22	-	21	21	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	28	28	-	25	25	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	31	31	-	28	28	-
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	32	32	-	32	32	-
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	23	23	-	23	23	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	23	22	1	22	21	1
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	24	19	5	24	19	5
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	35	34	1	31	30	1

205 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp/nhóm - Unit: Class/group

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.191	3.667	524	4.287	3.670	617
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	427	243	184	455	233	222
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	265	258	7	267	254	13
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	438	402	36	437	392	45
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	445	393	52	454	399	55
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	453	425	28	472	430	42
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	531	518	13	540	524	16
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	267	266	1	268	268	
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	347	301	46	350	293	57
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	503	372	131	503	369	134
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	515	489	26	541	508	33

206 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	5.404	6.136	6.573	6.863	7.241
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	5.291	5.971	5.895	6.235	6.425
Ngoài công lập - Non-public	113	165	678	628	816
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of pupils (Children)</i>	107.351	117.315	117.939	122.632	121.022
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	105.617	111.660	110.411	112.174	108.062
Ngoài công lập - Non-public	1.734	5.655	7.528	10.458	12.960
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	15.030	15.662	8.717	9.629	10.746
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years olds to 6 years olds)</i>	92.321	101.653	109.222	113.003	110.276
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	29,2	29,4	28,9	29,3	28,2
Học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	19,9	19,1	17,9	17,9	16,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Giáo viên - Number of teachers	100,3	113,5	107,1	104,4	105,5
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,9	112,9	98,7	105,8	103,0
Ngoài công lập - Non-public	122,8	146,0	410,9	92,6	129,9
Học sinh - Number of pupils	112,0	109,3	100,5	104,0	98,7
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	111,7	105,7	98,9	101,6	96,3
Ngoài công lập - Non-public	134,7	326,1	133,1	139,0	123,9
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	112,6	104,2	55,7	110,5	111,6
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years olds to 6 years olds)</i>	119,9	110,1	107,4	103,5	97,6
Học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	103,6	100,7	98,2	101,2	96,5
Học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	111,6	96,2	93,8	99,6	93,5

207 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	6.863	6.235	628	7.241	6.425	816
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	742	443	299	593	467	126
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	448	448	-	453	423	30
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	698	652	46	718	659	59
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	747	672	75	799	706	93
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	738	738	-	803	746	57
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	930	896	34	973	927	46
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	494	494	-	528	488	40
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	487	457	30	599	502	97
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	726	623	103	818	659	159
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	853	812	41	957	848	109

208 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	122.632	112.174	10.458	121.022	108.062	12.960
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	12.191	8.399	3.792	12.467	7.588	4.879
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	6.416	6.313	103	6.119	5.923	196
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	11.984	11.294	690	11.463	10.615	848
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	14.967	14.199	768	14.695	13.727	968
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	14.974	14.312	662	14.840	13.846	994
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	15.636	15.439	197	15.365	15.083	282
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	6.395	6.395	-	6.254	6.254	-
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	9.350	8.344	1.006	9.639	8.331	1.308
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	14.324	11.609	2.715	13.722	11.053	2.669
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	16.395	15.870	525	16.458	15.642	816

209 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	260	260	247	227	222
Công lập - Public	259	259	246	226	222
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	225	225	215	212	212
Công lập - Public	225	225	215	212	212
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	44	43	43	43	45
Công lập - Public	35	36	36	36	35
Ngoài công lập - Non-public	9	7	7	7	10
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	15	15	26	27	26
Công lập - Public	15	15	26	27	26
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học (Cấp 2+3)					
Lower and Upper secondary school	4	4	3	3	3
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	2	2	1	1	1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	100,0	100,0	95,0	91,9	97,8
Công lập - Public	100,0	100,0	95,0	91,9	98,2
Ngoài công lập - Non-public	100,0	100,0	100,0	100,0	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,0	100,0	95,6	98,6	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	95,6	98,6	100,0
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	97,8	97,7	100,0	100,0	104,7
Công lập - Public	100,0	102,9	100,0	100,0	97,2
Ngoài công lập - Non-public	90,0	77,8	100,0	100,0	142,9
Phổ thông cơ sở					
Primary and lower secondary school	100,0	100,0	173,3	103,8	96,3
Công lập - Public	100,0	100,0	173,3	103,8	96,3
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học (Lower and Upper secondary school)	80,0	100,0	75,0	100,0	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	66,7	100,0	50,0	100,0	100,0
------------------------------------	------	-------	------	-------	-------

210 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Lớp - Class				
TỔNG SỐ - TOTAL	9.339	9.403	9.515	9.602	9.805
Tiểu học - Primary	5.041	5.115	5.219	5.335	5.516
Công lập - Public	5.035	5.110	5.211	5.330	5.511
Ngoài công lập - Non-public	6	5	8	5	5
Trung học cơ sở Lower secondary	3.095	3.075	3.074	3.031	3.043
Công lập - Public	3.095	3.075	3.074	3.031	3.043
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	1.203	1.213	1.222	1.236	1.246
Công lập - Public	1.104	1.128	1.133	1.119	1.123
Ngoài công lập - Non-public	99	85	89	117	123
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,6	100,7	101,2	100,9	102,1
Tiểu học - Primary	101,4	101,5	102,0	102,2	103,4
Công lập - Public	101,4	101,5	102,0	102,3	103,4
Ngoài công lập - Non-public	100,0	83,3	160,0	62,5	100,0
Trung học cơ sở Lower secondary	99,5	99,4	100,0	98,6	100,4
Công lập - Public	99,5	99,4	100,0	98,6	100,4
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	99,9	100,8	100,7	101,1	100,8
Công lập - Public	100,6	102,2	100,4	98,8	100,4
Ngoài công lập - Non-public	92,5	85,9	104,7	131,5	105,1

211

Số trường phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2019-2020 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học (cấp 2+3) <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	508	222	212	45	26	3
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	40	16	17	7	-	-
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	44	19	20	3	2	-
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	51	24	23	4	-	-
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	49	22	22	3	2	-
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	63	26	25	6	6	-
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	68	31	29	5	2	1
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	42	15	15	3	8	1
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	43	18	18	4	3	-
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	43	19	19	4	-	1
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	65	32	24	6	3	-

212

Số lớp học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education
in school year 2019-2020 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.805	5.516	3.043	1.246
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	879	438	291	150
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	650	355	220	75
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	944	523	306	115
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.048	568	363	117
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.150	641	356	153
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	1.443	859	417	167
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	579	353	157	69
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	764	413	245	106
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.021	601	303	117
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.327	765	385	177

213 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.431	16.474	16.566	16.080	16.189
Tiểu học - Primary	7.368	7.370	7.439	7.396	7.545
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	7.339	7.354	7.416	7.390	7.538
Ngoài công lập - Non-public	29	16	23	6	7
Trung học cơ sở - Lower secondary	6.395	6.321	6.381	6.096	6.055
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	6.395	6.321	6.381	6.096	6.055
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	2.668	2.783	2.746	2.588	2.589
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	2.471	2.592	2.586	2.433	2.420
Ngoài công lập - Non-public	197	191	160	155	169
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	99,0	100,3	100,6	97,1	100,7
Tiểu học - Primary	100,2	100,0	100,9	99,4	102,0
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,9	100,2	100,8	99,6	102,0
Ngoài công lập - Non-public	322,2	55,2	143,8	26,1	116,7
Trung học cơ sở - Lower secondary	97,8	98,8	100,9	95,5	99,3
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,6	98,8	100,9	95,5	99,3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	98,4	104,3	98,7	94,2	100,0
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,6	104,9	99,8	94,1	99,5
Ngoài công lập - Non-public	85,3	97,0	83,8	96,9	109,0

214 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
	Học sinh - Pupil				
TỔNG SỐ - TOTAL	276.550	283.468	292.115	309.116	323.899
Tiểu học - Primary	133.223	139.524	145.661	158.824	169.605
Công lập - Public	133.130	139.456	145.561	158.768	169.543
Ngoài công lập - Non-public	93	68	100	56	62
Trung học cơ sở Lower secondary	94.134	94.076	95.787	99.011	102.572
Công lập - Public	94.134	94.076	95.787	99.011	102.572
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	49.193	49.868	50.667	51.281	51.722
Công lập - Public	44.844	46.273	46.785	46.108	46.379
Ngoài công lập - Non-public	4.349	3.595	3.882	5.173	5.343
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,1	102,5	103,1	105,8	104,8
Tiểu học - Primary	104,9	104,7	104,4	109,0	106,8
Công lập - Public	104,9	104,8	104,4	109,1	106,8
Ngoài công lập - Non-public	108,1	73,1	147,1	56,0	110,7
Trung học cơ sở Lower secondary	99,0	99,9	101,8	103,4	103,6
Công lập - Public	99,0	99,9	101,8	103,4	103,6
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,9	101,4	101,6	101,2	100,9
Công lập - Public	101,8	103,2	101,1	98,6	100,6
Ngoài công lập - Non-public	92,9	82,7	108,0	133,3	103,3

215 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	12.294	12.536	12.654	12.173	12.813
Tiểu học - Primary	6.332	6.383	6.409	6.135	6.555
Công lập - Public	6.308	6.367	6.387	6.129	6.548
Ngoài công lập - Non-public	24	16	22	6	7
Trung học cơ sở Lower secondary	4.333	4.266	4.368	4.223	4.216
Công lập - Public	4.333	4.266	4.368	4.223	4.216
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	1.629	1.887	1.877	1.815	2.042
Công lập - Public	1.539	1.739	1.747	1.689	1.903
Ngoài công lập - Non-public	90	148	130	126	139
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	134.886	137.952	141.309	147.784	154.714
Tiểu học - Primary	62.533	64.962	67.603	71.130	78.618
Công lập - Public	62.504	64.936	67.568	71.094	78.596
Ngoài công lập - Non-public	29	26	35	36	22
Trung học cơ sở Lower secondary	45.390	45.147	45.733	46.723	48.333
Công lập - Public	45.390	45.147	45.733	46.723	48.333
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	26.963	27.843	27.973	29.931	27.763
Công lập - Public	25.903	26.563	26.483	27.959	25.683
Ngoài công lập - Non-public	1.060	1.280	1.490	1.972	2.080

216

Số giáo viên phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2019-2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	16.189	7.545	6.055	2.589
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	1.467	579	585	303
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	1.276	493	424	359
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	1.502	624	579	299
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	1.727	819	707	201
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.862	924	768	170
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.370	1.199	853	318
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.159	537	358	264
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.304	577	495	232
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.559	798	552	209
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.963	995	734	234

217 Số học sinh phổ thông năm học 2019-2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2019-2020 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	323.899	169.605	102.572	51.722
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	33.812	17.073	11.063	5.676
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	18.614	9.490	5.959	3.165
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	31.428	16.414	10.215	4.799
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	37.758	20.559	12.120	5.079
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	37.699	19.678	11.709	6.312
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	41.672	21.431	13.214	7.027
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	14.487	7.755	4.017	2.715
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	24.894	13.013	7.640	4.241
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	35.403	19.196	11.233	4.974
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	48.132	24.996	15.402	7.734

218

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	16,8	17,2	17,6	19,2	20,0
Tiểu học - Primary	18,1	18,9	19,6	21,5	22,5
Công lập - Public	18,1	19,0	19,6	21,5	22,5
Ngoài công lập - Non-public	3,2	4,3	4,3	9,3	8,9
Trung học cơ sở - Lower secondary	14,7	14,9	15,0	16,2	16,9
Công lập - Public	14,7	14,9	15,0	16,2	16,9
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	18,4	17,9	18,5	19,8	20,0
Công lập - Public	18,1	17,9	18,1	19,0	19,2
Ngoài công lập - Non-public	22,1	18,8	24,3	33,4	31,6
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	29,6	30,1	30,7	32,2	33,0
Tiểu học - Primary	26,4	27,3	27,9	29,8	30,7
Công lập - Public	26,4	27,3	27,9	29,8	30,8
Ngoài công lập - Non-public	15,5	13,6	12,5	11,2	12,4
Trung học cơ sở - Lower secondary	30,4	30,6	31,2	32,7	33,7
Công lập - Public	30,4	30,6	31,2	32,7	33,7
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary	40,9	41,1	41,5	41,5	41,5
Công lập - Public	40,6	41,0	41,3	41,2	41,3
Ngoài công lập - Non-public	43,9	42,3	43,6	44,2	43,4

219 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	204-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	97,2	95,2	95,6	95,2	97,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	100,0	100,0	99,8	99,9	100,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	97,8	99,4	98,9	99,0	97,8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	81,1	80,6	83,6	79,5	85,8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	98,1	92,9	94,0	92,9	92,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary</i>	99,8	98,6	99,0	99,0	98,8
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	96,9	96,7	97,1	95,1	94,5
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	80,2	78,0	80,4	76,2	82,0
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					

220 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học
2018-2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2018-2019 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) Rate of graduates (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ Of which: Female
TỔNG SỐ - TOTAL	19.081	10.280	96,3	97,1
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.613	1.311	93,3	94,1
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	2.701	1.545	95,3	96,1
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	2.270	1.176	97,3	97,6
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	913	491	95,9	99,4
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	1.215	627	98,3	98,9
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	2.612	1.451	97,6	97,9
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	1.767	965	98,2	98,8
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	1.755	982	96,2	96,7
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	1.654	879	95,2	96,2
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	1.581	853	97,3	98,4

221 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,59	0,51	0,54	0,52	0,43
Tiểu học - Primary school	0,34	0,32	0,44	0,44	0,51
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,09	0,09	0,11	0,24	0,15
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,96	0,80	0,74	0,74	0,45
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,06	0,05	0,08	0,16	0,07
Trung học phổ thông Upper secondary school	0,58	0,44	0,33	0,33	0,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,05	0,05	0,05	0,09	0,03
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,30	0,29	0,51	0,25	0,21
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,20	0,20	0,80	0,18	0,21
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,03	0,03	0,06	0,09	0,07
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,28	1,27	1,35	1,09	0,92
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,39	0,39	0,63	0,68	0,32

222 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Bắc Giang - Bac Giang city	-	-	-	-	-
Huyện Yên Thế - Yen The district	-	-	-	-	-
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	-	-	-	-	-
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	-	-	-	-	-
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	-	-	-	-	-
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	-	-	-	-	-
Huyện Sơn Động - Son Dong district	-	-	-	-	-
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	-	-	-	-	-
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	-	-	-	-	-
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	-	-	-	-	-
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	4.977	5.102	5.331	5.736	5.817
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	4.977	5.102	5.331	5.736	5.817
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Bắc Giang - Bac Giang city	164	144	129	127	140
Huyện Yên Thế - Yen The district	205	208	-	-	-
Huyện Tân Yên - Tan Yen district	547	591	671	623	617
Huyện Lạng Giang - Lang Giang district	694	620	690	700	727
Huyện Lục Nam - Luc Nam district	671	775	826	878	844
Huyện Lục Ngạn - Luc Ngan district	678	855	938	1.069	1.073
Huyện Sơn Động - Son Dong district	438	398	444	540	547
Huyện Yên Dũng - Yen Dung district	511	458	477	482	495
Huyện Việt Yên - Viet Yen district	551	482	474	488	485
Huyện Hiệp Hoà - Hiep Hoa district	518	571	682	829	889

223 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	6	6	6	6	6
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5	5	5	5	5
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	6	6	6	6	6
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	228	228	289	267	276
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	123	123	168	164	169
Nữ - Female	105	105	121	103	107
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	214	212	275	252	269
Ngoài công lập - Non-public	14	16	14	15	7
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	228	228	289	267	276
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	42	46	51	50	57
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	160	157	200	188	185
Trình độ khác - Other degree	26	25	38	29	34

224 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số học sinh - Number of pupils	6.125	6.057	6.525	6.397	7.919
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.945	3.642	4.250	3.853	5.301
Nữ - Female	3.180	2.415	2.275	2.544	2.618
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.803	5.945	6.427	6.397	7.919
Ngoài công lập - Non-public	322	112	98	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.490	2.472	3.037	3.361	3.234
Địa phương - Local	4.635	3.585	3.488	3.036	4.685
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	2.900	2.028	2.690	2.914	2.869
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.740	1.944	2.690	2.914	2.869
Ngoài công lập - Non-public	160	84	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.550	1.068	1.663	1.742	1.522
Địa phương - Local	1.350	960	1.027	1.172	1.347
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	2.426	2.878	2.651	2.222	
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.396	2.878	2.553	1.323	
Ngoài công lập - Non-public	30	-	98	99	
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	922	1.746	1.438	1.225	
Địa phương - Local	1.504	1.132	1.213	997	

225 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số trường (Trường) Number of schools (School)	4	4	4	3	3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	4	4	4	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2	2	1	1	1
Địa phương - Local	2	2	3	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	376	363	364	361	373
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	202	180	176	171	171
Nữ - Female	174	183	188	190	202
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	376	363	364	361	373
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	221	168	137	149	167
Địa phương - Local	155	195	227	212	206
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	191	222	251	232	224
Đại học, cao đẳng University and College graduate	183	140	110	129	148
Trình độ khác - Other degree	2	1	3		1

226 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số sinh viên - Number of students	3.856	3.487	3.769	3.563	3.994
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.758	1.615	1.889	2.152	2.677
Nữ - Female	2.098	1.872	1.880	1.411	1.317
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.856	3.487	3.769	3.563	3.994
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.715	1.715	1.251	1.492	1.811
Địa phương - Local	2.141	1.772	2.518	2.071	2.183
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	1.668	2.585	1.439	1.513	1.585
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.668	2.585	1.439	1.513	1.585
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1.050	581	653	732	801
Địa phương - Local	618	2.004	786	781	784
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	1.005	1.141	1.096	1.030	
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.005	1.141	1.096	1.030	
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	200	242	286	184	
Địa phương - Local	805	899	810	846	

227 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and number of teachers in universities

	Năm học - School year				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	150	151	147	144	144
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	58	57	55	55	54
Nữ - Female	92	94	92	89	90
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	150	151	147	144	144
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	150	151	147	144	144
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	137	146	140	139	138
Đại học, cao đẳng University and College graduate	13	5	7	5	6
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

228 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020
Số sinh viên - Number of students	2.679	3.005	2.314	1.740	1.384
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.554	1.822	1.469	1.121	907
Nữ - Female	1.125	1.183	845	619	477
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.679	3.005	2.314	1.740	1.384
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	2.679	3.005	2.314	1.740	1.384
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	998	564	120	91	68
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	998	564	120	91	68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	998	564	120	91	68
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	915	752	665	455	
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	915	752	665	455	
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	915	752	665	455	
Địa phương - Local	-	-	-	-	

229 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	14	14	14	11	13
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	14	14	14	11	13
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	3	3	3	5	5
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	10	10	10	2	2
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	1	1	4	6
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	4	4	4	7	7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	10	10	10	4	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

229 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	116,7	100,0	100,0	78,6	118,2
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	116,7	100,0	100,0	78,6	118,2
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	100,0	100,0	100,0	166,7	100,0
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	125,0	100,0	100,0	20,0	100,0
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	100,0	100,0	100,0	400,0	150,0
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,0	100,0	100,0	175,0	100,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	125,0	100,0	100,0	40,0	150,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

230 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TỔNG SỐ - TOTAL	8.698,3	11.673,4	10.990,0	17.357,0	22.007,0
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	8.698,3	11.673,4	10.990,0	17.357,0	18.353,0
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	1.300,0	2.013,0
Địa phương - <i>Local</i>	8.698,3	11.673,4	10.990,0	16.057,0	16.340,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	-	3.654,0
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of reseach					
Nghiên cứu cơ bản - <i>Basic research</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu ứng dụng - <i>Application research</i>	8.698,3	11.673,4	10.990,0	17.357,0	22.007,0

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
231	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	481
232	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	482
233	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership</i>	483
234	Số cơ sở y tế năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2019 by district</i>	484
235	Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2019 by district</i>	485
236	Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	486
237	Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	487
238	Số nhân lực ngành y năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2019 by district</i>	488
239	Số nhân lực ngành dược năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2019 by district</i>	489
240	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	490
241	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by district</i>	491
242	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	492

Biểu Table	Chỉ tiêu - Indicators	Trang Page
243	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	493
244	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	494
245	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	495
246	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	496
247	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	497
248	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	498
249	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	499

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi} \\ \text{suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng} \\ \text{cân nặng theo tuổi} \end{array}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)}}{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do

gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát

triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2019

1. Y tế

Năm 2019 số cơ sở y tế do tỉnh quản lý là 256 cơ sở, tăng 1 cơ sở so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 23 bệnh viện, tăng 1 bệnh viện so với năm 2018; có 3 phòng khám đa khoa khu vực và 230 trạm y tế xã phường. Số giường bệnh do nhà nước quản lý là 5.596 giường, trong đó giường bệnh bệnh viện là 4.431. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2019 đạt 26,6 giường bệnh.

Số nhân lực y tế toàn tỉnh là 5.674 người, trong đó: Bác sĩ là 1.599 người; y sĩ 888 người; điều dưỡng 1.679 người. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân năm 2019 đạt 9,5 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi giảm từ 13,3% năm 2018 còn 12,4% năm 2019; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi năm 2019 là 24,4% giảm so với 25,8% của năm 2018.

2. Mức sống dân cư, trật tự và an toàn xã hội

Năm 2019, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tính chung toàn tỉnh đạt 3.534 nghìn đồng, tăng 2,4% so với năm 2018. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 84,1%, tăng 0,8% so với năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2019 ước đạt 5,01%, giảm 2,28% so với năm 2018.

Năm 2019, trên toàn tỉnh xảy ra 417 vụ tai nạn giao thông, giảm 67 vụ so với năm 2018. Trong tổng số tai nạn giao thông thì đường bộ chiếm 409 vụ, còn lại 8 vụ đường sắt. Trong 417 vụ tai nạn giao thông, có 197 người chết và 365 người bị thương, số người chết và bị thương đều giảm so với năm 2018. Số vụ cháy, nổ năm 2019 là 35 vụ, tăng 1 vụ so với năm 2018, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại ước tính 7.466 triệu đồng.

HEALTH AND LIVING STANDARDS AND SOCIAL SAFETY IN 2019

1. Health

In 2019, there were 256 health establishments under provincial management, a year on year increase of 1 establishment, of which 23 hospitals, up 1 hospital; 3 regional polyclinics and 230 health centers in communes, wards. There were 5,596 patient beds under State management, of which 4,431 beds in hospitals. The number of patient beds under State management per 10,000 inhabitants in 2019 was 26.6 beds.

The number of health staffs in the province was 5,674 persons, of which: The number of doctors, physicians and nurses was 1,599 persons; 888 persons and 1,679 persons, respectively. The number of doctors per 10,000 inhabitants was 9.5 persons in 2019.

The rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition dropped from 13.3% in 2018 to 12.4% in 2019; the rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition was 24.4%, lower than 2018 figure of 25.8%.

2. Living standards and social order, safety

In 2019, monthly income per capita at current prices in the province reached 3,534 thousand VND, an increase of 2.4% compared to the previous year. The percentage of the urban population having clean water through a centralized water supply system reached 84.1%, a year on year increase of 0.8%. The rate of poverty households identified by multi-dimensional poverty standards in 2019 was estimated at 5.01%, declined by 2.28% against 2018.

In 2019, there were 417 traffic accidents occurred in the province, a year on year decrease of 67 cases. Of which there were 409 road traffic accidents and 08 railway accidents. Traffic accidents caused 197 deaths and 365 wounded, declined against 2018. There were 35 cases of fire and explosion across the province in 2019, a year on year increase of 1 case over 2018, no death and wounded; with an estimated properties damage of 7,466 million VND.

231 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	29,5	30,9	23,9	26,1	26,6
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	9,6	11,1	10,5	8,6	9,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	99,5	99,5	98,7	98,7	97,11
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	17.492	17.954	20.363	13.399	12.867
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	4	7	8	2	1
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	12	232	3	1	76
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	7,7	6,5	6,6	4,7	4,2
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,7	0,8	0,8	1,0	1,0

232 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	251	252	254	255	256
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	17	18	20	21	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	3	3	3
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	230	230	230	230	230
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	4.967	5.135	5.104	5.197	5.596
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	3.366	3.516	3.770	3.882	4.281
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	150	150	150
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	37	42	34	30	15
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.414	1.427	1.150	1.135	1.150
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

233 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2019
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	256	251	5	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	22	17	5	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	3	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	230	230	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	5.596	5.135	461	-
Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh - <i>Hospital</i>	4.281	3.820	461	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	150	150	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	15	15	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	1.150	1.150	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

234 Số cơ sở y tế năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2019 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	256	22	1	3	230
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	28	12	-	-	16
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	23	1	-	1	21
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	26	1	1	-	24
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	24	1	-	-	23
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	29	1	-	1	27
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	32	1	-	1	30
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	24	1	-	-	23
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	22	1	-	-	21
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	20	1	-	-	19
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	28	2	-	-	26

235 Số giường bệnh năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2019 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.596	4.281	150	15	1.150
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.641	2.411	150	-	80
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	280	170	-	5	105
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	330	210	-	-	120
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	265	150	-	-	115
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	390	250	-	5	135
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	365	210	-	5	150
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	265	150	-	-	115
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	295	190	-	-	105
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	275	180	-	-	95
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	490	360	-	-	130

236 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Nhân lực ngành y - Medical staff	5.167	5.366	5.407	5.453	5.674
Trong đó - Of which:					
Bác sĩ - Doctor	1.583	1.836	1.759	1.519	1.599
Y sĩ - Physician	1.198	1.162	1.111	886	888
Điều dưỡng - Nurse	1.645	1.631	1.773	1.569	1.679
Hộ sinh - Midwife	333	325	314	283	296
Kỹ thuật viên y - Medical technician	349	351	388	299	323
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	467	451	431	456	454
Trong đó - Of which:					
Dược sĩ - Pharmacist	103	113	116	141	136
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	5	5	19	74	78
Dược tá - Assistant pharmacist	12	7	6	4	3
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	347	326	285	231	237

237 Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2019 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	5.674	5.123	551	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.599	1.424	175	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	888	827	61	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.679	1.493	186	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	296	285	11	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	323	278	45	-
 Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	 454	 454	 -	 -
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	136	136	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	78	78	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	3	3	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	237	237	-	-

238 Số nhân lực ngành y năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.674	1.599	888	1.679	296	323
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	2.327	768	148	773	73	163
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	308	87	53	83	25	14
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	440	107	107	114	20	30
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	330	88	64	99	23	9
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	384	93	91	97	27	20
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	446	112	112	131	24	20
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	299	69	62	87	32	11
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	309	83	73	67	12	15
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	300	76	73	72	21	16
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	531	116	105	156	39	25

239 Số nhân lực ngành dược năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2019 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	454	136	78	3	237
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	182	70	44	2	66
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	12	6	1	-	5
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	22	10	2	-	10
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	31	7	4	-	20
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	33	7	3	1	22
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	36	7	3	-	26
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	28	4	-	-	24
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	24	6	1	-	17
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	33	6	18	-	9
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	53	13	2	-	38

240 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	14,9	14,7	13,8	13,3	12,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	26,9	26,7	25,9	25,8	24,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	8,5	8,4	8,0	5,2	...

241 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2019 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2019 <i>New case in 2019</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2019 <i>Accumulation as of 31/12/2019</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	76	56	15	3.342	1.237
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	11	10	4	1341	334
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	8	4	3	213	78
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	12	7	1	390	144
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	8	7	1	305	158
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	8	6	2	272	142
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	6	4	0	275	128
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	4	3	2	72	20
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	6	4	1	140	66
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	5	4	1	154	73
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	8	7	0	180	94

242 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	97,8	98,7	98,7	99,1	100,0
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	93,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,0	100,0	95,2	95,2	100,0
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	91,7	96,0	95,8	95,8	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	91,3	91,3	95,7	100,0	100,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,0	100,0	100,0	95,2	100,0
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

243 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
TOÀN TỈNH WHOLE PROVINCE	77,8	90,9	94,3	96,5	97,8
Thành phố Bắc Giang <i>Bac Giang city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Yên Thế <i>Yen The district</i>	71,4	81,0	90,5	95,2	95,2
Huyện Tân Yên <i>Tan Yen district</i>	87,5	95,8	95,8	95,8	100,0
Huyện Lạng Giang <i>Lang Giang district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Nam <i>Luc Nam district</i>	76,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Lục Ngạn <i>Luc Ngan district</i>	77,8	86,7	93,3	96,7	100,0
Huyện Sơn Động <i>Son Dong district</i>	65,2	69,5	82,6	82,6	87,0
Huyện Yên Dũng <i>Yen Dung district</i>	76,1	81,0	81,0	95,2	95,2
Huyện Việt Yên <i>Viet Yen district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Hiệp Hoà <i>Hiep Hoa district</i>	88,4	96,2	96,0	100,0	100,0

245 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2016	2017	2018	2019
Huy chương Vàng - Gold medal	6	18	9	17	5
Thế giới - World	3	-	5	1	-
Châu Á - Asia	-	11	1	2	-
Đông Nam Á - ASEAN	3	7	3	14	5
Huy chương Bạc - Silver medal	6	8	6	6	4
Thế giới - World	1	-	2	-	2
Châu Á - Asia	-	6	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	5	2	4	6	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	9	9	2	3	-
Thế giới - World	-	2	1	-	-
Châu Á - Asia	3	2	1	2	-
Đông Nam Á - ASEAN	6	5	-	1	-

246 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	13,93	11,72	9,53	7,29	5,01
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	2.281,5	2.767,4	2.973,0	3.446,9	3.772,8
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	77,5	77,7	79,0	83,3	84,1
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	97,3	100,0	100,0	100,0	100,0

247 Trật tự, an toàn xã hội Social order and safety

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	265	203	187	484	417
Đường bộ - Roadway	261	200	184	482	409
Đường sắt - Railway	4	3	3	2	8
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	109	88	83	246	197
Đường bộ - Roadway	105	84	80	245	189
Đường sắt - Railway	4	4	3	1	8
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	230	173	159	382	365
Đường bộ - Roadway	230	173	159	381	356
Đường sắt - Railway	-	-	-	1	9
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	21	35	37	34	35
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	1	-	-	2	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	3	-	-	4	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	3.735	12.604	25.460	2.633	7.466

248 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.082	1.054	1.080	1.119	1.231
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.215	1.739	1.684	1.847	1.868
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	197	159	131	162	155
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	959	923	911	916	1.050
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	2.210	1.773	1.668	1.536	1.884
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	165	156	141	151	144
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	996	904	896	927	1.047
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	2.335	1.769	1.646	1.585	1.876
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>					
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.155	1.153	995	754	450

249 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2016	2017	2018	Sơ bộ Prel. 2019
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	-	-	1	-
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	2	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	10	6	1	2	4
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	140	18	67	55	146
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	6.954	520	225	762	170
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	883	127	1	70,5	61
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	31,8	12,7	4,7	16,2	45,3

NIÊN GIẢM THỐNG KÊ

TỈNH BẮC GIANG

BACGIANG STATISTICAL YEARBOOK

2019

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

Sửa bản in:
NGỌC ÁNH - TIẾN NAM - MAI ANH

-
- In 260 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 1330-2020/CXBIPH/02-08/TK do CXBIPH cấp ngày 20/4/2020.
 - QĐXB số 35/QĐ-NXBTK ngày 18/5/2020 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 5 năm 2020.
 - ISBN: 978-604-75-1518-9